



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

PHƯƠNG NGỮ TIẾNG KHMER ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG - TRƯỜNG HỢP
TỈNH TRÀ VINH

Chủ nhiệm đề tài: ThS. NGUYỄN THỊ THOA

Chức danh: Giảng viên

Đơn vị: Khoa Ngôn ngữ-Văn hóa- Nghệ thuật Khmer Nam Bộ

Trà Vinh, ngày tháng 11 năm 2016



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

PHƯƠNG NGỮ TIẾNG KHMER ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG - TRƯỜNG HỢP
TỈNH TRÀ VINH

Xác nhận của cơ quan chủ quản

Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Thị Thoa

Trà Vinh, ngày tháng 11 năm 2016

TÓM TẮT

Mục đích của chúng tôi khi thực hiện nghiên cứu đề tài này là nhằm xác định các biến thể ngữ âm, lớp từ địa phương TKTV. Nội dung được triển khai gồm: lập danh mục từ địa phương TKTV trong sự đối chiếu với TK toàn dân và TKST, ghi âm phương âm TKTV, mô tả các biến thể ngữ âm, phương thức cấu tạo, định danh ngữ nghĩa của phương ngữ Khmer TV. Đề tài được tiến hành theo các phương pháp tư liệu; quan sát; thống kê; so sánh, đối chiếu; phân tích, miêu tả. Kết quả nghiên cứu đạt được: danh mục 300 đơn vị từ địa phương TKTV; ghi âm 300 mẫu phát âm của người Khmer trên địa bàn Trà Vinh; xác định các biến thể ngữ âm đặc trưng, sự hình thành hai thanh điệu huyền và nặng trong phương ngữ Khmer TV; xác định từ TKTV được cấu tạo theo 05 phương thức (*từ hóa hình vị, phương thức ghép, phương thức láy, phương thức cắt từ và phương thức vay mượn*); khái quát được 11 phương thức định danh của lớp từ này (*lấy bộ phận để gọi tên cho toàn thể; gọi tên theo chức năng; gọi tên theo sự vật đã có; gọi tên theo đặc điểm, tính chất của sự vật; gọi tên theo âm thanh; gọi tên theo nguyên liệu chính; gọi tên theo vị trí; gọi tên theo tên của sự vật trong tiếng Việt; gọi tên theo kiểu kết hợp một yếu tố tiếng Khmer và một yếu tố vay mượn....*).

The purpose of our research in this subject is identifying phonetic variants, local Khmer words of the Tra Vinh Khmer dialect. The content includes: making a list of local Khmer words in Tra Vinh province compare with Khmer in population and the Khmer Soc Trang, recording Khmer in Tra Vinh, describes the phonetic variations, compositions, identifiers, semantic of the Tra Vinh Khmer dialect. The subject is conducted in the method of documentation; observations; statistics; compare, contrast; analysis, description. Research results: list of 300 local word of Khmer Tra Vinh; recording 300 Khmer pronunciation patterns in Tra Vinh; demonstration of the characteristic phonetic variations, including the formation of two tones of grave and dot in the local language Khmer Tra Vinh; Khmer word Tra Vinh is composed of 05 compositions (*becoming morpheme to word, composition, alliteration, the method of cutting and borrowing the word*); generalization of 11 methods of identifying this class of words (*taken a part to name the whole; named by function; named by available thing; named by characteristics, nature of things; named by sound; named by the raw materials, named by location, named by the name of things in Vietnamese; named by a combination of a Khmer element and a borrowing element....*)

MỤC LỤC

Tóm tắt	4
Danh mục biểu bảng	7
Danh mục hình ảnh	9
Danh mục các từ viết tắt	9
Quy ước phiên âm	9
Lời cảm ơn	10
PHẦN MỞ ĐẦU	
1. Tính cấp thiết của đề tài	11
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.....	12
3. Mục tiêu	18
4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu	18
5. Phương pháp nghiên cứu	19
PHẦN NỘI DUNG	
Chương 1. Cơ sở lí luận	22
1.1. Phương ngữ là gì?.....	22
1.2. Các loại phương ngữ	22
1.3. Vấn đề phân vùng phương ngữ TK và TK nam Bộ	23
1.4. Đặc điểm tiếng Khmer	24
1.4.1. Đặc điểm ngữ âm	24
1.4.2. Đặc điểm từ vựng	25
1.4.2.1. Các phương thức cấu tạo	25
1.4.2.2. Các phương thức định danh địa danh trong TK	30
1.5. Sự hình thành thanh điệu	31
Chương 2. Ngữ liệu nghiên cứu	35
Danh mục từ địa phương tiếng Khmer Trà Vinh	41
Chương 3. Biến thể ngữ âm tiếng Khmer Trà Vinh	52
3.1. <i>Biến thể ngữ âm của các từ đơn tiết</i>	52
3.1.1. <i>Biến thể phụ âm đầu</i>	52
3.1.2. <i>Biến thể âm chính</i>	57

3. 1.3. <i>Biến thể âm cuối</i>	60
3.2. <i>Biến thể ngữ âm của các từ song tiết</i>	61
3.2. 1. <i>Biến thể ngữ âm của âm tiết thứ nhất</i>	61
3.2.2.2. <i>Biến thể của âm tiết thứ hai</i>	67
3.2.3. <i>Biểu hiện thanh điệu trong phương âm Khmer TV</i>	70
Chương 4: <i>Phương thức cấu tạo, định danh ngữ nghĩa của lớp từ địa</i> <i>phương tiếng Khmer Trà Vinh</i>	71
4.1. <i>Các phương thức cấu tạo từ TKTV</i>	76
4.1.3. <i>Đối chiếu lớp từ vay mượn trong phương ngữ Khmer Trà</i> <i>Vinh với lớp từ tương ứng trong phương ngữ Sóc Trăng</i>	79
4.2. <i>Các phương thức định danh, ngữ nghĩa trong TKTV</i>	82
4.2.1. <i>Lấy bộ phận để gọi tên cho toàn thể</i>	82
4.2.2. <i>Gọi tên theo chức năng</i>	82
4.2.3. <i>Gọi tên theo sự vật đã có</i>	83
4.2.4. <i>Gọi tên theo đặc điểm, tính chất của sự vật</i>	84
4.2.5 <i>Gọi tên theo âm thanh</i>	85
4.2.6. <i>Gọi tên theo nguyên liệu chính</i>	85
4.2.7. <i>Gọi tên theo vị trí</i>	86
3.2.8. <i>Gọi tên theo tên của sự vật trong tiếng Việt</i>	87
4.2.9. <i>Gọi tên theo hành động và công cụ kèm theo hành động</i>	87
4.2.10. <i>Gọi tên theo hành động và đối tượng của hành động</i>	88
4.2.11. <i>Gọi tên theo kiểu kết hợp một yếu tố tiếng Khmer và</i> <i>một yếu tố vay mượn</i>	88
PHẦN KẾT LUẬN	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO	96
PHỤ LỤC	98

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng	Số trang
<i>Bảng 1. Danh mục từ địa phương TKTV</i>	41
<i>Bảng 2. Biến thể bật hơi phụ âm đầu đơn trong phương âm Khmer TV</i>	52
<i>Bảng 3. Đối chiếu biến thể âm đầu /r/ trong phương âm Khmer TV và ST</i>	53
<i>Bảng 4. Biến thể rụng mất phụ âm thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu trong phương âm Khmer TV</i>	55
<i>Bảng 5. Đối chiếu hiện rụng mất một trong hai phụ âm của tổ hợp phụ âm đầu trong phương âm Khmer TV và ST</i>	56
<i>Bảng 6. Biến thể phụ âm thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu biến thành âm /ʔ/ trong phương âm Khmer TV</i>	57
<i>Bảng 7. Biến thể âm chính /ɪə/ → /eɪ/ trong phương âm Khmer TV</i>	58
<i>Bảng 8. Biến thể âm chính /ɪə/ → /eə/ trong phương âm Khmer TV</i>	58
<i>Bảng 9. Biến thể âm chính /ɪə/ → /ã/ trong phương âm Khmer TV</i>	58
<i>Bảng 10. Biến thể âm chính /ɔ:/ → /e/ trong phương âm Khmer TV</i>	59
<i>Bảng 11. Biến thể âm chính /ʊə / → /o/ trong phương âm Khmer TV</i>	59
<i>Bảng 12. Biến thể âm chính /eɪ/ → / uɪ/ trong phương âm Khmer TV</i>	60
<i>Bảng 13. Biến thể âm cuối /ʌ/ → /ɪ/ trong phương âm Khmer TV</i>	61
<i>Bảng 14. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là ro trong phương âm Khmer TV</i>	62
<i>Bảng 15. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất biến thành /ʔ/ trong phương âm Khmer TV</i>	63
<i>Bảng 16. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là</i>	64

<i>“krɔː, trɔː” trong phương âm Khmer TV</i>	
Bảng 17. <i>Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là “sɔː, tɔː” trong phương âm Khmer TV</i>	64
Bảng 18. <i>Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất có cấu tạo CCV trong phương âm Khmer TV</i>	64
Bảng 19. <i>Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất có cấu tạo CVC, CV, VC biến thành “a²” trong phương âm Khmer TV</i>	66
Bảng 20. <i>Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất có cấu tạo CVC, CV, VC biến thành /ʔ/ trong phương âm Khmer TV</i>	66
Bảng 21. <i>Biến thể của âm tiết thứ hai có âm chính /ɪə/ → /a/ hoặc /ǎ/ trong phương âm Khmer TV</i>	67
Bảng 22. <i>Biến thể của âm tiết thứ hai có âm chính /ɪə/ → /eə/ trong phương âm Khmer TV</i>	67
Bảng 23. <i>Biến thể của âm tiết thứ hai có âm chính /ɪə/ → /eə/ trong phương âm Khmer TV</i>	68
Bảng 24. <i>Biến thể của âm tiết thứ nhất trong TKST</i>	68
Bảng 25. <i>Biến thể của âm tiết thứ hai có âm đầu /r/ trong TKST</i>	69
Bảng 26. <i>Kết quả phân tích thanh điệu TKTV</i>	71
Bảng 27. <i>Biểu hiện thanh điệu trong TKTV</i>	72
Bảng 28. <i>Sự tương ứng thanh điệu và âm cuối trong TKTV</i>	74
Bảng 29. <i>Các từ vay mượn tương ứng trong TKTV và TKST</i>	79
Bảng 30. <i>Thể hiện thanh điệu khác nhau đối với từ vay mượn trong TKTV và TKST</i>	80
Bảng 31. <i>Các từ vay mượn không tương ứng trong TKTV và TKST</i>	80
Bảng 32. <i>Các từ vay mượn không tương ứng về nguồn gốc hình vị cấu tạo trong TKTV và TKST</i>	81

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Tên hình ảnh	Số trang
<i>Hình 1. Thanh huyền trong âm tiết “^hu:²”(chua)</i>	71
<i>Hình 2. Thanh nặng trong âm tiết “^hah⁶”(nhà)</i>	71

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ
TKTV	tiếng Khmer Trà Vinh
TKST	tiếng Khmer Sóc Trăng
TV	Trà Vinh
ST	Sóc Trăng
TK	tiếng Khmer

QUY ƯỚC PHIÊN ÂM

Trong đề tài này, chúng tôi chọn cách phiên âm quốc tế. Với những âm không có trong hệ thống phụ âm, nguyên âm âm quốc tế, để kí âm ngữ liệu tiếng Khmer trong đề tài này, chúng tôi thể hiện một số quy ước sau để người đọc tiện theo dõi:

- ʔ: âm tiết bị nhược hóa, không được phát âm rõ ràng, chỉ còn cơ chế nghẽn ở cổ; âm đầu yếu hầu
- e: ê
- eɛ: âm có độ mở giữa e và ɛ
- ɓ: phát âm như **ong** trong tiếng Việt nhưng được phát âm ngắn hóa
- uə: nguyên âm đôi **ươ, ưạ**
- ɛ̣: ɛ được phát âm ngắn hóa

LỜI CẢM ƠN

Sau hơn một năm rưỡi thực hiện, chúng tôi đã hoàn thành công trình nghiên cứu “Phương ngữ tiếng Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long – Trường hợp tỉnh Trà Vinh”. Để hoàn thành được công trình này, ngoài sự nỗ lực, tập trung tâm sức của bản thân, chúng tôi cần và nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi từ nhiều phía.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Ban Giám hiệu nhà Trường đã tạo điều kiện và đồng ý gia hạn thời gian để chúng tôi có thể hoàn thành được đề tài nghiên cứu.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến Phòng Khoa học công nghệ, đặc biệt là thầy Phạm Kim Long (Trưởng phòng), cô Phan Thanh Hiền (Phó Trưởng phòng), cô Lê Thị Đẹp – người đã giúp đỡ, tạo điều kiện và đồng hành với chúng tôi suốt thời gian thực hiện đề tài. Cảm ơn Phòng Kế hoạch tài vụ đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi ở khâu thanh toán kinh phí thực hiện đề tài.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Ủy ban Nhân dân các xã, phường đã giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công tác điền dã, thu thập ngữ liệu:

- Ủy ban Nhân dân xã Long Thới, Phú Cần, Tân Hùng, Hiếu Tử huyện Tiểu Cần
- Ủy ban Nhân dân xã Hòa Tân, Châu Điền, Phong Thạnh, Phong Phú huyện Cầu Kè
- Ủy ban Nhân dân Phường 1, 7, 8 thành phố Trà Vinh
- Ủy ban Nhân dân xã Tập Sơn, An Quảng Hữu, Phước Hưng, Ngãi Xuyên, Địa An, Hàm Giang, Đôn Châu, Ngọc Biên huyện Trà Cú
- Ủy ban Nhân dân xã Hiệp Hòa, Kim Hòa, Long Sơn, Nhị Trường, Thạnh Hòa Sơn huyện Cầu Ngang

Xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các bác, các cô chú, các anh chị, các em cộng tác viên đã dành thời gian, thân ái cung cấp cho chúng tôi nguồn ngữ liệu quý báu để chúng tôi có cơ sở tiến hành nghiên cứu công trình khoa học này.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong chính sách ngôn ngữ, Đảng và Nhà nước ta xây dựng nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi để bảo tồn và phát huy văn hóa - ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số. Từ những năm 1970 trở lại đây, nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số nhận được sự quan tâm nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước. Thế nhưng, việc nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số chưa đạt được nhiều thành tựu như mong muốn, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Thực tế, mỗi ngôn ngữ chỉ mới được xem xét một vài vấn đề nào đó của nó. Vì vậy, văn hóa - ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số cần được quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Việc làm này ngoài ý nghĩa khoa học còn có một ý nghĩa nhân văn sâu sắc: góp phần bảo tồn và phát huy ngôn ngữ - văn hóa của các dân tộc thiểu số

Ở Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng, dân tộc Khmer là dân tộc lớn thứ hai sau dân tộc Kinh. Người Khmer có một nền văn hóa lâu đời và đậm đà bản sắc dân tộc. Cũng giống như nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác, các bình diện của tiếng Khmer Nam Bộ chưa được nghiên cứu sâu và có hệ thống.

Từ năm 2008, Trường ĐH Trà Vinh có chương trình đào tạo bậc đại học ngành Sư phạm Ngữ Văn Khmer Nam Bộ. Và đến năm 2011 Trường tiếp tục có chương trình Ngôn ngữ Khmer ở cả ba bậc Đại học, Cao đẳng và Trung cấp. Với các ngành này, chương trình có các môn học thuộc chuyên môn sâu về tiếng Khmer như *Phương ngữ học và Phương ngữ tiếng Khmer*, *Từ vựng học tiếng Khmer*, *Ngữ nghĩa học tiếng Khmer*, *Cú pháp học tiếng Khmer*, *Ngữ âm học tiếng Khmer*,... . Trong khi đó, như chúng ta đã biết, tiếng Khmer chưa được nghiên cứu trập trung, sâu và toàn diện nên khi xây dựng chương trình cũng như khi chương trình được vận hành, những người thực hiện gặp khó khăn rất lớn về tài liệu tham khảo và tài giảng dạy.

Trước tình hình này, chúng tôi chọn vấn đề phương ngữ tiếng Khmer ở tỉnh Trà Vinh làm đề tài nghiên cứu khoa học nhằm từng bước xây dựng tài liệu giảng dạy cho môn *Phương ngữ học và Phương ngữ tiếng Khmer* đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên cũng như nhu cầu tài liệu tham khảo của những người quan tâm; công trình nghiên cứu của chúng tôi cũng nhằm góp phần bảo tồn văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số cũng như góp

phần thực hiện các chủ trương theo chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước:

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước:

2.1.1. Tình hình nghiên cứu trong tỉnh:

Với các công trình đã công bố, liên quan đến lĩnh vực của đề tài, chúng tôi không tìm được nhiều công trình. Cả hai công trình trong tỉnh chúng tôi tìm được đều nghiên cứu về vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Khmer. Một là luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Huệ, công trình theo hướng nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội. Và một là luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Thoa. Lớp từ vay mượn lẫn nhau giữa tiếng Việt và tiếng Khmer qua quá trình tiếp xúc trong ngữ liệu của hai công trình góp phần làm minh chứng cho lớp từ phương ngữ Nam Bộ của hai ngôn ngữ Việt, Khmer.

Tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Khmer và tiếng Việt (Trường ĐHTV) - Nguyễn Thị Huệ (2011, Đề tài luận án tiến sĩ ngôn ngữ học). Công trình nghiên cứu theo hướng ngôn ngữ học xã hội nên các vấn đề như cảnh huống ngôn ngữ, vấn đề song ngữ, hiện tượng giao thoa, hiện tượng quy tụ được tác giả đặt vấn đề quan tâm. Vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Khmer được tác giả nghiên cứu theo lịch đại, tức là nghiên cứu theo chiều dài lịch sử của quá trình tiếp xúc từ sự tiếp xúc gián tiếp đến sự tiếp xúc trực tiếp giữa hai ngôn ngữ. Và sự tiếp xúc này được tác giả khai thác trên cả 3 bình diện ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp qua kết quả của quá trình tiếp xúc. Cụ thể, theo tác giả Nguyễn Thị Huệ, trong quá trình tiếp xúc với tiếng Khmer, tiếng Việt đã vay mượn từ Tiếng Khmer các từ chỉ tên cây, tên đồ dùng, động vật, từ chỉ địa hình thiên nhiên, các đơn vị hành chính, các địa danh; kết quả của quá trình tiếp xúc về phía tiếng Khmer là sự đơn tiết hóa trong tiếng Khmer để bàn về vấn đề giáo dục song ngữ ở vùng đồng bào Trà Vinh.

Sự tiếp xúc ngôn ngữ trên bình diện từ vựng giữa tiếng Việt và tiếng Khmer ở một số tỉnh ĐBSCL - Nguyễn Thị Thoa (2011 luận văn Thạc sĩ ngôn ngữ học): miêu tả lớp từ vựng tiếng Khmer vay mượn của tiếng Việt và lớp từ tiếng Việt vay mượn của tiếng Khmer. Hệ quả của quá trình tiếp xúc này là tạo nên đặc trưng của lớp từ địa phương Việt, Khmer ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.

2.1.2. Tình hình nghiên cứu ngoài tỉnh

Có thể nói rằng, tiếng Khmer Nam Bộ cũng nhận được nhiều sự quan tâm nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học cũng như các học viên cao học,

ngiên cứu sinh chuyên ngành Văn hóa, Ngôn ngữ. Trong đó, có thể thấy, một số vấn đề của tiếng Khmer Nam Bộ đã được đề cập ở các công trình liên quan đến các vấn đề về văn hóa, giáo dục. Bên cạnh đó, một số công trình hướng sự quan tâm đến vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ, tình hình song ngữ.... Tuy các công trình ấy chưa phải là công trình nghiên cứu về phương ngữ Khmer Nam Bộ chuyên sâu nhưng ít nhiều đã đề cập đến các vấn đề của phương ngữ Khmer vùng này: vấn đề quan niệm về phân vùng phương ngữ; đặc điểm ngữ âm, từ vựng của tiếng Khmer Nam Bộ; đặc biệt là vấn đề tiếp xúc giữa các ngôn ngữ trong khu vực, trong đó có sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Khmer với những ảnh hưởng qua lại lẫn nhau qua quá trình tiếp xúc đã tạo nên bức tranh tiếng Khmer Nam Bộ. Riêng mảng phương ngữ Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long, nổi bật lên có hai công trình: *Phương ngữ Khmer Rạch Giá nhìn từ góc độ văn hóa* của tác giả Danh Sol và *Nghiên cứu phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng trong hệ thống tiếng Khmer Nam Bộ* do Lâm Khu làm chủ biên.

Người Việt gốc Miên - Lê Hương (1969): đây không phải là một công trình tập trung nghiên cứu về tiếng Khmer mà là một tập hợp những sưu tầm các tài liệu về dân số, sinh hoạt xã hội, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, kinh tế của người Khmer tại thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và các tỉnh miền Tây (tính đến 1965); trong công trình này, tác giả cho rằng ngôn ngữ Khmer là loại ngôn ngữ đa âm tiết giống như tiếng Việt, trước đây, tiếng Khmer không dồi dào nên đã vay mượn nhiều tiếng của Việt, Hoa, Pháp... và đến ngày độc lập thì người Khmer lấy danh từ Phạn ngữ (Pali) phiên dịch cho những chỗ nào còn thiếu như người Việt dùng chữ Nho (Hán) trong việc phiên dịch.

Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam - Viện Khoa học Xã hội tại thành phố HCM (1992): đã nêu lên thực trạng biến đổi mạnh mẽ của tiếng Khmer cũng như ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, đồng thời nhóm tác giả cũng khẳng định chính sự pha trộn giữa các ngôn ngữ (đặc biệt giữa tiếng Việt và tiếng Khmer) trong khu vực trên bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã làm cho việc nghiên cứu gặp nhiều khó khăn. Đây là một cơ sở lí thuyết giúp chúng tôi soi chiếu vào thực tế khi nghiên cứu về phương ngữ Khmer TV.

Monosyllabization in Kiengiang Khmer (Đơn tiết hóa trong tiếng Khmer Kiên Giang - Thạch Ngọc Minh (1999, bài được đăng tải trên tạp chí Mon – Khmer Studies) nghiên cứu hiện tượng (xu hướng) đơn âm tiết hóa ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày của lớp trẻ ở Kiên Giang. Trong khuôn khổ một

bài viết, tác giả chỉ tập trung khai thác khía cạnh đơn tiết hóa trong biến thể ngữ âm của TK Kiên Giang.

Giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở trung học sư phạm (tập 1) của nhóm tác giả Lâm Es Chủ biên – Trần Chinh _ Lâm Khu _ Châu Ngọc Phước _ Trần The _ Trần Tương (2001) đã phân chia tiếng Khmer ĐBSCL thành ba vùng phương ngữ chính: phương ngữ Trà Vinh (của cư dân Khmer ở Trà Vinh, Vĩnh Long và Cần Thơ), phương ngữ Sóc Trăng (của cư dân Khmer ở Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau), Phương ngữ Rạch Giá (của cư dân Khmer ở hai tỉnh An Giang và Kiên Giang). Theo các tác giả, ba phương ngữ này khác nhau chủ yếu về mặt phát âm (âm vị), không có sự cách biệt nhau đáng kể trên phương diện sử dụng từ ngữ. Cụ thể, người Khmer cả ba vùng có cách phát âm khác nhau cho một từ nào đó nhưng vẫn tương đồng trong một số âm cơ bản. Nhờ vậy mà người Khmer ở các vùng không gặp nhiều khó khăn trong khi nhận diện từ ngữ. Sự phân vùng phương ngữ Khmer Nam Bộ này về cơ bản có sự thống nhất với nhiều quan điểm khác. Tuy nhiên, vì đây là một giáo trình dạy về tiếng, không phải là một tài liệu chuyên khảo về phương ngữ Khmer Nam Bộ nên vấn đề phân vùng phương ngữ như vậy chỉ nhằm làm cơ sở nhận diện các biến thể ngữ âm ở từng phương ngữ để từ đó, người học điều chỉnh và hướng đến việc chuẩn hóa ngữ âm, từ vựng theo TK chuẩn. Giáo trình không đi sâu vào việc lí giải cơ sở phân vùng phương ngữ cũng như mô tả các biến thể ngữ âm, từ vựng của từng vùng phương ngữ Khmer.

Đặc điểm định danh từ vựng trong phương ngữ Nam Bộ - Hồ Văn Tuyên (2005, luận văn thạc sĩ): tác giả cũng đã đề cập khá nhiều về phương ngữ Việt ở Nam Bộ trong đó cũng có khía cạnh dễ dàng nhận ra hiện tượng tiếp xúc, giao thoa, vay mượn qua lại của tiếng Khmer - Việt, Khmer - Chăm, Khmer - Hoa và ngược lại Việt - Khmer, Chăm - Khmer, Hoa - Khmer. Đây là công trình nghiên cứu về phương ngữ Việt ở Nam Bộ. Nhưng chính vấn đề tiếp xúc, giao thoa, vay mượn qua lại của các ngôn ngữ - dân tộc có mặt ở vùng đất Nam Bộ này đã làm nên đặc trưng lớp từ địa phương tiếng Việt cũng như TK ở Nam Bộ.

Tình hình song ngữ Khmer – Việt tại ĐBSCL – một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn - Đinh Lư Giang (2011 luận án tiến sĩ) cũng có ngữ liệu đề cập đến một số vấn đề về sự tiếp xúc ngôn ngữ Khmer – Việt, cảnh huống ngôn ngữ tiếng Khmer ở ĐBSCL. Tác giả nêu “hai ngôn ngữ tiếp xúc với nhau có thể có các hệ quả và sự phát triển quy tụ giữa các ngôn ngữ trong một liên minh ngôn ngữ, giao thoa ngôn ngữ như là sự biến đổi của các ngôn ngữ, và song ngữ như là tình hình hay trạng thái diễn ra trong một cộng đồng hay

trong một cá nhân”. Từ những kết quả nghiên cứu, tác giả nêu ra song ngữ Khmer – Việt thể hiện những đặc điểm của song ngữ Khmer – Việt. Tác giả đã đưa ra một số đặc điểm của cộng đồng song ngữ Khmer – Việt ở ĐBSCL theo một số tiêu chí và đưa ra phân loại 11 kiểu loại người Khmer về mặt song ngữ. Từ 11 loại trên, tác giả đưa ra kết quả nghiên cứu, cho thấy sự củng cố cũng như bổ sung các đặc điểm cho song ngữ Khmer – Việt. Dù đây chưa phải là một công trình chuyên sâu về phương ngữ Khmer Nam Bộ nhưng tình hình song ngữ này chính là một trong những nguyên nhân góp phần làm nên bức tranh phương ngữ Khmer Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Văn hóa Khmer Nam Bộ- nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam - Phạm Thị Phương Hạnh (chủ biên), Lương Minh Hình, Vũ Thống Nhất, Huỳnh Công Tín (2011) đã có nói đến sự khác biệt giữa phương ngữ Khmer vùng biên giới Tây Nam của hai tỉnh An Giang, Kiên Giang và phương ngữ vùng biển của hai tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh. Theo tác giả, trước đây, người ta thường phân chia hai tỉnh này thành hai phương ngữ Khmer, Khmer thượng và Khmer hạ. Tuy nhiên, vì đây là một công trình về văn hóa nên dù có đề cập đến vấn đề phân vùng phương ngữ TK Nam Bộ nhưng chưa lí giải việc phân vùng này trên cơ sở của phương ngữ học.

Vài nét về tiếng Khmer Nam Bộ (trường hợp tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh) - Hồ Xuân Mai (Tạp chí Khoa học số 12/2012) đã trình bày về đặc điểm của tiếng Khmer trên bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và chữ viết. Trong đó, trên bình diện ngữ âm, tác giả đặc biệt nhấn mạnh đến tính chất phức tạp của sự phân bố các phụ âm đầu cũng như vị trí âm cuối của các âm tiết mạnh. Theo tác giả này, trong 17 nguyên âm đơn của tiếng Khmer, đã có 16 nguyên âm tạo thành cặp đối lập nhau ở tính chất ngắn - dài, ngoại trừ /e/. Tác giả khẳng định sự khác biệt giữa ngữ âm tiếng Khmer Trà Vinh, Sóc Trăng với tiếng Khmer ở Campuchia. Tuy nhiên về yếu tố tạo ra sự khác biệt cũng như sự ảnh hưởng của các ngôn ngữ làm cho ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ trở nên phức tạp thì chưa được tác giả làm rõ.

Phương ngữ Khmer Rạch Giá nhìn từ góc độ văn hóa - Danh Sol (2014, luận văn thạc sĩ Trường ĐH Trà Vinh): tác giả đã tiếp cận phương ngữ Khmer Kiên Giang theo góc nhìn của văn hóa. Tác giả đã phân tiếng Khmer Kiên Giang thành năm nhánh (phương ngữ Khmer vùng Miệt Thứ, phương ngữ Khmer vùng Xà Xiêm, phương ngữ Khmer vùng Hòn Đất, phương ngữ Khmer vùng Hà Tiên, phương ngữ Khmer vùng Thất Sơn) và miêu tả đặc điểm các nhánh phương ngữ này; tuy nhiên, do tác giả nghiên cứu một

phương ngữ từ góc độ văn hóa nên các bình diện của phương ngữ chưa được tác giả miêu tả cụ thể về các biến thể địa phương của nó.

Nghiên cứu phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng trong hệ thống tiếng Khmer Nam Bộ, Lâm Khu chủ nhiệm (2015, đề tài NCKH tỉnh Sóc Trăng) đã hệ thống hóa những nét cơ bản về phương ngữ Khmer; miêu tả những biến thể về ngữ âm, từ vựng, cú pháp trong phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng cũng như những giao thoa ngôn ngữ ở địa phương; qua đó nhóm tác giả đánh giá vai trò, ý nghĩa của phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng đối với tiếng Khmer toàn dân.

Đặc trưng hệ thống ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ - Nguyễn Chí Tân (): Trong bài viết này, tác giả miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ từ cấu trúc âm tiết (gồm âm tiết đơn, âm tiết kép), hệ thống âm vị (âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối) đến đặc điểm của các tổ hợp phụ âm. Việc miêu tả của tác giả chi tiết và có hệ thống tuy vẫn còn nhiều chỗ chưa thật chính xác về cách phiên âm (và tất nhiên sẽ kéo theo sự chưa chính xác trong nhận định; có lẽ do tác giả không phải là người bản ngữ). Và trong phạm vi của một bài biết, tác giả Nguyễn Chí Tân chưa có điều kiện để so sánh đối chiếu hệ thống ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ với hệ thống ngữ âm tiếng Khmer chuẩn để nhận ra các đặc trưng biến thể của nó. Mặt khác, về thực chất, tiếng Khmer Nam Bộ không phải là sự đồng nhất về ngữ âm trên toàn vùng mà tồn tại nhiều biến thể trong các địa phương khác nhau.

Ngoài ra, các công trình *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ* (2003, của nhóm tác giả Trường ĐH KHXH & NV); *Mon – Khmer studies* (1963, Nguyễn Đình Hòa), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam* (2005, Nguyễn Kiên Trường),... đã đề cập đến các vấn đề: tiếp xúc giữa các ngôn ngữ (trong đó có sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Khmer), giáo dục song ngữ,...

2.2. Tình hình nghiên cứu ngoài nước:

Về tiếng Khmer Nam Bộ, thật ra, trên thế giới cũng đã có một số công trình nghiên cứu. Các vấn đề mà các nhà nghiên cứu này quan tâm là các vấn đề chung về tiếng Khmer (*Mon - Khmer studies*), ngữ pháp tiếng Khmer, mối quan hệ tiếp xúc giữa các ngôn ngữ. Ngoại trừ Marin, Marie phân tích về hệ thống nguyên âm Campuchia thể hiện trong tiếng Khmer Châu Đốc, hầu hết các công trình nghiên cứu về tiếng Khmer Nam Bộ, chưa có công trình nào hướng vào việc nghiên cứu đối tượng này theo đúng bản chất của một phương ngữ.

Les voyelles du Cambodgien parlé dans la province de Châu Đốc -

Marin, Marie A.(Sud Việt Nam): tiếng Khmer Châu Đốc còn giữ được rất nhiều đặc điểm của tiếng Khmer Campuchia vì tiếng Khmer Châu Đốc ít có sự vay mượn; và theo tác giả, việc phát triển cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ phải gắn liền với việc phát triển ngôn ngữ của họ.

Grammaire de Langue Khmer - G. Maspero (1915, Vol.8): trong công trình này, liên quan đến vấn đề phương ngữ Khmer, tác giả chỉ dừng lại ở việc xem tiếng Khmer Nam Bộ là một phương ngữ của tiếng Khmer Campuchia; vì vậy, theo ông, nó phải được nghiên cứu đúng bản chất của nó - sự biến đổi ngữ âm của tiếng Khmer chịu sự ảnh hưởng của tiếng Việt, ngược lại ngữ âm tiếng Việt cũng chịu sự ảnh hưởng từ tiếng Khmer.

Introduction au Cambodgien – Cambetfort (1950, Vol.8), *La place du Vietnam dans les langues Austr – Asiatiques* – A.G Haudricourt (1953, Vol.49 et 138), *Toumures impersoellesen Cambodgiene en Vietnamien* - F. Martini (BLS, N 54); *The Linguistics circle of Saigon* (1966, 12 Vol) và *Mon Khmer Studies* (1966 – 1969, Vol.2) của D. Thomas David và các công sự của ông,.... đều có cùng quan điểm là, việc nghiên cứu về tiếng Việt hoặc tiếng Khmer Nam Bộ phải đặt chúng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau để tránh sự phiến diện cũng như đảm bảo được tính thuyết phục.

Qua việc khái quát trên đã đặt ra những vấn đề như sau:

Thứ nhất, nếu xem tiếng Khmer Nam Bộ là một phương ngữ của tiếng Khmer Campuchia thì tiếng Khmer Campuchia ở vùng nào là chuẩn và tiếng Khmer Nam Bộ có những biến thể như thế nào so với cái chuẩn đó?

Thứ hai, nếu phân tiếng Khmer Nam Bộ thành những vùng phương ngữ khác nhau thì mỗi phương ngữ Khmer Nam Bộ có những đặc điểm riêng và khác biệt như thế nào về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cả ngữ dụng so với các vùng phương ngữ khác?

Để góp phần giải quyết những vấn đề trên, chúng tôi chọn vấn đề phương ngữ Khmer ở tỉnh Trà Vinh làm đề tài nghiên cứu khoa học trong năm học 2015 – 2016 nhằm miêu tả đặc điểm và các biến thể ngữ âm địa phương một cách cụ thể và có hệ thống cũng như miêu tả lớp từ phương ngữ Khmer ở vùng này trên cơ sở so sánh đối chiếu với các phương ngữ khác trong vùng. Công trình nghiên cứu của chúng tôi cũng nhằm từng bước xây dựng tài liệu giảng dạy cho môn *Phương ngữ học và Phương ngữ tiếng Khmer*, đáp ứng nhu cầu về tài liệu học tập, tài liệu tham khảo của sinh viên các chuyên ngành về tiếng Khmer và những người quan tâm; góp phần bảo

tồn văn hóa, ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số cũng như góp phần thực hiện các chủ trương theo chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta.

3. Mục tiêu

* **Mục tiêu chung:** xác định được các biến thể ngữ âm, từ vựng phương ngữ Khmer Trà Vinh.

* **Mục tiêu cụ thể 1:** Xây dựng bảng phụ lục từ địa phương tiếng Khmer Trà Vinh để làm cơ sở cho việc phân tích, miêu tả phương ngữ Khmer Trà Vinh; xây dựng nguồn ngữ liệu về phương ngữ Khmer TV.

* **Mục tiêu cụ thể 2:** Xác định các biến thể ngữ âm trong phương ngữ Khmer Trà Vinh

* **Mục tiêu cụ thể 3:** Xác định các phương thức cấu tạo, định danh của từ địa phương tiếng Khmer Trà Vinh.

* **Mục tiêu cụ thể 4:** Cung cấp thêm tư liệu cho phương ngữ học và phương ngữ tiếng Khmer.

4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

4.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Phương ngữ Khmer Trà Vinh;
- Địa điểm: trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Thời gian nghiên cứu: từ tháng 02 năm 2016 – tháng 10 năm 2017.

4.2. Quy mô nghiên cứu

- Quy mô nghiên cứu: nghiên cứu đa trường hợp, với các huyện – xã có tỉ lệ người Khmer sinh sống cao được chọn trong tỉnh:

+ Huyện Trà Cú: xã Tập Sơn, Thanh Sơn, Đại An, Đôn Châu, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên, Hàm Giang.

+ Huyện Tiểu Cần: xã Long Thới, Phú Cần, Hùng Hòa, Hiếu Tử.

+ Huyện Cầu Kè: xã Phong Thạnh, Châu Điền, Hòa Ân, Phong Phú.

+ Huyện Châu Thành: xã Hòa Thuận, Mỹ Chánh, Lương Hòa.

+ Huyện Cầu Ngang: xã Kim Hòa, Hiệp Hòa, Kim Sơn, Thạnh Hòa Sơn, Nhị Trường.

- Số lượng từ trong bảng phụ lục:

+ Ngữ âm: 300 đơn vị

+ Từ : 300 từ

- Số lượng cộng tác viên:

+ Phỏng vấn ghi âm: 300 đối tượng

+ Trả lời phiếu khảo sát: 700 đối tượng

- Ở đề tài này, chúng tôi chỉ hướng vào nghiên cứu hai bình diện của phương ngữ Khmer Trà Vinh là bình diện *ngữ âm và từ vựng*. Bởi lẽ, đây là hai bình diện có biến thể địa phương mạnh mẽ nhất của ngôn ngữ, *ngữ pháp* là bình diện thống nhất, ổn định, ít có những biến đổi theo các địa phương khác nhau của một ngôn ngữ.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp miêu tả:** trong phương pháp này, chúng tôi sử dụng các thủ pháp thống kê toán học, thủ pháp xã hội học; đề tài sử dụng thủ pháp thống kê toán học trong thống kê ngữ liệu đã khảo sát để lập danh mục từ địa phương tiếng Khmer TV; thủ pháp xã hội học được sử dụng trong việc miêu tả các biến thể ngữ âm, các phương thức cấu tạo, định danh của phương ngữ Khmer TV.

- **Phương pháp tư liệu:** Chúng tôi nghiên cứu các tài liệu liên quan để có cơ sở lí luận cho việc nghiên cứu.

- **Phương pháp quan sát** (quan sát tham gia và không tham gia): quan sát, thu thập (ghi âm/ghi chép) các trường hợp ngữ âm, nghĩa biểu vật, biểu niệm của từ có biểu hiện sai lệch với tiếng Khmer chuẩn. Phương pháp này sử dụng thu thập và thống kê ngữ liệu trên địa bàn mà những người tham gia nghiên cứu sinh sống:

+ Ấp Cầu Tre, xã Long Thới, Tiểu Cần, Trà Vinh.

+ Khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh

+ Ấp Xoài Xiêm, xã Ngãi Xuyên, Trà Cú , Trà Vinh

+ Ấp Xà Lôn, xã Đại An, Trà Cú, Trà Vinh

- **Phương pháp so sánh - đối chiếu:** Chúng tôi sử dụng phương pháp này để đối chiếu bình diện ngữ âm, từ vựng giữa tiếng Khmer trong sinh hoạt ở tỉnh Trà Vinh với tiếng Khmer chuẩn (thể hiện trong từ điển tiếng Khmer)

và TKST. Trong đó, tiếng Khmer chuẩn và TKST được xác định làm cơ sở đối chiếu cho TKTV.

- Phương pháp điền dã

Phương pháp điền dã được sử dụng để điền dã thu thập ngữ liệu ở các địa bàn có tỉ lệ đồng bào Khmer sinh sống cao ở Trà Vinh:

+ Huyện Trà Cú: xã Tập Sơn, Thanh Sơn, Đại An, Đôn Châu, Ngọc Biên, Ngãi Xuyên, Hàm Giang.

+ Huyện Tiểu Cần: xã Long Thới, Phú Cần, Hùng Hòa, Hiếu Tử.

+ Huyện Cầu Kè: xã Phong Thạnh, Châu Điền, Hòa Ân, Phong Phú.

+ Huyện Châu Thành: xã Hòa Thuận, Mỹ Chánh, Lương Hòa.

+ Huyện Cầu Ngang: xã Kim Hòa, Hiệp Hòa, Kim Sơn, Thạnh Hòa Sơn, Nhị Trường.

Các khách thể được chúng tôi lựa chọn theo các tiêu chí: nam, nữ người bản xứ, tuổi đời từ 20 – 70 tuổi, trình độ học vấn thấp, hoạt động trong các nghề nghiệp: nội trợ, nông dân, người làm thuê làm mướn và những người già, sống nhàn rỗi. Mẫu được chọn trên cơ sở thống kê xã hội học của xã trong năm gần nhất. Chúng tôi sử dụng bảng hỏi và phiếu điều tra để thu thập ngữ liệu.

Mẫu được phân nhóm theo các tiêu chí:

+ Nghề nghiệp: nội trợ, nông dân, người làm thuê làm mướn và những người già, sống nhàn rỗi.

+ Lứa tuổi:

• Từ 20 – 30 tuổi: lứa tuổi ổn định về cách phát âm

• Từ 31 – 50 tuổi: lứa tuổi đã ổn định về vốn từ

• Từ 51 – 70: lứa tuổi định cư, ít có sự pha tiếng

+ Trình độ: chúng tôi chọn mẫu có trình độ thấp vì nếu mẫu có trình độ phổ thông cao, họ có xu hướng sử dụng các từ vay mượn của tiếng Việt; còn nếu mẫu có trình độ tiếng Khmer cao thì họ có xu hướng phát âm, dùng từ theo tiếng Khmer chuẩn.

- Kỹ thuật được sử dụng:

+Phần mềm xử lí ngữ âm là phần mềm TOTAL VIDEO CONVERTER, WASP. Ưu thế của phần mềm này là: gọn nhẹ, kĩ thuật đơn giản, dễ sử dụng; ghi nhận sóng âm với độ chính xác cao; ghi nhận sóng âm theo đơn vị thời rất nhỏ -ms- nên có thể cho ra kết quả hình ảnh về đường đường nét của thanh điệu rõ ràng và chính xác cao; sóng âm có thể được đo và cho ra kết quả với nhiều đơn vị như Hz, bar,... nên người sử dụng có thể lựa chọn kết quả theo đơn vị đo phù hợp với mục đích của mình.

+ Phần mềm thống kê MS. Excel.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Khái niệm phương ngữ

Phương ngữ hay phương ngôn, tiếng địa phương là các cách gọi khác nhau trong tiếng Việt của cùng một thuật ngữ *dialect* trong tiếng Anh (*dialecte* trong tiếng Pháp, *dialectus* trong tiếng Latinh, *Fangyan* trong tiếng Hán) [11, tr.108].

Thuật ngữ *dialect* trong tiếng Anh dùng để chỉ cả phương ngữ có chữ viết lẫn phương ngữ không có chữ viết, cả biến thể địa lí lẫn biến thể xã hội của ngôn ngữ [11, tr.109].

Phương ngữ là một thuật ngữ ngôn ngữ học để chỉ sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt của nó so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác [4, tr.29].

Chúng tôi sử dụng *tiếng Khmer Trà Vinh* làm khái niệm cơ sở cho việc nghiên cứu phương ngữ TKTV. Khái niệm *tiếng Khmer Trà Vinh* được hiểu là *các biến thể ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của TK thể hiện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh so với tiếng Khmer chuẩn*.

1.2. Các loại phương ngữ

1.2.1. Phương ngữ địa lí

Phương ngữ là biến thể địa phương của ngôn ngữ toàn dân được hình thành trong quá trình lịch sử [4, tr.57].

Nhìn từ góc độ chức năng, phương ngữ là một loại biến thể ngôn ngữ mà chức năng giao tiếp chịu sự hạn chế mang tính địa phương và sự phát triển của nó chưa đạt đến mức tiêu chuẩn. [11, tr.109]

1.2.2. Phương ngữ xã hội

Ngôn ngữ được sinh ra với một trong những chức năng quan trọng nhất là để giao tiếp. Khi sử dụng để giao tiếp, ngôn ngữ chủ yếu được thể hiện bằng phương ngữ. Một khi phương ngữ địa lí được cộng thêm giá trị xã hội sẽ trở thành phương ngữ xã hội.

Sự hình thành phương ngữ xã hội có liên quan chặt chẽ đến thuộc tính xã hội của người giao tiếp. Mỗi thành viên trong xã hội sẽ được xếp vào các giai tầng khác nhau trên cơ sở của hàng loạt các tiêu chí như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, thành phần xuất thân, trình độ văn hóa... Các đặc điểm về giai tầng xã

hội có tác động trực tiếp và tạo nên các đặc điểm về ngôn ngữ trong sử dụng. [11, tr.115,116]

Trường hợp tiếng lóng, biệt ngữ, tiếng nghề nghiệp được sử dụng trong phạm vi hẹp ở một nhóm hay một tập đoàn người nhất định cũng được gọi là phương ngữ xã hội. [11, tr.117]

Với khái niệm *tiếng Khmer Trà Vinh* như trên, chúng tôi xác định đối tượng nghiên cứu phương ngữ TKTV của đề tài chúng tôi thuộc phương ngữ địa lí. Đó là biến thể của tiếng Khmer thể hiện trên một phạm vi địa lí tương đối hẹp – thuộc địa bàn của một tỉnh.

1.3. Vấn đề phân vùng phương ngữ TK và TK nam Bộ

Vấn đề phân vùng phương ngữ TK và TK Nam Bộ có nhiều quan điểm khác nhau:

Theo nguồn tài liệu từ bách khoa thư, đa số người Khmer nói phương ngữ Trung Khmer, một phương ngữ Khmer của đồng bằng trung tâm nơi người Khmer tập trung. Tại Campuchia, giọng địa phương có tồn tại nhưng được xem là biến thể của Trung Khmer. Hai ngoại lệ là phương ngữ thủ đô, Phnom Penh, và Khmer Khe ở tỉnh Stung Treng, cả hai đều đủ khác biệt với Trung Khmer để có thể xem là những phương ngữ riêng. Ngoài Campuchia, ba phương ngữ được sử dụng bởi người Khmer địa phương là: Phương ngữ Bắc Khmer (được nói bởi một triệu người tại vùng phía nam Đông Bắc Thái Lan), Khmer Krom, hay Nam Khmer (ngôn ngữ thứ nhất của người Khmer tại Việt Nam), tiếng Khmer ở dãy Kravanh (một phương ngữ thể hiện những nét của tiếng Khmer Trung đại).

Cũng theo bách khoa thư, các phương ngữ Khmer gồm các phương ngữ Phnom Penh (thủ đô Campuchia), vùng nông thôn Battambang, vùng đông bắc Thái Lan tiếp giáp với Campuchia như tỉnh Surin, dãy Kravanh, và miền nam Việt Nam.

Về tổng quan, khi phân chia các vùng phương ngữ TK, các quan niệm trên đều thống nhất nhìn nhận TK ở miền Nam Việt Nam là một vùng phương ngữ riêng. Điều này cho thấy, TK ở miền Nam Việt Nam có những biến thể đặc trưng riêng so với TK chuẩn cũng như các phương ngữ Khmer Campuchia khác.

Về TK Nam Bộ ở Việt Nam, đây cũng chưa phải là một vùng phương ngữ thống nhất trên toàn vùng mà trong nội bộ vùng phương ngữ này cũng xảy ra những khác biệt đáng kể giữa các địa phương khác nhau. Theo Thái Văn Chải, TK vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long gồm ba phương ngữ chính: phương ngữ Trà Vinh (của cư dân Khmer ở toàn tỉnh Vĩnh Long và vùng tỉnh Cần Thơ cũ), phương ngữ Sóc Trăng (của cư dân Khmer ở Sóc Trăng), phương ngữ Rạch Giá (của cư dân Khmer ở hai tỉnh Kiên Giang và AnGiang). [1, tr.8,9]

Nhóm nghiên cứu của Phạm Thị Phương Hạnh (chủ biên) thì phân thành hai phương ngữ Khmer thượng (vùng biên giới Tây Nam của hai tỉnh An Giang, Kiên Giang) và Khmer hạ (hai tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh).

Về vấn đề phân vùng phương ngữ TK Nam Bộ, chúng tôi thống nhất với quan điểm của tác giả Thái Văn Chải. Bởi thực tế, TK An Giang và Kiên Giang có nhiều tương đồng nhưng về phía Sóc Trăng và Trà Vinh thì vẫn có những khác biệt cơ bản.

1.4. Đặc điểm tiếng Khmer

1.4.1. Đặc điểm ngữ âm

Tiếng Khmer (TK) thuộc ngữ hệ Nam Á, nhánh Môn – Khmer. Về đặc điểm loại hình, TK là ngôn ngữ đơn lập, cận âm tiết tính, và là ngôn ngữ không có thanh điệu. Về hệ thống âm vị TK, có nhiều quan niệm khác nhau. Nhiều quan niệm thống nhất cho rằng TK có 33 âm vị phụ âm. Tuy nhiên, trong cuốn ឯកសារណែនាំ អំពីសូរវិទ្យា (Tài liệu hướng dẫn về ngữ âm học), tác giả ហ្សង មីសែល ហ្វីលីពី ហៀបច័ន្ទវិចិត្រ đã xác định một số phụ âm mà trước đây được nhìn nhận với tư cách là một âm vị, thực chất chỉ là các biến thể khác nhau của một âm vị [28, tr.95]. Theo đó, trong tài liệu giảng dạy môn សូរវិទ្យា និង សន្ទនាវិទ្យា (Phonetics & Phonology) Trường Royal University of Phnom Penh, hai tác giả សំរិត សុទ្ធា សុខឈន và នាន់គីមសៀន xác định số lượng phụ âm TK là 21 âm vị [29, tr.37-38]. Cụ thể: បី ប [b], ដ ដ [ŋ], ញ ញ [ŋ], ន ណ ន [n], ម ម [m], យ យ [j], រ រ [r], វ វ [β], ល ឡ ល [l], ក ក [k], ខ យ [k^h], ច ជ [c], ន ឈ [c^h], ត ទ [t], ប ធប ធប [t^h], ប៉ ព [p], ផ ភ [p^h], ស ស៊ [s], ហ ហ៊ [h], អ អ៊ [ʔ], ដ ឌ [d]. Nhìn vào hệ thống trên, chúng ta nhận thấy, tiếng Khmer có 03 phụ âm bật hơi là [k^h] (với hai biến thể ខ, យ); [c^h] (với ba biến thể ន, ឈ) và [t^h] (với ba biến thể ធប, ធប, ធប).

Trong cấu tạo âm tiết, đảm nhận vị trí âm đầu, ngoài các phụ âm đơn còn có các tổ hợp phụ âm: [ញ](ŋ), [ខ] (k^h), [ន] (c), [ធប] (t^hŋ), [ស្រ] (sŋ), [ផ្ល] (t^hl), [ត្រ] (tr),.....

Về hệ thống nguyên âm, theo សំរិត សុទ្ធា សុខឈន và នាន់គីមសៀន, TK có 35 âm vị nguyên âm. Trong đó, có 21 nguyên âm đơn và 14 nguyên âm đôi. [29, tr.32-33]

+ Các nguyên âm đơn:

អ/ɒ:/, /a:/, អ'/ɒ/, អ៊ិ/i:/ អ៊ិ/i/ អើ/e:/, អិ/e/, អើ/e:/, អើ'/e/, អា/a:/, អា'/a/, អ៊ិ/i:/, អ៊ិ/ə/, អ៊ិ/ə:/, អ៊ិ/ɜ:/, អ៊ិ/ə:/, អ៊ិ/u:/, អ៊ិ/u/, អុ/o:/, អ៊ិ/o:/, អ៊ិ/ɔ:/, អ៊ិ/ɔ/.

+ Các nguyên âm đôi:

អ៊ិ /ɜj/, អើ/aɜ/, អ៊ិ/aɛ/, អ៊ិ/ai/, អា/aɔ/, អា/au/, អ៊ិ/iɜ/, អ៊ិ'/iɜ/, អ៊ិ/əj/, អ៊ិ/əi/, អ៊ិ/oa/, អ៊ិ/uɜ/, អ៊ិ/uɜ/, អ៊ិ/iɜ/.

- Âm vị âm cuối:

Trong TK, các âm cuối gồm [ɓ](p), [ɓ̄](t), [k̄](k), [c̄](c), [m̄](m), [n̄](n), [ŋ̄](ŋ), [ɲ̄](ɲ), [l̄](l), [h̄](h); hai bán âm cuối (y), (w) được biểu hiện trên chữ viết Khmer là [ɲ̄](j) và [β̄](w).

Về số lượng âm tiết trong từ, phần lớn các từ TK là từ đơn âm tiết hoặc sequisyllabic mặc dù các từ vay mượn Sanskrit và Pali có thể có nhiều âm tiết. Cấu trúc của từ sequisyllabic gồm một tiền âm tiết không có trọng âm với nguyên âm bị nhược hóa gọi là âm tiết yếu hay âm tiết phụ; âm tiết chính có trọng âm. TK còn sử dụng phương thức phụ tố trong cấu tạo từ (tiền tố, trung tố). Âm tiết có tổ hợp phụ âm đầu, không có tổ hợp phụ âm cuối.

Các âm tiết TK thường có các mô hình cấu tạo:

- Âm tiết đơn: CVC (ví dụ: កើត(kast-sinh)); CV (ví dụ: តា (ta-ông)); CCVC (ví dụ: គង់(ck^hon - vụng về))

- Âm tiết kép: CVCCVC (ví dụ: បញ្ជីត(bɔŋkast-sinh, ruột thịt)); CVCVC (ví dụ: សៀវភៅ-(sieup^həβ̄ -quyển sách);

1.4.2. Đặc điểm từ vựng

1.4.2.1. Các phương thức cấu tạo

Phương thức ghép

Phương thức ghép là phương thức ghép các hình vị căn tố với nhau, trong đó các hình vị ghép không làm thay đổi nghĩa của hình vị gốc.

Ví dụ: ស្ពាន (đường thốt nốt)

ដំឡូង (khoai mì)

ផ្ទះ (nhà lá) [12, tr.3-4]

Phương thức láy

Phương thức láy là phương thức láy lại các hình vị gốc là các danh từ, tính từ hoặc động từ.

Ví dụ: ក្រី(nghèo) - ក្រីក្រ (nghèo khó)

វង្វែង (say đắm/lạc lối) - វង្វែងវង្វាន់ (lầm lạc)

ស្អុម (ôm) - ស្អុមស្អុម (ôm yếu)

ក្មេង (trẻ) - ក្មេងក្មេង (trẻ con)

ភ្លេង (nhạc) - ភ្លេងភ្លាត់ (nhạc nói chung)

ល្ហើ (ngơ ngác) - ល្ហើល្ហើ (ngây ngô)

កាយ (bói) - កកាយ (bói móc)

ទះ (tát) - ទះទះ (đập cánh) [29, tr.29]

Phương thức phái sinh

Phương thức phái sinh là phương thức tạo từ mới bằng cách ghép vào căn tố các phụ tố như tiền tố, trung tố, hậu tố.

Ví dụ: ក្លាហាន (gan dạ) - ភាពក្លាហាន (sự gan dạ)

ដើរលេង (đi chơi) - ការដើរលេង (việc đi chơi)

កើត (ngày có trăng trong tháng) - ខ្ចើត(những ngày đầu tháng – từ ngày 1- 15)

នាយក (giám đốc) - នាយិកា (nữ giám đốc)

ឧបាស (phật tử) - ឧបាសិកា (thiện nam) [29, tr.36 - 40]

Phương thức vay mượn

Theo tài liệu này của tác giả Lâm Khu, vay mượn cũng được xem là một phương thức tạo từ trong TK. Và các ngôn ngữ được TK vay mượn là: Pali sanskrit, tiếng Anh, Pháp, Lào, Thái, Việt,...

Ví dụ: + Pali - Sang skrit: ជាតិសាសន៍ (dân tộc), លក្ខណៈ (đặc điểm), សិក្សា (học tập), ឯកតា (đơn vị),

+ Tiếng Pháp, Tiếng Anh: ស៊ីម៉ងត់ (xi măng), កាហ្វេ (cafe), ហ្គីតា (ghitar), កុំព្រូទ័រ (máy vi tính), អេតិចាយ (ve chai)

+ Tiếng Việt: បាញ់ខែន (bánh xèo), បាញ់កាញ់ (bánh canh) [12, tr.10]

Phương thức chuyển loại

Theo phương thức này, tác giả Nguyễn Sỹ Tuấn đã miêu tả cách thức các động từ, tính từ một âm tiết tạo thành động từ, danh từ hai âm tiết theo quy tắc kết hợp các phụ âm vang/không vang, bật hơi/không bật hơi, vị trí của các phụ âm trong bảng hệ thống phụ âm TK.

Cách thứ nhất: từ động từ một âm tiết hoặc tính từ một âm tiết. Ví dụ: riên (học) → boongriên (dạy), đố - đal (mọc) → bòn - đố bòn - đal (đào tạo), v.v..

Cách thức cấu tạo tổng quát của chúng như sau:

- Âm tiết thứ nhất của từ mới: lấy phụ âm bo (trong bảng hệ thống phụ âm) cộng (+) với các phụ âm cuối cùng của mỗi Vek, tùy từng trường hợp cụ thể.

- Âm tiết thứ hai của từ mới: lấy động từ hay tính từ gốc đưa sang

Có 5 cách cấu tạo từ mới thuộc 5 Vek sau đây (chúng tôi chỉ giới thiệu cách tạo nên âm tiết thứ nhất của từ mới, còn âm tiết thứ hai chỉ lấy nguyên động từ hoặc tính từ gốc đưa sang):

1. Nếu động từ hoặc tính từ gốc được bắt đầu bằng một phụ âm thuộc Vek Ko hoặc thuộc hàng Xê Vek (thuộc ngoài Vek) thì lấy phụ âm Bo + phụ âm cuối của Vek Ngô tạo thành âm tiết thứ nhất là boong. Ví dụ: kót (sinh ra) → boong kót (thuộc về ruột thịt); hắt (tập) → boong hắt (huấn luyện, dạy, hướng dẫn); khom (cố gắng) → boongkhom (thúc giục, thúc ép, bắt buộc); ót (nhịn) → boong ót (bắt nhịn)...

2. Nếu động từ hoặc tính từ gốc được bắt đầu bằng một phụ âm trong Vek Cho thì lấy phụ âm Bo + phụ âm cuối Vek Nhô, tạo thành âm tiết thứ nhất là banh. Ví dụ: chôl (vào) → banh chôl (đưa vào, nhập vào); chhe (cháy) → banh chhe (làm cho cháy); chhôr (đứng) → banh chhôr (làm cho đứng, dựng cho đứng lên) ...

3. Nếu động từ hoặc tính từ gốc được bắt đầu bằng một phụ âm nằm trong Vek Đo thì lấy phụ âm Bo + phụ âm cuối Vek là No, tạo thành âm tiết thứ nhất Bon. Ví dụ: đố (mọc) → bòn đố (làm cho mọc, ươm cây); đơ (đi) → bòn đơ (dắt đi cùng)....

Cũng có một số trường hợp không phải lấy phụ âm Bo mà lấy âm tiết Phô (Bo + Ho) hay Brô làm âm tiết thứ nhất. Ví dụ: đách (đứt rời) →

Phờ đách (cắt đứt); đêk (nằm ngủ) → Phờ đêk (đặt cho nằm xuống); đuoch (giống như) → brô đuoch (ví, so sánh),...

4. Nếu một động từ hoặc tính từ gốc được bắt đầu bằng một phụ âm trong Vek To thì lấy phụ âm Bo + phụ âm cuối Vek No, tạo thành âm tiết thứ nhất Bon. Ví dụ: thoi (lùi, giảm, yếu đi); tum (chín) → *bòn tum* (rám cho chín).

5. Nếu động từ hoặc tính từ gốc được bắt đầu bằng một phụ âm trong Vek Bo thì lấy phụ âm Bo + phụ âm cuối Vek Mô, tạo thành âm tiết thứ nhất là Bòm. Ví dụ: bek (tách ra) → *bòmbek* (phân tán ra, tản ra xa); pek (mặc) → *bòm pek* (mặc vào, gắn vào, đeo vào); phờ lu (sáng) → *bòm phờ lu* (soi, soi sáng); phai (phi) → *bòm phai* (phi – ngựa phi).

Cách thức thứ hai: từ một động từ hay tính từ 1 âm tiết tạo thành danh từ hai âm tiết

Đây là một trong những dạng thức cấu tạo từ mới thường gặp trong tiếng Khmer. Tuy nhiên, nó chỉ diễn ra trong các trường hợp mà các động từ hay tính từ được bắt đầu bằng một phụ âm Xí – thil (phụ âm không bật hơi) như ko/kô, cho/chô, đơ/đô, to/tô, bo/pô. Cách thức cấu tạo như nhau:

Âm tiết thứ nhất của danh từ hai âm tiết mới bằng cách lấy phụ âm Xí – thil + nguyên âm Om, còn âm tiết thứ hai sẽ được cấu tạo bằng cách lấy phụ âm No hoặc Nô (tùy thuộc phụ âm của động từ hay (tính) từ cũ là phụ âm giọng O hay giọng Ô) cộng (+) với nguyên âm và phụ âm ghép vần của từ cũ đưa sang. Danh từ dẫn xuất này mang một nét nghĩa mới như là kết quả hành động của động từ nguyên gốc. Ví dụ động từ Kát (cắt) biến thành danh từ Kòm nất có ý nghĩa là khúc, đoạn. Ở đây, Ko là phụ âm Xí – thil và Om là nguyên âm, tạo thành âm tiết thứ nhất Kòm, còn âm tiết thứ hai là sự kết hợp giữa chân No với phần vần ất cũ đưa sang, tạo nên âm tiết nất. Tương tự như vậy ta có: Kót (ghi chép) => Kòm nót (biên bản); Đăm (trồng) => Đòm năm (hoa màu); Kót (sinh) => Kòm nót (sự sinh ra hoặc quê quán, gốc tích); Kút (nghĩ) => Kòm nút (ý nghĩ); Chun (biểu) => Chùm nun (quà biểu); Ku (vẽ) => Kùm nu (bức vẽ)...

Cách thức thứ ba: Tạo nên một danh từ 2 âm tiết từ một động từ hay một tính từ gốc có 1 âm tiết. Đây cũng là một dạng cấu tạo danh từ mới xuất phát từ một động từ hay một tính từ có một âm tiết như ở cách thứ hai đã nói ở trên. Nhưng nếu như cách thứ hai, các động từ hay tính từ được bắt đầu bằng một phụ âm trong các cặp phụ âm không bật hơi (phụ âm Xí – thil) thì ở

đây chúng được bắt đầu bằng nhóm phụ âm kép khác. Có hai trường hợp xảy ra như sau:

1. Khi động từ hay tính từ gốc bắt đầu bằng nhóm phụ âm kép có gửi chân rô như: Kro, Chro, T'ro, B'ro... hoặc bởi nhóm phụ âm ngoài Vek gửi chân thì lấy phụ âm nằm ở trên + nguyên âm Om (◌̣ (tạo thành âm tiết thứ nhất; còn chân gửi thì cùng với nguyên âm và phụ âm ráp vần cũ làm thành âm tiết thứ hai. Nói một cách vắn tắt, âm tiết thứ nhất = phụ âm (nằm ở trên) + nguyên âm Om; âm tiết thứ hai = chân gửi + nguyên âm + phụ âm ráp vần cũ. Một số ví dụ: Chriêng (hát) => Chòm riêng (bài hát). Ở đây, phụ âm Cho kết hợp với nguyên âm Om, tạo thành âm tiết thứ nhất Chòm, còn chân Rô kết hợp với nguyên âm Ia và phụ âm ráp vần Ngô, tạo thành âm tiết thứ hai Riêng. Tương tự như vậy ta có thể thấy: X'đây (nói) => Xòm đây (lời nói); Ch'ron (nhiều) => Chòm ron (sự nhiều); Ch'băng (đánh giặc) => Chòm băng (thuộc về chiến tranh); B'ram (ngăn chặn trước) => Bòm ram (bản ghi điều cấm); Lờ-o (tốt đẹp) => Lùm o (trang điểm), X'rox (tươi, xinh xắn) => Xòm-rox (sự tươi đẹp) v.v...

Với các nhóm phụ âm gửi chân khác cũng vậy.

2. Khi động từ hoặc tính từ gốc được bắt đầu bằng các phụ âm bật hơi (Thea – nit) như: Kho/Khô, Chho/Chhô, Tho/Thô, Pho/Phô thì lấy phụ âm không bật hơi (phụ âm Xí – thil) cùng cặp đứng trước + với nguyên âm Om (◌̣ (mà tạo thành âm tiết đầu mới: Ví dụ:

Chh'loi (trả lời) – Chòm loi (câu trả lời). Ở đây Cho là phụ âm Xí – thil đứng trước phụ âm Thea – nit Chhô tạo thành âm tiết Chòm trong Chòm loi. Tương tự như vậy, ta có: Chh'luah (gây gổ) => Chùm luah (sự gây gổ), Kh'lăng (mạnh – tính từ) => Kùm lăng (sức mạnh), Kh'pul (cao – tính từ) => Kòm-pul (chiều cao, độ cao), Th'ngun (nặng) => Tùm-ngun (trọng lượng) v.v...

Cách thức thứ tư: từ động từ một âm tiết tạo nên một danh từ có phụ âm kép. Trong trường hợp này, động từ gốc phải là một động từ được tạo ra bởi một phụ âm Xí – thil. Cách thức tạo nên danh từ mới có phụ âm kép như sau: Lấy phụ âm Thea – nit cùng cặp (đứng sau) với phụ âm Xí – thil của động từ gốc làm phụ âm đầu của từ mới (phụ âm kép), còn phần vần của danh từ mới là sự kết hợp giữa phụ âm Nô gửi chân dưới phụ âm Thea – nit cộng với phần vần cũ. Ví dụ: Koi (gối) => Kh'noi (cái gối). Ở đây Khô là phụ âm Thea – nit đứng sau phụ âm Xí – thil Ko. Tương tự như vậy ta có: Xóp (bơm) => Xờ-nop (cái bơm), Xeng (khiêng) => Xờ-neng (cái đòn khiêng), Bót (gấp

lại) => Phờ-nót (vết gập), Đê (may) => Thờ-nê (đường may), Choan (đạp) => Chờ-noan (bàn đạp), Kiếp (cặp) => Khờ-niêp (cái cặp) v.v... [12, tr.19 - 23]

1.4.2.2. Các phương thức định danh địa danh trong TK

- Định danh các xóm làng có địa hình cao

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố krăj được dùng để gọi tên cho các làng xóm có địa hình: trên gò cao, giữa đồng. Ví dụ: ក្រាំង៖ ភូមិក្រាំង, ក្រាំងកាក, ក្រាំងពង្រ, ក្រាំងផ្នួងពេត្តិធានីរាជ

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố kot được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: đất giồng cao, gò cao giữa đồng, không ngập nước. Ví dụ: គោក៖ ទួលគោក, គោកស្ទឹង

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố tomnop được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: bờ cao để ngăn nước; thường có ở những nơi có nhiều đường dẫn nước. Ví dụ: ទំនប់៖ ទំនប់តាសួស, ទំនប់ព្រែកត្នោត

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố k^hna được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: bờ đất cao xung quanh đầm. Ví dụ: ខ្នារ៖ ខ្នាររង, ខ្នារទទឹង

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố dombot được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: những mô đất do mối làm tổ hoặc những mô đất tự nhiên. Ví dụ: ដំបូក៖ ព្រែកដំបូក (កំពង់ចាម), ដំបូកគោង (កុងតូ)

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố tăn được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: gò đất cao trong rừng. Ví dụ: ឧទាហរណ៍៖, តាំងក្រសាំង, តាំងគោក

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố phniək được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: vùng đất dốc dọc bờ bung cạn. Ví dụ: ព្រួត៖ វត្តព្រួត, បឹងព្រួត

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố rolenj được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: vùng đất biên ngập nước. Ví dụ: ឧទាហរណ៍៖, រលាំងត្រើល, រលាំងចក, អមលាំង(គឺអមរលាំង)

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố ៀ được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: vùng đất gò, có ao. Ví dụ: អង្គ៖ អង្គស្នួល, អង្គតារាជ, អង្គក្របី, អង្គរកា

- Định danh các xóm làng có địa hình thấp

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố banj được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: vùng đồng nước mênh mông, có gò đất cao bao quanh, có

nơi có kênh đào, kênh rạch... để dẫn nước ra vào. Ví dụ: បឹង៖ បឹងធំ, បឹងខ្សែ, បឹងកក់, បឹងល្អិត

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố sra được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: ao đào lấy nước phục vụ sinh hoạt. Ví dụ: ស្រះ៖ ស្រះប្រុស, ស្រះប្រុស, ស្រះស្រី

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố chne được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: bờ sông, biển có địa hình dốc, giồng cát bằng phẳng. Ví dụ: ឆ្នេរ៖ ឆ្នេរខ្សាច់, ឆ្នេរកែប

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố prolai được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: kênh đào dẫn nước vào đồng ruộng. Ví dụ: ប្រឡាយ៖ ឃុំប្រឡាយ (ធំពងកំ), ភូមិប្រឡាយចារ (ជ័យមានបន្ទាយ)

+ Các tên gọi được tạo ra có yếu tố tropej được dùng để gọi cho các làng xóm có địa hình: chỗ trũng sâu như ao, có thể được hình thành tự nhiên hoặc do con người đào. Ví dụ: ត្រពាំង៖ ត្រពាំងរួង, ខេត្តព្រះត្រពាំង (12, tr.21-28)

1.5. Sự hình thành thanh điệu

1.5.1. Cơ sở hình thành thanh điệu

Xét về cơ chế nội tại từ bản thân một ngôn ngữ, sự thể hiện thanh điệu ở một âm tiết chịu sự chi phối bởi đặc điểm cấu âm của âm đầu âm tiết, sự có mặt của âm vị kết thúc âm tiết. Mặt khác, sự thể hiện các thanh trên âm tiết cũng bộc lộ những đặc điểm khác nhau: cao hay thấp, đường nét bằng phẳng hay không bằng phẳng.

Thanh điệu của một ngôn ngữ có thể được phân biệt nhau theo hai tiêu chí:

Theo âm vực: có thể chia thành thanh cao (sắc, hỏi, không) và thanh thấp (huyền, ngã, nặng);

Cách phát âm cao hay thấp vốn gắn liền với tính chất vô thanh, hữu thanh của phụ âm đầu: theo tâm lí, phụ âm hữu thanh thì dễ kèm theo cách phát âm thấp, phụ âm vô thanh thì dễ kèm theo cách phát âm cao [1, tr.227]. Như vậy, nguyên nhân của sự phân đôi thanh điệu thành hai âm vực ở thể đối lập cao/thấp là do sự chi phối của hai âm hữu thanh và vô thanh.

Theo âm điệu (hay còn gọi là đường nét): có thể chia thành thanh bằng với đường nét bằng phẳng (huyền, ngang) và thanh trắc với đường nét không

bằng phẳng; trong nội bộ thanh trắc lại chia nhỏ thành thanh có đường nét gãy (ngã, hỏi) và thanh có đường nét không gãy (sắc, nặng). [1, tr.225]

Khi nghiên cứu về thanh điệu tiếng Việt, Haudricourt cho rằng thanh điệu tiếng Việt có sự tương ứng với cách kết thúc âm tiết:

- + Hai thanh ngang-huyền: âm tiết mở;
- + Hai thanh hỏi-ngã: âm cuối sát;
- + Hai thanh sắc-nặng: âm cuối tắc yết hầu.

Xét về nguyên nhân khách quan, sự hình thành thanh điệu ở một ngôn ngữ không có thanh điệu còn chịu sự tác động mạnh mẽ từ quá trình tiếp xúc với các ngôn ngữ có thanh điệu. Hệ quả này như là một sự tất yếu mang tính quy luật của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ.

Theo J. Greenberg, các hệ thống ngữ âm của những ngôn ngữ ở cạnh nhau về mặt địa lí có xu hướng xích lại gần nhau do kết quả của một sự tiếp xúc lâu dài. Ông khẳng định đó là “một sự kiện đã được xác lập chắc chắn”. Sự xích lại gần nhau này có thể dẫn tới một sự giống nhau đáng kể giữa toàn bộ những hệ thống ngữ âm của các ngôn ngữ trong mỗi vùng có sự tiếp xúc ngôn ngữ mạnh mẽ. [16, tr.53].

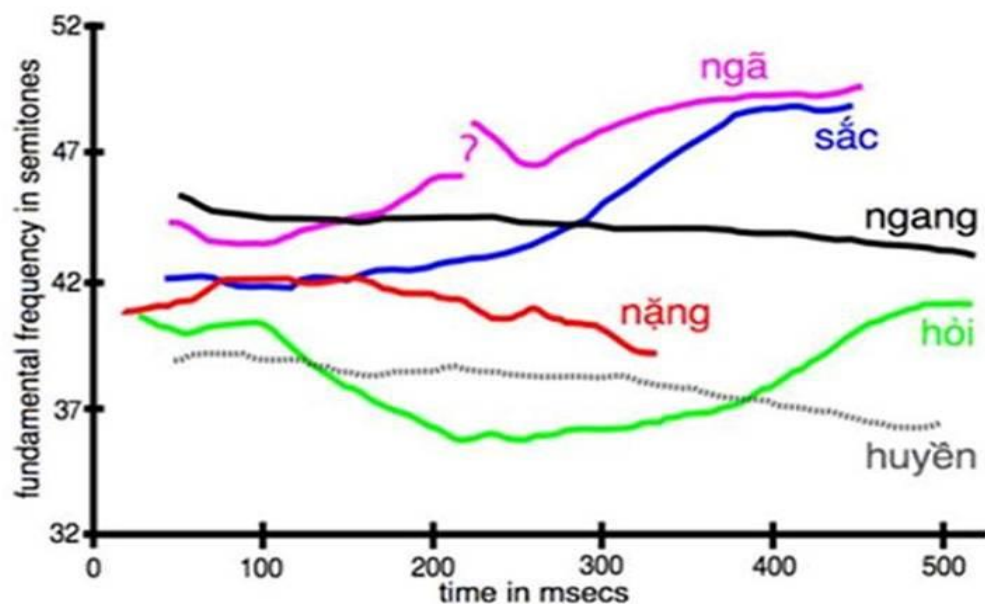
Qua cứ liệu từ sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, hai tác giả Phan Ngọc và Phạm Đức Dương khẳng định kết quả ảnh hưởng qua lại giữa các ngôn ngữ qua quá trình tiếp xúc: Một số lớn các ngôn ngữ này đều là đa tiết chuyển thành đơn tiết và không có thanh điệu chuyển thành có thanh điệu. Tiếng Palaung-wa, tiếng Shan ở Miến Điện, tiếng Lamet, tiếng Khomú ở Bắc Lào, tiếng Sgaw-karen ở Nam Miến Điện, tiếng Hán, tiếng Choang, tiếng Lự ở Trung Quốc, tiếng Mèo, tiếng Dao, tiếng Tong-sui, tiếng Sami ở Trung Quốc, các tiếng Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam, tiếng Chăm ở Việt Nam... không kể những ngôn ngữ quốc gia như tiếng Hán, tiếng Việt, tiếng Miến Điện, tiếng Lào, tiếng Thái Lan. Những ngôn ngữ này đều biểu lộ những quy luật chung tiêu biểu cho quá trình chuyển biến từ đa tiết sang đơn tiết, từ không có thanh điệu sang có thanh điệu. [16, tr.54]

Như vậy, qua quá trình tiếp xúc, các ngôn ngữ có sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, trong đó sự ảnh hưởng xảy ra theo xu hướng: các ngôn ngữ đa tiết có xu hướng đơn tiết hóa khi tiếp xúc với các ngôn ngữ đơn tiết; các ngôn ngữ không có thanh điệu sẽ hình thành và có thanh điệu khi tiếp xúc với các ngôn ngữ có thanh điệu.

Các ngôn ngữ sử dụng phương pháp phụ tố, qua quá trình phát triển, đã từ bỏ phương pháp phụ tố làm cho cấu trúc âm tiết chuyển từ dạng CCVC → CVC. Việc từ bỏ phương pháp phụ tố làm cho âm tiết từ chỗ có tổ hợp phụ âm đầu trở thành âm tiết có âm đầu đơn. Điều này đã tạo điều kiện cho việc nảy sinh thanh điệu. Quá trình đơn tiết cũng tạo điều kiện cho việc hình thành thanh điệu ở các ngôn ngữ đa tiết, không có thanh điệu.

1.5.2. Các thuộc tính của thanh điệu

Các nhà khoa học như Nguyễn Văn Lợi and Jerold A. Edmondson (1997) hay Dũng Vũ (2006) đã tiến hành dùng thiết bị ghi nhận sóng âm thanh để mô tả các thanh điệu của tiếng Việt. Hình dưới đây là các đường nét thanh điệu của một người Hà Nội theo ghi nhận của Nguyễn Văn Lợi và Edmondson. Trục tung là mức tần số cơ bản (fundamental frequency) tính bằng semitones và trục hoành là thời gian tính bằng milli giây.



VIETNAMESE TONES

Từ ghi nhận thanh điệu bằng thiết bị khoa học và tiến hành phân tích, các nhà ngôn ngữ học đã có thể chỉ ra ba thuộc tính chủ yếu của thanh điệu:

- Sự biến điệu hay đường nét (contour)
- Âm vực (pitch)

- Kiểu phát âm (phonation).

Về mặt đường nét, thanh điệu tiếng Việt có thể chia ra làm hai loại lớn là thanh điệu đi ngang, bằng phẳng và thanh điệu không bằng phẳng. Điều này trùng khớp với khái niệm thanh bằng và thanh trắc phổ biến trong giới thơ văn Việt Nam.

Cụ thể, thuộc về nhóm *thanh bằng* có thanh ngang và thanh huyền, là những thanh mà khi phát âm âm thanh đi ngang thoải thoải. Trong nhóm thanh bằng này thì thanh ngang có âm vực hay tần số âm thanh cao hơn thanh huyền. Cả hai đều phát âm thoải mái không căng thẳng. Thanh trắc bao gồm 4 thanh còn lại là **sắc, hỏi, ngã, nặng**, có đường nét và kiểu phát âm phức tạp.

Về cao độ hay âm vực, hai thanh sắc và ngã thuộc âm vực cao, hỏi và nặng thuộc âm vực thấp. Về đường nét, ngã và sắc đều hướng lên, hỏi thì xuống rồi lên, còn nặng thì theo chiều hướng xuống. Về cách phát âm, cả bốn đều phát âm căng, tuy nhiên hỏi không có động tác nghẽn thanh hầu, còn ngã, sắc và nặng đều có động tác nghẽn thanh hầu.

Như vậy sắc và ngã khá giống nhau, chỉ còn khác duy nhất là sắc có điểm khởi đầu thấp và liên tục đi lên, còn ngã có điểm khởi đầu cao hơn chút, cũng hướng lên, nhưng bị đứt quãng ở giữa chừng do tác động của nghẽn hầu họng (glottal stop). Điều này khiến cho ngã là thanh điệu khó phát âm nhất trong tiếng Việt và chỉ được người miền Bắc phát âm tốt.

Chương 2. NGỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

***Cách xây dựng phiếu khảo sát**

- Phiếu khảo sát ngữ âm: ngữ liệu gồm 300 đơn ngữ âm – từ, lớp từ được xác định là lớp từ cơ bản trong tiếng Khmer (từ chỉ các bộ phận cơ thể con người, chỉ hoạt động, động vật, thực vật quen thuộc,...) gồm 60 từ đơn tiết có âm đầu là tổ hợp phụ âm hoặc phụ âm đơn, 120 từ song tiết có âm tiết thứ nhất là yếu tố chung cho nhiều từ, 120 từ song tiết có âm tiết bất kì; các từ đơn tiết có tỉ lệ ít, chỉ chiếm 20% ngữ liệu khảo sát vì ngữ âm của chúng đơn giản, biểu hiện biến thể rõ ràng, dễ nhận biết; còn các từ song tiết có ngữ âm phức tạp, cơ chế biến âm cũng phức tạp hơn nên cần khảo sát với số lượng ngữ liệu nhiều hơn (từ song tiết có âm tiết thứ nhất là yếu tố chung cho nhiều từ chiếm 40%, từ song tiết có âm tiết bất kì chiếm 40%) để đảm bảo tính chính xác khoa học; ngữ liệu được thiết kế thành 06 phiếu, mỗi phiếu có 50 từ gồm 10 từ đơn tiết có âm đầu là tổ hợp phụ âm hoặc phụ âm đơn, 20 từ song tiết có âm tiết thứ nhất là yếu tố chung cho nhiều từ, 20 từ song tiết có âm tiết bất kì; việc phân bổ số lượng từ - ngữ âm trong mỗi phiếu như vậy chỉ nhằm mục đích chia nhỏ ngữ liệu, đảm bảo nguyên tắc phiếu khảo sát không chứa quá nhiều ngữ liệu của phiếu khảo sát phương ngữ.

Các đơn vị ngữ âm này định hướng nhận diện các biến thể ngữ âm trong phương âm Khmer TV:

+ Biến thể đối với từ đơn tiết: biến thể âm đầu đơn/tổ hợp phụ âm, biến thể âm chính, âm cuối.

+ Biến thể của các từ song tiết: biến thể của âm tiết thứ nhất, cơ chế vận động theo hướng đơn tiết hóa.

+ Biểu hiện hình thành thanh điệu trong phương ngữ Khmer TV.

- Phiếu khảo sát từ vựng: lớp từ ngữ liệu cũng được xác định là lớp từ cơ bản trong tiếng Khmer (từ chỉ các bộ phận cơ thể con người, chỉ hoạt động, động vật, thực vật, tên đồ dùng, tên cá, món ăn, bánh... quen thuộc). với 300 đơn vị từ, chúng tôi thiết kế thành 10 phiếu, mỗi phiếu 30 từ; việc phân bổ số lượng từ trong mỗi phiếu cũng chỉ nhằm mục đích chia nhỏ ngữ liệu, đảm bảo nguyên tắc phiếu khảo sát không chứa quá nhiều ngữ liệu của phiếu khảo sát phương ngữ. Ở mỗi phiếu, mỗi đơn vị mục từ được thiết kế gồm từ toàn dân (ở cột thứ nhất) và các từ địa phương tương ứng mà chúng tôi tập hợp được từ

nhóm nghiên cứu (cư trú trên các địa bàn khác nhau thuộc tỉnh Trà Vinh) ở các cột tiếp theo. Từ toàn dân được chúng tôi trích lục theo Từ điển Khmer – Việt của tác giả Hoàng Học. Ngoài từ toàn dân và các từ địa phương dự kiến, chúng tôi còn thể hiện các cột ô trống tương ứng cho mỗi mục từ.

*Tiêu chí trích lập ngữ liệu phiếu khảo sát:

- Phiếu ngữ âm:

+ Lớp từ được xác định là lớp từ cơ bản trong tiếng Khmer (từ chỉ các bộ phận cơ thể con người, chỉ hoạt động, động vật, thực vật quen thuộc,...);

+ Từ đơn tiết có âm đầu là các phụ âm đơn không bật hơi;

+ Từ đơn tiết có âm đầu là tổ hợp hai phụ âm bật hơi/không bật hơi;

+ Từ đơn tiết có âm cuối [l]

+ Từ song tiết có âm tiết thứ nhất là: *om, omə, keʔn, ro, bəvəŋ, kɾəː, trəː, svː, tɔː*;

+ Từ song tiết có âm tiết có âm tiết bất kì;

Cách trích lập: tác giả họp nhóm nghiên cứu (thành viên nhóm nghiên cứu là các giảng viên giảng dạy môn tiếng Khmer), nêu các tiêu chí trích lập, yêu cầu các thành viên cung cấp ngữ liệu theo các tiêu chí, nhóm thảo luận, xem xét lựa chọn ngữ liệu theo tiêu chí, số lượng đã xác định.

- Phiếu từ vựng:

+ Ngữ liệu cũng được xác định là lớp từ cơ bản trong tiếng Khmer (từ chỉ các bộ phận cơ thể con người, chỉ hoạt động, động vật, thực vật, tên đồ dùng, tên cá, món ăn, bánh... quen thuộc);

+ Từ toàn dân phải có ít nhất một từ địa phương tương ứng;

Cách trích lập: tác giả họp nhóm nghiên cứu (thành viên nhóm nghiên cứu là các giảng viên giảng dạy môn tiếng Khmer, có hộ khẩu thường trú tại các địa phương trong tỉnh Trà Vinh), nêu các tiêu chí trích lập, trích lập các từ toàn dân từ từ điển Khmer - Việt của tác giả Hoàng Ngọc, các thành viên cung cấp các từ địa phương tương ứng được sử dụng ở địa phương mình, cả nhóm cùng thảo luận, xác định tính chất phương ngữ của các từ được thành viên cung cấp.

*Phương pháp khảo sát:

Để tiếp cận và làm việc với các cộng tác viên, trước hết, chúng tôi liên hệ với Ủy Ban Nhân dân xã mà chúng tôi đến. Chủ tịch/Phó Chủ tịch xã sẽ phân công cán bộ hướng dẫn chúng tôi đến gặp cán bộ ấp. Chúng tôi nêu yêu cầu về đối tượng mẫu, cán bộ ấp hoặc cán bộ xã sẽ đưa chúng tôi đến từng hộ gia đình hoặc giúp chúng tôi tập trung mẫu ở một địa điểm. Trong phạm vi đối tượng quản lý, cán bộ ấp, xã sẽ giúp chúng tôi lựa chọn chính xác đối tượng mẫu thỏa các điều kiện về trình độ, nghề nghiệp, người bản xứ. Người bản xứ được xác định là những người đã có nhiều đời, nhiều thế hệ sinh sống ổn định ở một địa phương, cùng có truyền thống văn hóa, cùng phương ngữ tiếng mẹ đẻ nơi họ sinh sống.

- Khảo sát ngữ âm:

Chúng tôi tiến hành phỏng vấn trực tiếp cộng tác viên bằng cách đặt câu hỏi theo từng từ trong phiếu khảo sát, câu trả lời của cộng tác viên bao gồm cả việc phát âm các từ được hỏi và các từ lọc. Các từ lọc này giúp cộng tác viên phát âm tự nhiên, không chú ý tập trung vào từ được hỏi, làm cho ngữ liệu được xác thực hơn. Câu trả lời của cộng tác viên được chúng tôi ghi âm bằng máy ghi âm kỹ thuật số SONY thu âm theo định dạng*.mp3. Sau đó dùng phần mềm TOTAL VIDEO CONVERTER để chuyển sang định dạng*.WAV.

- Khảo sát từ vựng:

Để khảo sát từ vựng, chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn trực tiếp cộng tác viên như khảo sát ngữ âm nhưng không ghi âm. Người phỏng vấn trao đổi với cộng tác viên theo từng từ trong phiếu. Mỗi từ, người phỏng vấn có thể gọi tên sự vật mà từ biểu thị bằng tên tiếng Việt, gọi tên sự vật theo tên gọi ở địa phương của người phỏng vấn kết hợp mô tả về sự vật, hiện tượng, hành động để làm cơ sở giúp cộng tác viên cung cấp từ tương ứng ở địa phương của họ. Nếu từ được cung cấp trùng khớp với các từ dự kiến trong phiếu thì người phỏng vấn đánh dấu ✓ vào từ dự kiến, nếu không trùng khớp thì viết bổ sung vào ô tương ứng.

Để thu thập được ngữ liệu như trên, chúng tôi đã đi đến các địa bàn có đông đồng bào Khmer sinh sống trong tỉnh, khảo sát với số lượng phiếu khảo sát ngữ âm và từ vựng cụ thể như sau:

STT	HUYỆN	XÃ	SỐ PHIẾU CẦN KHẢO SÁT	
			Ngữ âm	Từ
1	TRÀ CÚ	Tập Sơn	15	15
		An Quảng Hữu	15	15
		Đại An	20	20
		Hàm Giang	20	20
		Ngọc Biên	10	10
		Ngãi Xuyên	10	10
		Đôn Châu	10	10
2	TIÊU CẦN	Long Thới	15	30
		Phú Cần	18	30
		Tân Hùng	9	20
		Hiếu Tử	10	20
3	CẦU KÈ	Phong Thạnh	14	40
		Châu Điền	14	40
		Hòa Ân	14	35
		Phong Phú	8	35
4	CHÂU THÀNH	Hòa Thuận	10	40
		Mỹ Chánh	10	40
		Lương Hòa	20	20
5	CẦU NGANG	Kiểm Hòa	10	30
		Hiệp Hòa	10	30

		Long Sơn	5	20
		Thanh Hòa Sơn	5	20
		Nhị Trường	10	20
6	TP. TRÀ VINH	Phường 1	7	10
		Phường 7	7	10
		Phường 8	5	10

Sau khi xử lí ngữ liệu thống kê từ 700 phiếu khảo sát từ ngữ đợt 1, chúng tôi nhận thấy, có những từ, TKTV sử dụng giống như từ toàn dân, có những từ chỉ những sự vật ít gần gũi trong đời sống. Với các từ này, chúng tôi đã sàng lọc và loại bỏ. Để đảm bảo danh mục 300 từ địa phương, chúng tôi đã lập 2 phiếu khảo sát từ vựng bổ sung với 57 từ. Hai phiếu này được sử dụng để khảo sát bổ sung lần 2, cụ thể:

- Xã Long Thới, huyện Tiểu Cần: 10 phiếu
- Xã Phong phú, huyện Cầu Kè: 10 phiếu
- Xã Đại An, huyện Trà Cú: 10 phiếu

Phần đối chiếu giữa từ địa phương Khmer TV trong ngữ liệu của chúng tôi với từ địa phương Khmer tương ứng trong phương ngữ ST, trước hết, chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu của tác giả Lâm Khu trong đề tài NCKH cấp tỉnh *Nghiên cứu phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng trong hệ thống tiếng Khmer Nam Bộ* (2015) để đối chiếu (ngữ liệu trong bản báo cáo tổng hợp của đề tài).

Cụ thể, chúng tôi sử dụng từ địa phương ST của tác giả Lâm Khu như sau: k^hlăm (cái thau) [12,tr.21], keɲ (ngủ) [tr.23], jaɲ²noɲ⁶ (bà nội) [12, tr.21(phụ lục)], jaɲ²ŋwaɲ² (bà ngoại) [12, tr.21(phụ lục)], ɲɲ²cæŋ⁶ (cái sàng) [12, tr.23], kot (sinh) [12, tr.5(phụ lục)], la²hot (luôn/mãi) [12, tr.2 (phụ lục)], kɲ^hêkkɲ^hɔk (nhõng nhẽo) [12, tr.3 (phụ lục)], kɲ^hêkkɲ^hɔk (củ cải muối) [12, tr.27(phụ lục)], prɔəhæmsɜ:m (sáng sớm) [12, tr.21(phụ lục)], ŋuəɪ (dễ) [12, tr.5 (phụ lục)], hon⁶(cái hang) [12, tr.1 (phụ lục)], spi²op (cải bắp) [12, tr.22], spotuk (giày) [12, tr.23], ta²noɲ⁶ (ông nội) [12, tr.21 (phụ lục)], ta²ŋwaɲ² (ông ngoại) [12, tr.21 (phụ lục)], mlɔnpæŋ⁶ (khoai lang) [12, tr.23]

Với các từ trong ngữ liệu không có từ tương ứng trong danh mục từ của tác giả nghiên cứu trên, chúng tôi tiến hành phỏng vấn trực tiếp các sinh viên quê ở tỉnh ST (lớp DA14NNK) đang học năm thứ tư ngành Đại học Ngôn ngữ Khmer ở Trường Đại học Trà Vinh theo danh mục từ đã xác lập sau khi đã đối chiếu giữa từ toàn dân với từ Khmer Trà Vinh .

Danh sách cộng tác viên là sinh viên lớp DA14NNK Trường Đại học Trà Vinh:

STT	HỌ VÀ TÊN	QUÊ QUÁN
1	Son Thị Thanh Liên	p. Vĩnh Tân – TX Vĩnh Châu
2	Cao Thị Thùy Trang	TT Kế Sách – huyện Kế Sách
3	Mai Thị Thanh Hòa	xã Phú Mỹ - huyện Mỹ Tú
4	Trần Thị Ngọc Vàng	p. Vĩnh Quới – TX Ngã Năm
5	Huỳnh Thúy Ngọc	TT Lịch Hội Thượng – TX Trần Đề
6	Lý Thị Mỹ Liên	xã Phú Mỹ - huyện Mỹ Tú
7	Thạch Thị Sa Phan	xã Long Phú – huyện Long Phú
8	Lâm Thị SôNi	xã Vĩnh Phước – huyện Vĩnh Châu
9	Lâm Thị LyNa	phường 2, TX Vĩnh Châu
10	Lâm Thị Thu Hằng	xã Đại Tâm – huyện Mỹ Xuyên

DANH MỤC TỪ ĐỊA PHƯƠNG TIẾNG KHMER TRÀ VINH

STT	Phiên âm từ địa phương TKTV	Từ TK toàn dân		Phiên âm từ địa phương TKST	Nghĩa
		Từ	Phiên âm		
	A				
1	a ² le ² te	រលតែត	rowl ² te	la ² wəl ² te	lo làm việc gì đó
2	a ² pe	យីកេ	ji ² ke	luk ⁶ ke	di kê
3	a ² t ^h ic ⁶	សប្តាហ៍	sapada	t ^h ic	tuần
4	au ² ksee	អាវុន្រនាប់	au ² tronp	au ² ksee	áo lót
5	au ² tuc	អាវុន្រនាប់	au ² tronp	au ² ksee	áo lót
6	əu	ឌឹពុក	əupuk	əu	cha
	B				
7	băk ^h oi	ចាប់ប្រមូល	capp ^h ro:muc	mə:t ^h ei	bắt cá sọt sau khi người ta đã bắt xong
8	băŋ ² cai ² dohm ^h iŋ	ប្រាស់ដុសធ្មេញ	crah ^h doh t ^h meŋ	băŋ ² cai ² dohm ^h iŋ	bàn chải đánh răng
9	beek ⁶ lk ^h uŋ ²	ផ្កាអំបែងថ្លៃ	pkaom beŋ ^h t ^h uaj	bekka ² tuŋ	bông sữa
10	bɛ̃ ^h ŋc ^h ɛu	នំចាក់អំបែង	numcak ɔmbeŋ	numcāk [?] beŋ ²	bánh xèo
11	bɛ̃ ^h ŋkem	នំខេក	numk ^h ek	beŋkem	bánh kem
12	bin	ប៊ុន	t ^h mɔ	t ^h mɔ:	bin
13	bok ⁶	បុក	t ^h ɔɔŋ	bok ⁶	bọc
14	bon ²	កាតុន	kat ^h un	k ^h lăm	cái thau
15	boŋ	អំពូលភ្លើង	ɔmpul ^h p ^h lɜ:ŋ	boŋ	bóng đèn
16	boŋ [?] kiəŋ	អំពូលភ្លើង	ɔmpul ^h p ^h lɜ:ŋ	boŋ	bóng đèn
17	bɔɔŋ ² bɔɔŋ ²	សាប៊ូ	sabu:	sabu	xà phòng
18	boi ⁶	ជាល	c ^h iəl	boi	bội (nhót gà)
19	bot ⁶	បោកបញ្ឆោត	botbɛ̃ ^h ŋc ^h ot	botpɛ ⁶	lừa đảo
20	bot ⁶ ŋp:t ⁶	ប៊ីចេង	bi:c ^h ɛŋ	bi:c ^h ɛŋ/ bot ⁶ ŋp:t ⁶	bột ngọt
21	bui ² ŋui ²	កម្ទេចកម្ទី	kɔmtec kɔmti:	buiŋui	bùi nhùi
22	bukmăŋ	ចិញ្ចឹមផ្លូវ	cɪŋcɜ:m	mə:tk ^h nɔl	lề đường

			t ^h nɔl		
	C				
23	ca ² ba	របៀង	robɔŋ	ca ² ba	hàng hiên
24	ca ² ŋ ^h ɔ ²	បានទៀប	ca ² nɔp	ca ² tuəp ⁶	cái đĩa
25	ca ² to	បានគោម	ca ² kom	ca ² kom	tô
26	căk ⁶ tuuk	ស្រោចទឹក	sroctuk	soctuk	tưới nước
27	cbɛ ⁶ c ⁶	ចុច	coc	coc	bấm
28	cekde ²	បែកគ្នា	bekk ^h nɔ	pekk ^h ɔ	chia tay
29	c ^h ic ⁶	ក្បែរ	kbeɛ	cic	gần/cạnh
30	cme ²	កង	kɔŋ	kameɪ /ca ² me ⁶	xe đạp
31	cnăh ⁶	កាច	kac	kac	hung dữ
32	cɔk ⁶	ចែចង	cecɔŋ	cɔk	chọc ghẹo
33	cɔm ² hɔɪ	ស្តីម	sdəm	ʔhɔɪ	song hơi trị cảm cúm
34	cɔp ⁶ c ^h ik ⁶	ចបចូក	cɔpcot	ja	giá đào đất
35	c ^h ɔp ⁶ c [?] ɔŋ ²	ស្លាក់ឆ្អឹង	slăkc [?] ɔŋ	cɔpkɔ:	mác xương
36	c ^h ɜ:kɔŋ	ថ្នោល	t ^h nɔl	c ^h ɜ:kɔŋ	cây sào
37	c ^h ɜ:ŋ ² de ²	មិត្តភក្តិ	micp ^h eek	c ^h ɜ:ŋ ² de ²	bạn bè
38	c ^h ɜ:ŋ ² tăŋ ² p [?] eek ⁶	កៅអីផ្អែក	kaueip [?] eek	tăŋp [?] eek	ghế dựa
39	crăh ⁶	អំបោស	ɔmboh	ʔboh	cái chổi
40	cr ^h ɔh ⁶	ធ្លាក់	tlek	cɔ ⁶	roi
41	cuoŋ	កណ្តឹង	ke [?] ŋdɔŋ	ke [?] ŋ ² dɔŋ/ ʔdɔŋ ⁶	chuông
42	c [?] ɔŋ ² kɔŋ ²	រាងកង	riəŋkɔŋ	c [?] ɔŋ ² cme ⁶	sườn xe đạp
	D				
43	dăk ⁶ jɜ:t	ដាក់ឈ្នក់	dătc ^h nok	dătkɔŋ ² / dătnɔc ⁶ /dătjɜ:t ⁶	đặt vó
44	dăk ⁶ m ^h ɔn ²	ដាក់ទ្រូ	dătru:	dăthɔɔc	đặt xà di
45	dăk ⁶ lek	ជាន់លេខ	c ^h ɔnlek	collek	vô số xe
46	dăk ⁶ pl ^h ɔŋ	ដាក់ច្រដោ មប្លង	dătero ŋombloŋ	dăthɔɔc	đặt xà di
47	de ² t ^h əŋ	បំពេញខែ	bɔmpeŋpk ^h e	de ² t ^h əŋ /ceŋk ^h æ	đầy tháng
48	dek ⁶ a ² t ^h ɔh ⁶	សំណ	sɔmnɔ	lɔəh/snɔ: ⁶	dây kềm
49	dek ⁶ jeɪɔɪ	សំណ	sɔmnɔ	lɔəh/snɔ: ⁶	dây kềm
50	jeɪɔɪ	សំណ	sɔmnɔ	lɔəh/snɔ: ⁶	dây kềm
51	deek ⁶ p ^h ɜ:ŋ	ដៃកកេះ	deekkeh	deekplɜ:ŋ /kwek	hộp quẹt
52	den ² bin	ចង្រៀងពិល	cɔŋkɔŋpɪl	pul	đèn pin
53	dɔsbar ²	ដួសបាយ	dɔsbar	dɔsəhbar	bóni cơm
54	donta ²	បុណ្យភ្នំបិណ្ឌ	bɔŋpcumbɪŋ	sendonta	lễ sendolta

				/donta	
55	dəc ⁶	អុជ	oc	dɛːc	đốt/ thấp đèn /nhang
56	dɜ:m ² c ^h ɜ:mc ^h a	ដើមក្លោក	dɜ:mkɲot	dɜ:msek/ keip ^h uəŋ ⁶	cây phượng
57	dɜ:m ² c ^h ɲ ² m ^h ɔ:n ²	ដើមក្លោក បារាំង	dɜ:mkɲot barãŋ	dɜ:msek/ keip ^h uəŋ ⁶	cây phượng
58	d ɜ:m ² ksek	ដើមកន្ទុយ ក្លោក	dɜ:mkɲɔtɔi kɲot	dɜ:msek/ keip ^h uəŋ ⁶	cây phượng
59	dɜ:m ² p ^h eek ⁶	ដើមត្រសែក	dɜ:mtɾɔsek	dɜ:msek/ keip ^h uəŋ ⁶	cây phượng
60	dɜ:m ² ʔp ^h ãŋ ²	ដើមឆ័ត្រត្រ	dɜ:mc ^h ɛːc rɔət	dɜ:mʔpek	cây bàng
61	duən	មួក	mɔək	mɔək/duəl	nón/mũ
	E				
62	eem ²	បៅ	bau	ɔm	bú
	H				
63	haŋ ² ba	រាសហាល	rənhal	caɪ ² ba	hàng hiên
64	hau	ដាស់	dãh	hau	gọi
65	hɜ:mp ^h oh ⁶	ហែលហល	helhol	nenpɔəh	đầy hơi
66	hɔk	លោត	lot	hɔk	nhảy
67	hiŋhon	ហ៊ឹង	hi:ŋ	hiŋhon	ễnh ương
68	hoi	បង្ហាន	bɔɔŋk ^h an	ʔk ^h an	hủ
	j				
69	jaɔt ^h oŋ	ប៉ូលិស្តចរាណ៍	polihɔv:racɔ:	jaɔt ^h oŋ	cảnh sát giao thông
70	jɔl ² sɔp	យល់សប្តិ	dɔlsɔp	jɔl ² sɔp	chiêm bao
71	j ^h ãŋ ² luəi	ចងមង	ɔv:nmon	dãtmɔən	giăng lưới
72	j ^h ãŋ ² m ^h on ²	ចងមង	ɔv:nmon	dãtmɔən	giăng lưới
73	j ^h eɪ ² noi ²	យាយខាងឪពុក	diəik ^h əŋ əɔpuk	jaɪ ² noi ⁶	bà nội
74	j ^h eɪ ² ŋwai ²	យាយខាងម្តាយ	diəik ^h əŋ mdai	jaɪ ² ŋwai ²	bà ngoại
75	jeɛp ⁶	ស្បែកជើង	sbek ^h əŋ	jeɛp ⁶	dép
76	jɔəɪ ²	គាបសក់	k ^h əpsɔɔk	jɔəisɔɔk/ ossɔɔk	đuổi (tóc)
77	j ^h um ² j ^h ɔən ²	ធ្វើតើយំ	t ^h wɜ: pɜ:jum	jumjuon	giả khóc
78	j ^h op ⁶ j ^h ɔ ²	យប់ជ្រៅ	jupcrəv	jɔpju:/ jɔpcu ⁶	khuya
79	juəŋ ²	គ្រែ	kree	ke ⁶	giường
	K				
80	kabɔŋkseːc	ត្រីខ្សាច់	treikseːc	teikseːc	cá bóng cát
81	ka ² tu:mac	ប៉េងបោះ	peŋpɔh	ka ²	cà chua

82	kam	ក្រូចពោធិ៍សាត់	krocposac	koc ⁶	cam
83	kaŋ ² kuə	ក្រសាំងទាប	krɔːsəŋtəp	səŋtəp	rau càng cua
84	k ^h aŋ	កែវ	kbee	kbe/kiəŋ /cic	gàn/kè
85	kăh ⁶	លុយ	loi	luːi	tiền
86	kăh ⁶ k ^h ee	ប្រាក់ខែ	prăkk ^h ee	kăh ⁶ k ^h ee	tiền lương
87	kcei	បុល	bəl	bəl/kcei	vay/muon
88	kda ² k ^h m ^h oc	ក្តារមឈូស	kdamoc ^h uh	ʔc ^h oh	cái hàng
89	kdaccan ²	បាតចាន	batcan	batcan	đáy chén
90	kdəp ^h əŋ ²	បាតពាង	batpəŋ	batpəŋ	đáy lu
91	keu ⁶	ស្ករគ្រាប់	skɔkrɔp	kɔp ⁶ skɔː	kẹo
92	ke ² ɲ ² dal ² ju ⁶ p ⁶	អន្រាត្រ	atriət	kdaljɔp	nửa đêm
93	khal	ផ្សា	psa	pa ² sa	rát
94	kiəŋ	កែវ	kbee	cic	gàn/kè
95	kiənt ^h iət	ឆ្នោត	c ^h not	kiənt ^h iət ^l /lek	kiến thiết
96	k ^h iəu	ពណ៌ខៀវ	pɔbaitv:n	mauk ^h iəu	màu xanh
97	keibaŋ ²	ដើមឆ្នាំត្រ	dəmc ^h ɛ ^ː c	dɜːm ² ʔpek ⁶	cây bàng
98	kl ^h oŋ ²	កខ្វក់	kɔk ^h wɔk	ka ² lonɛɛ	dơ bẩn
99	klɜː ²	សំឡាញ់	sɔmlaŋ	k ^h lɜː	bạn thân
100	k ^h le ² ɲde ^ː c ⁶	ប្រេងកាត	preŋkat	k ^h leɲdec /k ^h leɲ oc	dầu hỏa
101	kmomcăh ⁶	សារកែ	saukee	kmomcăh	gái già
102	klăm ²	កាធុន	kt ^h un	k ^h lăm	cái thau
103	k ^h ɔ ² bəl	អំបិលខ	vɔmbəl ^h ɔ	k ^h ɔːwet ⁶	muối quệt
104	k ^h ɔm	ម្នាស់	mnɔh	khom	trái khóm
105	k ^h okɔp	ខោខ្លី	k ^h ok ^h lei	k ^h ota ² loːn ²	quần đùi
106	konʔcam	កូនធម៌	kont ^h ɔː	koncam /konsom	con nuôi
107	konsom	កូនចិញ្ចឹម	konciɲcam	koncam /konsom	con nuôi
108	k ^h ot ⁶ kt ^h u ⁶ l ⁶	គោកគាំង	kotkăŋ	kot ⁶ ktu ⁶ l ⁶	cạn khô
109	kpal ² hɔh	យន្តហោះ	ɲɔnhɔh	kpal ² hoh /jɛ ^ː ɲhoh /merbei	máy bay
110	kre ^ː ɲ ²	ស្មាន	sman	sm ^h an	tương
111	kr ^h o ²	កំព្រោង	keɲcreŋ	ko ⁶	cái rô
112	krockam	ក្រូចពោធិ៍សាត់	krocposɛ ^ː c	koc ⁶	cam
113	kroct ^h om	ក្រូចផ្លូវ	kroct ^h oŋ	koc ⁶ t ^h loŋ	bưởi
114	krocɔu ²	ក្រូចផ្លូវ	kroct ^h oŋ	koc ⁶ t ^h loŋ	bưởi
115	kɔːn ²	ពួក	pɔək	kɔːn ²	chúng/họ
116	kr ^h ɔp ⁶ dan ²	គ្រាប់ប្រើ	kropk ^h liː	kopkli /kɔp ⁶ tɔp /kɔp ⁶ dan ⁶	viên bi

117	kr ^h ɔp ⁶ tmɔk ⁶	គ្រាប់ធញ្ញី	kropk ^h li:	kopkɿ /k ɔp ⁶ tɔp / kɔp ⁶ dan ⁶	viên bi
118	kseede ⁶	ខ្សែលួស	sɔmnɔ	snɔ: ² /Kseedeɛk /deɛklɔə	dây kềm
119	kseehɔ ⁶	ញាតិសន្តាន	ɲiətsɔndan	sɛ ʔɲiət /pɔəɔʔbo /kseew ^h ɔ:	dòng họ
120	kseej ^h ut ⁶	ខ្សែកៅស៊ូ	kseəkəusu	kasu/ksut	dây thun
121	ksew ^h ɔ ²	ត្រកូល	trɔkol	sɛ ʔɲiət /pɔəɔʔbo ,ks ew ^h ɔ:	dòng họ
122	ktap	សម្លៀក	sɔmpiət	bop/kăp ⁶	cái cặp
123	kt ^h op ⁶	បិទ	bət	bɛ ʔ	đóng (cửa)
124	kt ^h um ²	ផ្លែត្រៃបែក	p ^h leɛtrɔbeɛk	tbeɛk	trái ổi
125	kw ^h ɛt	គូសចោល	kɔscol	kw ^h ɛt	quẹt bỏ
	L				
126	lăk ⁶ t ^h ɛɲ ²	ជំងឺតេតាណូស	c ^h ɔmɲu tetanoh	lăkɛɲ	uốn ván
127	lben ²	កញ្ជ្រែង	kɛ ɲcreɲ	ɲɲ ² ceɲ ⁶	cái sàng
128	lʔei	កញ្ជើ	kɔɲɛ:	lʔei	cái thúng
129	l ^h ec ⁶	កើត	kət	kot	sinh
130	lhɛ ʔ	កង្ហា	kɔɲɲha	lhɛ ʔ	quạt máy
131	li	កែវ	keɛv	peɲ	cái li
132	lm ^h iɲp ^h ɛɛk	រោមភ្នែក	romp ^h neɛk	lmisp ^h nek	lông mi
133	l ^h ok ⁶ ʔdăk ⁶	លក់ដើរ	lɔəkcuə	lokʔdăk/ lokk ^h wăs	bán thiếu
134	l ^h ok ⁶ k ^h wă	លក់ដើរ	lɔəkcuə	lokʔdăk/ lokk ^h wăh	bán thiếu
135	l ^h om ²	មួក	mɔəs	mɔək	nón/ mũ
136	lɜ:n ² ʔbol ² ʔk ^h ɔk ⁶	ព្រីរោម	prurom	lɜ:ɲʔbolʔkok	nổi da gà
137	lukk ^h ɛɛ	ព្រះថ្ម	pre ^h ɛ ɲ	lukk ^h ɛɛ	mặt trăng
138	lukk ^h ɛskr ^h ɛ ʔh	សូរ្យគ្រាស	sokriəh	k ^h ɛ ʔskɛ ʔh/ lhuleplk ^h ɛ ʔ	nhật thực
139	luon	តែងតែ	teɲte	la ² hot	luôn/ mãi
140	lʔɜ:m ²	ខ្លឹម	kpɜ:m	kpɜ:m	gôm ghiếc
141	lʔv: ² lʔɛ ʔc ⁶	ស្អាត	sʔat	lʔv: ² lʔɛ ʔc	xinh đẹp
142	lʔv ² səc	ចងសើច	cɔɲsɜc	lʔv ² səc	mắc cười
	M				
143	mdɔp ⁶	ដប់មួយ	dɔpɔvɔi	mdɔp ⁶	mười một
144	m ^h ɛ ² ba	ពូ	pu		chú/cậu ba
145	m ^h ɛ ²	ថ្នាក់ដឹកនាំ	thnăk dɔknɔm	me	lãnh đạo

146	m ^h e ² d ^h uəŋ ²	មេក្រែ	mekreɛ	meke	thanh giường
147	meip ^h əp ⁶	គោយន្ត	kojɔn	ʔkɔŋ ⁶ kɔɔk	máy xới
148	meisɜ:ɪ	គោយន្ត	kojɔn	ʔkɔŋ ⁶ kɔɔk	máy xới
149	moi	ភ្លៀប្រចាំ	phjɯəɔ pročăm	moi	mới làm ăn
150	m ^h ɜ:m ² sp ^h ei ² sɔ	ស្ពៃមើម	speiməm	spi:mɜ:m / mɜ:mspei	củ cải trắng
151	m ^h uk ⁶ t ^h ă ⁶	ទីផ្លា	ti:t ^h lɯə	muktes	sân nhà
	N				
152	ŋəm ² sɜ:c	ល្អសើច	l [?] ɔsɜ:c	l [?] ɔ:sɜ:c	mắc cười
153	n ^h eɛŋkbei	ផ្លែក្រចាប់	p ^h leɛkrɔɔp	sneɛŋko	củ ấu
154	ŋɔ:	ទំពាំងបាយជូ	tumpăŋ baicu:	ŋɔ:	nho
155	ŋɔŋ ² ŋeɔ ²	ម្នីកម្នីក	mŋɛsmŋɔh	kŋ ^h ek kŋ ^h ɔk	những nhèo
156	n ^h um ² bɛ ^h ŋ boŋlan	នំពងទា	nompontiə	nompeŋ ⁶	bánh bông lan
157	n ^h um ² bɛ ^h ŋtăm ²	នំដំឡូងចំហុយ	nomdɔm lonɔmhɯɪ	nom [?] lon [?] hɯɪ	bánh tằm
158	n ^h om ² c ^h eu	នំចាក់អំបែង	numcāk ɔmbeɛŋ	cāk [?] beɛŋ ²	bánh xèo
159	n ^h om ² c ^h om ^h uək	នំផលអាយ	nump ^h ɔlai	c ^h own ^h uək	chè xôi nước
160	n ^h om ² c ^h rut ⁶	នំអន្សមជ្រូក	numɔn sɔmcrut	num ² cut ⁶	bánh tét
161	ŋ ^h təttrei kacr ² jaŋ ²	ងៀតកំពតស	ŋtət treipr ɔ:maɔək	ŋ ^h tətcr ² jaŋ ²	khô cá chỉ vàng
162	ŋ ^h təttrei kalu ² du ²	ងៀត ត្រីប្រម៉ាអូច	ŋtət kɔmpɔtsɔ:	ŋ ^h tətlu ² du ²	khô cá lù đù
	O				
163	o	ប្រឡាយ	prolai	plaituk/ pləɔtuk	ô
164	o ² dɛən ²	ត្រីភ្លើង	pri:p ^h lɜ:ŋ	o ³ dɛən ⁶ /o ³ kɛm ¹	ổ điện
165	oŋhut	បំពង់បិត	bɔmpɔŋ bət	ʔpoŋ ² hut	ống hút
	P				
166	pdäpɔŋ ² sɔk	បូចងសក់	bɔɔŋsɔk	kseɛɔ:n ² sɔ k/pdäp ⁶ ɔ:n ² sɔk	đồ cột tóc
167	phemsɜ:m	ព្រឹកព្រលឹម	pruuk prolum	pruəhem sɜ:m	sáng sớm
168	phon	វន្ត	rɔn	phon	cái lĩ

169	phot	ពណ៌លឿង	pv:lueŋ	lɔŋ/phot	màu vàng
170	p ^h in	ភាពយន្ត	p ^h ɛəpjɔn	p ^h in	phim
171	pl ^h ɛɛʔbat ⁶	ទៀបព្រៃ	tiəpprei	ʔbat/ləŋsat/ pl ^h ɛɛʔbat ⁶	mãng cầu rừng
172	pl ^h ɛɛhuut	ទៀបព្រៃ	tiəpprei	ʔbat/ləŋsat/ pl ^h ɛɛʔbat ⁶	mãng cầu rừng
173	pl ^h ɛɛlu ⁶	ទទឹម	totum	lu ⁶ /c 3: ² tum	trái lựu
174	plɔŋ ²	បាល់	bəl	plɔŋ	quả bóng
175	pl ^h ɔt ^h 3:ŋ ²	កំភួនជើង	kɔmp ^h ɔn c3:ŋ	tdoncêk/ pl ^h ɔt ^h 3:ŋ ²	cẳng chân
176	plot ⁶ kɔvŋ ²	ពោះរៀនកង	pvəhwɛn kɔŋ	ruət ⁶	xăm
177	p ^h l3:ŋ	ចង្កៀង	ompulp ^h l3:ŋ	boŋ	bóng đèn
178	pv ² wahkn ^h ɛ ²	ប្រវាស់ដៃ	brv:wəhdai	t ^h 3:jvədai	làm mượn nhau ngày công
179	pv: ² p ^h i ² m ^h ɔt ⁶	បបូរមាត់	bɔbomɔt	ʔpi:m ɔ:t	môi
180	pn ^h ɔŋ ²	ដំបង	dɔmbɔvŋ	dɔmbɔvŋ	gây
181	p ^h o ²	បី	bei	bei/pv:	ấm bông
182	p ^h on ²	ម្កាក់	mkăh	pon	trái cóc
183	p ^h ohw ^h ien ² sɔl	ពោះរៀនខ្នែង	pvəhwɛn k ^h neŋ	ruət ⁶ t ^h ua ²	ruột thừa
184	pon ² pon ²	ព្រះថ្មី	pre ^h ɛɛ ɲ	luk ⁶ k ^h ɛɛ	mặt trắng
185	p ^h oh ⁶ t ^h om	មានផ្ទៃពោះ	mɛnptɛə pvəh	p ^h oh ⁶ t ^h om	mang thai
186	p ^h oh ⁶ p ^h 3:m	ពងផ្ទៃ	pop ^h tiə	phoh ⁶ ph3:m	mang thai
187	p ^h 3:m	មានគភ៌	mɛnkv	p ^h 3:m	mang thai
188	prɔŋ ²	ខំប្រឹង	k ^h ɔmprɔŋ	prɔŋ ⁶	cố
189	pr3: ² kă ⁶	ចាយវាយ	caiwɛi	p3:lu:i	tiêu tiền
190	pr ^h ɔŋ ²	រន្ទ	rɔn	hon ⁶	cái hàng
191	pr ^h u ² sbe ⁶ ʔk ^h ok ⁶	ព្រីរោម, ព្រីស្បែក	prurom, prusbek	l3:ŋʔbolʔkok	nổi da gà
192	ptɔt ⁶	គ្រឿងតន	trɔlvɔntɔn	ect ⁶ ot	con nhái
193	p ^h u ² ba	ពូ	pu		chú ba
194	pul	ចង្កៀងពិល	cɔvŋkɛŋpil	pul	đèn pin
	R				
195	r ^h ɛ ɲ ² t ^h ɛŋ	រូបរាង	rupriəŋ	hup ⁶ hɛŋ ⁶	dáng dấp
196	r ^h i.ɲ ² cek	មើមចេក	m3:mcek	m3:m ² cek	củ chuối
197	r ^h i.ɲ ² tv:n ² teŋ	មើមសាតូ	m3:mɛa:ku	m3:m ² hup ⁶	củ khoai lùn
198	r ^h i.ɲ ² tsei	មើមរុន	m3:mrɔn	m3:m ² hup ⁶	củ lùn xơ
199	hɔl	រាន (នោម, អាចម៍)	rɔn (nom, ac)	hek ⁶	mắc (tiêu, tiểu)
200	r ^h o ² sɔp	យល់សប្តី	dɔlsɔp	dɔlsɔp	chiêm bao
	S				

201	sa ² bɛŋ	ចបឆឹក	cɔpcik	sa ² bɛŋ ²	xà beng
202	sat ⁶ bin	បញ្ចូលថ្ម	bɛŋcolt ^h mɔ	sat ⁶ bin	sạt bin
203	sɔb ^h sɔɔk	សិតសក់	sêcsɔɔk	dɔhsɔɔk/ sêcsɔɔk	chải tóc
204	seckn ^h ɛ ²	ដូចគ្នា	dock ^h nɛ	dikkn ^h ɛ ²	giống nhau
205	siə ²	កាំប្រែង	kɛ ^h ŋcrɛ ^h ŋ	kɛ ^h ŋcrɛ ^h ŋ	cái xĩa
206	siphɪəm	ស្រស់ស្រូប	sɔssɔp	si:phem	ăn sáng
207	skɔ: ² kok	ស្ករគ្រាប់	skɔkɔp	cɔp ⁶ skɔ	kẹo
208	sn ^h ok	ងាយស្រួល	ŋ ^h ɪəsrɔl	ŋuəi	dễ
209	sɔksɔm ² pr ^h ok ⁶	សក់កង្រីង	sɔɔk kɔntrɜ:ŋ	sɔmbonron/ kɛ ^h ŋtɜ:nrɜ:n	tóc rối bù
210	sɔntl ^h ɛi	តម្លៃ	tɔt ^h lɛi	sɔ:ntlɛi/ pkɛc ⁶ tl ^h ɛi	trả giá
211	sp ^h ɛi ² op ⁶	ស្លែក្តោប	speikdɔp	speiɔp	cải bắp
212	sp ^h ɛi ² tjɔn	ស្លែក្តោប	speikdɔp	speiɔp	cải bắp
213	sp ^h ɔl ² t ^h ok ⁶	ស្បែកជើង	sbekɜ:ŋ	spotuc	giày
214	sp ^h ot ⁶	ថាស	thăh	spɔək	cái mâm
215	sreɛk ^h ot ²	រៀនទូល	sreɛtɔl	sreɛtɔl	ruộng gò
216	sreicumt ^h oŋ ²	កញ្ជា	kɛ ^h ŋŋa:	seitɜ:	nữ tuổi teen
217	sriəpbɪəp	ស្រគត់ស្រគត់	sɔkɔt sɔkɔm	siəp ⁶ bɪəp	đoan trang
218	sromp ^h ut ⁶	កម្រាលពូក	kɔmra:lɔt	kmei ² puk/ sɔm ⁶ puk	ga trái nộm
219	st ^h ɜ: ²	ភ្លឺភ្លឺ	p ^h lɪp ^h lɜ:	p ^h lɜ:p ^h lɜ:	khờ khạo
220	sua	តែងខ្លួន	teɛŋk ^h lɔəŋ	sua ³ k ^h lɔəŋ / sua ³ s ɔ:n ⁶	trung diện
221	suakɔt ⁶	ធ្វើក្រចក	t ^h wɜ:kɔpɔt	t ^h wɜ:kɔpɔt	làm móng
222	sʔɛɛk ⁶ mɔəi ²	ខានស្តែក	k ^h a:nsʔɛɛk	sʔɛɛk ⁶ mɔəi ²	ngày kia
	T				
223	t a: ² noi ²	ជិតាខាងឪពុក	ci:ta:k ^h a:ŋ əɔpuk	ta ² noi ⁶	ông nội
224	t a: ² ŋwai ²	ជិតាខាងម្តាយ	ci:ta:k ^h a:ŋ mdai	ta ² ŋwai ²	ông ngoại
225	tancɜ: ²	ផ្សារឈប់លក់	psachɔplok	psac ^h ɔplok	tan chợ
226	t ^h ăh ⁶ dɔk	ផ្ទះថ្ម	ptɛht ^h mɔ	tɛ ⁶ t ^h mɔ:	nhà tường
227	t ^h ăh ⁶ tm ^h ɔ:	ផ្ទះឥត	ptɛht ^h əc	tɛ ⁶ t ^h mɔ:	nhà tường
228	t ^h ăkkɛ ^h ɛ ^h c	រុករកចាប់ ត្រីកន្ទាត់	rutrotcap triəkɔnt ^h ɔt	ʔcɔ:t	giâm bắt cá bống dứa
229	tăm ² n ^h on ²	ជជែកគ្នា	cocekk ^h nɛ	pot ⁶	tán gẫu
230	t ^h ăŋd ^h u ²	ស័ត្រ	c ^h ɛ ^h c	ʔju ⁶	cái ô
231	t ^h ek ⁶	ស្កត	sɔət	sɔət	phở
232	tiə	ឪពុក	əɔpuk	əɔ/pa	ba
233	tiəm	តៀមលក់ សារពើភ័ណ្ណ	tiəmlɔəksa: răpɜ:p ^h ɔn	tiəm	tiệm tạp hóa

234	tiə ² srəv	បំបែក ស្រូវគុម្ព	bəmbeek srəvku:m	tiə ² səv ⁶	tía lúa
235	tjoncek	កំភួនជើង	kəmp ^h əvən cən	tjoncek	cảng chân
236	tn ^h ək dei ²	ស្នូ	snvə	ʔkɛ ɲ ² dai	tay vịn
237	tɲ ^h ai	ព្រះអាទិត្យ	preha:tic	tɲei	mặt trời
238	tn ^h əm ^h ok ⁶	បារី	ba:rei	năm ^h cuk	thuốc hút
239	t ^h v:m	ម្នាស់	mnvəh	k ^h əm ¹ /mnvəh /jare ɲ	trái thom
240	t ^h vɔŋ	ហោបៅ	hopav	t ^h vɔŋ	cái túi
241	to	ចានគោម	cankom	kom	cái tô
242	tokɲev	ឈើច្រត់	c ^h ɜ:chrət	tukɲəv/ cuk ⁶ cət ⁶	cây gậy
243	t ^h omhai	អី	um		bác/dì hai
244	t ^h omk ^h l ^h ot	ក្មេងធំជា តំទ្រលុក	kment ^h om t ^h ətroluc	t ^h omk ^h l ^h ot	béo phì
245	t ^h ɜ:j ^h o ² dei	ប្រវាសដៃគ្នា	brv:wäh daik ^h niə	t ^h ɜ:jvə ² dai	làm việc mượn công nhau
246	treidohʔt ^h vəi ²	កូនក្អក	konkɔʔvək	dokdua	con nòng nọc
247	treikabakma	ត្រីកាប៉ុងខ្លួនខ្លួន	treikamov k ^h lʊənk ^h lɛi	teikabakma	cá bạc má
248	treikamätlo ⁶	ត្រីស៊ីគី	treisiki	teimätlo ⁶	cá mắt lợ
249	treikabovtruŋ	ត្រីខ្សាច់ពង	treiksɛ ʔcpon	teikabovtru ŋ	cá bóng trứng
250	treikanuk ⁶	ត្រីក្តាចូ	trei p ^h lat ^h u	teikanuk ⁶	cá nục
251	treikap ^h l	ទឹកបាយ	treitilapja	teikap ^h l	cá rô phi
252	treikat ^h u:	ត្រីស្បែក	treisbaika	teikat ^h u:	cá thu
253	trəp ⁶	ប៉េងចោះ	peŋpəv	ka ²	cà chua
254	trəp ⁶ c ^h u ²	ប៉េងចោះ	peŋpəh	ka ²	cà chua
255	t ^h u	ល	lo	pləək/t ^h u ³	thử
256	tu ^h ktuəŋ	ទឹកស៊ីអ៊ីវ	tuksʔi:v	tuksʔi:v	nước tương
257	t ^h um ² ʔteh ⁶	ទទឹម	totum	lu ⁶ /cɜ: ² tum	trái lựu
258	t ^h oimoi	បំពេញផ្លាំ	bəmpeŋ c ^h nam	k ^h vəp	thôi nôi
259	t ^h uŋcāk ⁶ tuk	ធុងមានចំពួយ	t ^h uŋmiən compvəi	t ^h uŋboŋsen	thùng vôi
260	t ^h uŋjv:i ²	ធុងមានចំពួយ	t ^h uŋmiən compvəi	t ^h uŋboŋsen	thùng vôi
261	t ^h uŋsroctuk	ធុងមានចំពួយ	t ^h uŋmiən compvəi	t ^h uŋboŋsen	thùng vôi
262	triən ² hij ²	ទូរទស្សន៍	turätvəh	teŋ ² hij ² /triən ² hij ²	truyền hình

263	tr ^h uəh ⁶	លួស	luəh	luəh/tuəh ⁶	róc (lá)
264	tsɔŋlon ²	សសរន្ទូង	sɔsɔtrun	tsɔŋlon ⁶	cột cái
	U				
265	u	ឪពុក	əɔpuk	əɔ/pa	ba
266	ɔp	អន្លងត្រី	ɔnlonɬrei	ŋluŋ ⁶	làm hầm bắt cá
	W				
267	wan	ហាង	ha:ŋ	wan	quán
	?				
268	ŋbɔɔŋ ² n ^h ɛk ⁶	ដំបងយក្ស	dɔm bɔŋɬjek	ŋlɔp ⁶ dei ²	cây nọc trụ
269	ŋkɛ [˥] c	រំកាច់ភ្លើង	rumkɛ [˥] c p ^h ɜ:ŋ	komtec komɬi	bùi nhùi nhóm lửa
270	ŋp ^h o ²	ផ្លែត្របែក	p ^h leɛtrɔbeek	tbeek ⁶	trái ổi
271	ŋc ^h ul ² de	ម៉ាស៊ីនដេរ	ma:si:nde	meide /ban ² mei	máy may
272	ŋc ^h ul ² mei	ម៉ាស៊ីនដេរ	ma:si:nde	meide /ban ² mei	máy may
273	ŋbei ² kse	ប៉ែតសិប	petsɔp	petsɔp	tám mươi
274	ŋbɜ: ²	ធ្លស្បើយ	t ^h u:ɜbɜ:i	t ^h u:/ ŋbələŋ	khá hơn
275	ŋbuon kseɛ	កៅសិប	kausɔp	kausɔp	chín mươi
276	ŋcɜ:m ² kn ^h ɔl	ចិញ្ចឹមផ្លូវ	cɪŋcɜ:m p ^h lɔɔ	mɔtknal	lề đường
277	ŋdeekm ^h ɜ:m ²	សណ្តែកដី	sɔndeekdiə	ŋdeek ⁶ dei	lạc
278	ŋhɛ [˥] ŋ	ណែនាំ	nenɔm	pɛp ⁶ /ŋhɛ [˥] ŋ	chỉ
279	ŋhottuuk	បង្ហូរទឹក	bɔɔŋhotuuk	ŋhottuuk	khai nước
280	ŋlɔ: ² khɔk	សម្លម្លង	sɔmlɔthlɔŋ	ŋlɔ: ² khɔk	canh không
281	ŋlɔ ² lhɔŋ	សម្លកក្កូវ	sɔmlɔkɔko	lɔ ⁶ la ² hɔŋ	canh đu đủ
282	ŋlonkw ^h ɛt	ប៊ុកគក់	pikkoh	pêhkoh /ŋlon ⁶ kc ^h ɛ [˥] c	củ sắn
283	ŋlonprăŋ ²	ដំន្ទូងដូរ	dɔmlɔŋc ^h wɛə	mlɔnpɛŋ ⁶	khoai lang
284	ŋlok	រណ្តៅ	rɔndaɔ	ŋlok ⁶	cái hồ
285	ŋ ^h ok ⁶ ŋleɛ ²	អន្លកបន្លែ	ŋɔnlokbɔnle	xiŋlok ⁶ leɛ ⁶	món ăn gồm nhiều loại trái cây sống ăn vói mắm bò hóc
286	ŋ ^h uŋ ²	ធ្វើរណ្តៅចាប់ត្រី	t ^h wɜ:rɔndaɔ sɔmrapcaptr	ŋluŋ ⁶	làm hầm bắt cá
287	ŋkɛ [˥] c ⁶	អង្កាច់សម្រាប់ បង្កាត់ភ្លើង	ɔŋkɛ [˥] c sɔmrap bɔŋkɛcp ^h ɜ:ŋ	ŋpok ⁶ ŋpui	bùi nhùi nhóm lửa
288	ŋkɛŋcbe [˥] c ⁶	ពិល	pil	p ^h ul/ komcbe [˥] c ⁶	đèn pin

289	ʔkrutmjɨŋ	សង្កៀតធ្មេញ	sɔŋkiətt ^h mɛŋ	ʔkiəttm ^h iŋ	nghiền răng
290	ʔn ^h uɦn ^h əu ²	ខ្ញុំបម្រើ	k ^h ŋombɔmrɜː	snɔəl/ cn ^h ɔəl	người giúp việc
291	ʔp ^h uɪ ² ksee	ចិតសិប	cecsap	catsap	bảy mươi
292	ʔp ^h ak ⁶ ʔnal ²	ជំពាក់បំណុល	cu:mpes bɔmnɔl	kwăpnal	thiếu nợ
293	ʔpron ²	កន្ត្រក	kontrɔt	juː ³ /ʔpiət	cái giỏ xách
294	ʔp ^h uhʔkam ²	កំពិស	kɔmpuh	kpuh/ʔpih	tép muối
295	ʔrɔŋ ²	កណ្តឹង	kɔndɔŋ	ka ² dɔŋ ²	cái chuông
296	ʔt ^h əʔt ^h eɛŋ ⁶	ប្រញាប់ប្រញាញ	prɔŋɔp prɔŋal	prɔŋɔp ⁶ prɔŋal ²	vội vã
297	ʔt ^h ɛ ²	សាល	sa:l	rap ⁶	cái rạp
298	ʔt ^h ɛ ² m ^h v:n ²	ទ្រុងមាន់	tru:ŋmɔvɔn	tuŋ ⁶ m v:n	chuồng gà
299	ʔtecte ²	ប៉ាន់តែ	pe ʔtee	ʔtec ⁶	bình trà
300	ʔw ^h ɜ:l ² n ^h ăŋ	រង្វល់ន្ទាំង	tro:nɔp c ^h năŋ	ʔwe ⁶ c ^h năŋ	ré nôi

Bảng 1. Danh mục từ địa phương TKTV

Chương 3. BIẾN THỂ NGỮ ÂM TIẾNG KHMER TRÀ VINH

3.1. Biến thể ngữ âm của các từ đơn tiết

3.1.1. Biến thể phụ âm đầu

- Âm đầu là các phụ âm đơn

Với các từ đơn tiết có âm đầu là các phụ âm đơn, nhìn chung các phụ âm này ít có sự biến đổi đáng kể mà có xu hướng bảo lưu theo tiếng Khmer chuẩn. Tuy nhiên, một biểu hiện đặc trưng về các biến thể âm đầu trong phương ngữ Khmer TV là xu hướng bật hơi của các phụ âm đầu. Hàng loạt các phụ âm vốn không có thanh tính bật hơi trong đặc điểm cấu âm của chúng nhưng khi tham gia cấu tạo trong nhiều trường hợp âm tiết lại được phát âm bật hơi như /ម/ (m), /ណ/ (n), /ច/ (c), /ត/ (t), /រ/ (r), /ង/ (ŋ), /ញ/ (ɲ), /ដ/ (d), /ឡ/ (l), /ប/ (p), /វ/ (β)

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
គិត	kit	k ^h ic ⁶	tính toán
ដាប	ca:p	c ^h ɔp ⁶	dính, mắc, vướng
ទា	tiə	t ^h ɛ ²	con vịt
ពាន់	po:n	p ^h ɔn ²	ngàn, nghìn

Bảng 2. Biến thể bật hơi phụ âm đầu đơn trong phương âm Khmer TV

Nếu như TKTV có xu hướng bảo lưu đối với các từ đơn tiết có phụ âm đầu đơn, chỉ biểu hiện thanh tính bật hơi đối với một số âm đầu không bật hơi thì TKST lại có hiện tượng biến âm khác hẳn. Các âm không bật hơi trong phương âm ST vẫn bảo lưu theo ngôn ngữ toàn dân. Trong khi đó, tất cả các âm đầu là âm rung /r/ nhất loạt được phát âm thành âm tắc thanh hầu /h/.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST	Nghĩa
រក	rot	r ^h o ²	hot ⁶	tìm
រត់	rut	rɛ ^h c ⁶	hɛ ^h c ⁶	chạy

រង	ron	r ^h on ²	hon ⁶	luống
រងចាំ	roncăm	r ^h on ² căm ²	hon ⁶ căm	chờ đợi
រង	ron	p ^h ron ²	hron ⁶	hang
រវ	riə	r ^h εo ²	heo ⁶	mò
រែក	reek	r ^h eek ⁶	heek ⁶	gánh

Bảng 3. Đối chiếu biến thể âm đầu /r/ trong phương âm Khmer TV và ST

Có thể xem biến thể bật hơi ở các phụ âm không có thanh tính bật hơi là một biến thể ngữ âm đặc trưng của TKTV. Đi tìm cơ sở lí giải cho hiện tượng này, chúng tôi dựa theo kết luận của Nguyễn Tài Căn về diễn biến ngữ âm của tiếng Việt. Ông cho rằng sau khi đã hình thành ngôn ngữ Việt Mường chung thì có ba quá trình lớn xảy ra:

- Quá trình hình thành hệ thống phụ âm bật hơi;
- Quá trình rút giảm các nguyên âm ngắn (từ 8 biến thể ngắn ở Proto Việt Chút rút xuống còn hai;
- Quá trình nhập một phụ âm hữu thanh với phụ âm vô thanh, làm 3 x 2 = 6 thanh) [1, tr.327]

Và ông khẳng định “Quá trình đầu chắc là do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán, bởi vì phía Proto Việt Chút vốn không có âm bật hơi; những âm này chỉ xuất hiện ở Việt Mường chung sau khi có nhiều thể kỉ tiếp xúc với tiếng Hán, một ngôn ngữ vừa có phụ âm ph, th, ch, kh vừa có cả hữu thanh bật hơi như bh, dh, gh, cả mũi bật hơi như mh, nh, nh, cả lỏng bật hơi rh, lh, cả tắc xát bật hơi tsh, dzh,...” [1, tr.327]

Xét cảnh huống ngôn ngữ, địa bàn tỉnh TV có ba ngôn ngữ là tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Hoa. Trong đó, tiếng Việt và TK là hai ngôn ngữ được sử dụng tích cực nhất trong sinh hoạt ngôn ngữ trên địa bàn tỉnh. Như vậy, phải chăng, hiện tượng biến thể bật hơi đặc trưng của phương ngữ Khmer TV nói trên là hệ quả do ảnh hưởng của quá trình cọ xát hằng ngày với tiếng Việt? Giả thiết này có thể chấp nhận được nếu theo hướng diễn biến của tiếng Việt như trên.

Tuy nhiên, vấn đề nên được cân nhắc lại vì một số thực tế của nó. Thứ nhất, hệ thống âm vị của TK vốn đã có những phụ âm bật hơi như / ខ, ឃ(k^h)/, / ផ, ភ(p^h)/, / ឃ, ឆ, ច, ឆ (t^h)/. Nghĩa là, sự tồn tại của các âm bật hơi trong TK không phải là kết quả từ quá trình tiếp xúc với các ngôn ngữ có phụ âm bật hơi mà có. Thứ hai, đối chiếu với tiếng TKST, tình hình cảnh hướng ngôn ngữ hoàn toàn giống nhau, thậm chí, ngoài tiếng Việt, TKST còn có điều kiện cọ xát với tiếng Hoa (ngôn ngữ có các âm bật hơi), vì tiếng Hoa ở đây được dùng nhiều hơn, tích cực hơn ở TV. Tuy vậy, hiện tượng phát âm bật hơi ở các âm vốn không có cấu âm bật hơi không phổ biến, chỉ xảy ra ở một số âm tiết có tổ hợp phụ âm đầu [kd], [kt], [kb], [kt], [kn], [km], [cv], [tv], [pk], [pn], [pd]; không xảy ra với các âm đầu đơn cũng như với các tổ hợp âm đầu khác như [lŋ], [tl], [sr],... chẳng hạn. Như vậy, dù có cùng cảnh hướng ngôn ngữ, tiếp xúc với cùng ngôn ngữ (tiếng Việt, Hoa) nhưng biểu hiện bật hơi của các phụ âm không bật hơi trong TKST và TKTV là khác nhau. Trong khi, biểu hiện bật hơi ở TKTV xảy ra phổ biến đối với các phụ âm đầu đơn thì TKST chỉ xảy ra với một số tổ hợp phụ âm đầu.

- *Âm đầu là các tổ hợp phụ âm*

Điểm khác biệt giữa tiếng Việt và TK là, qua quá trình phát triển, âm vị phụ âm đầu trong tiếng Việt chỉ tồn tại thành các phụ âm đơn. Trong khi đó, hệ thống âm đầu trong âm tiết tiếng Khmer vẫn còn rất phổ biến các trường hợp tổ hợp phụ âm. Nghĩa là, đảm nhận vị trí âm đầu trong tiếng Khmer có thể là phụ âm đơn cũng có thể là các tổ hợp phụ âm. Trong phương âm Khmer TV, các tổ hợp âm đầu này có những xu hướng biến thể như sau:

+ *Rụng mất phụ âm thứ nhất trong các tổ hợp phụ âm đầu*

Tiếng Khmer có rất nhiều tổ hợp phụ âm đầu như [ច] (t^hŋ), [ឃ] (sŋ), [ផ] (t^hl), [ភ] (tr), [ខ] (t^hr), [ឃ] (cr), [ឃ] (xw), [ឃ] (xl), [ឃ] (xr), [ឃ] (xŋ), [ឃ] (lh), [ឃ] (lŋ), [ឃ] (lw), Trong phương âm Khmer TV, một số tổ hợp phụ âm đầu như [ច] (t^hŋ), [ឃ] (xl), [ឃ] (xŋ), [ឃ ឃ] (pl), [ឃ ភ] (pt), [ឃ ផ] (tŋ) có hiện tượng rụng mất phụ âm thứ nhất. Trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày, người Khmer TV thường chỉ phát âm phụ âm thứ hai và phần vần của âm tiết.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ថ្ងៃ	t ^h ɲei	ɲ ^h ai	ngày
គ្រាប់	p ^h l ^h eɛ	l ^h eɛ	trái
ស្រាវ	sɲo	ɲ ^h o	lược
ស្ល	slɔː	l ^h ɔː	nấu canh
ស្រាវ	ʃmol	m ^h ol	giống đực
ផ្ទះ	ptɨəh	t ^h əh ⁶	nhà
ផ្ទះ	ʃnăŋ	năŋ	nồi

Bảng 4. Biến thể rụng mất phụ âm thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu trong phương âm Khmer TV

Âm /p/ trong pleɛ đã rụng mất, chỉ còn lại /l/ và /eɛ/; tương tự các âm /s/ (trong sɲo, slo), /ʃ/ (trong ʃmol, ʃnăŋ), /p/ (ptɨəh) cũng rụng mất, để âm tiết chỉ còn lại ɲo, lɔː, mol, năŋ.

Trong TKST, tình hình này diễn ra theo hướng đối lập lại với TKTV. Nghĩa là, trong khi phương âm Khmer TV để rụng mất phụ âm thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu, thì phương âm ST lại cho rụng mất phụ âm thứ hai. Tuy nhiên, một điểm khác biệt nữa giữa hai phương âm nữa là, trong khi hiện tượng rụng bớt phụ âm ở Khmer TV xảy ra với nhiều tổ hợp phụ âm như trên, không xảy ra với các tổ hợp có phụ âm thứ hai là /r/ thì phương âm Khmer ST chỉ rụng âm /r/ trong các tổ hợp với /r/. Trong ngôn ngữ sinh hoạt, khi phát âm các âm tiết có âm đầu là tổ hợp âm với /r/, người Khmer ST chỉ phát âm phụ âm đầu thứ nhất và phần vần (âm chính, âm cuối), lược bỏ phụ âm thứ hai /r/.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST	Nghĩa
ក្រ	krɔ:	krɔ: ²	ko: ⁶	nghèo
គ្រាប់	krɔ:p	krɔ:p ⁶	ko:p ⁶	hạt
ក្រៅ	krau	krau ²	keu ⁶	ngoài
គ្រាប	krap	krap ⁶	kep ⁶	nằm xấp
គ្រាល	kral	kral ²	kal ⁶	trái(khăn/chiếu)
ក្រាញ់	krɛ ɲ	krɛ ɲ ²	ke ɲ ⁶	cá rô
ក្រា	kra	kra ²	ke ⁶	con rầy
ស្រោច	sroc	sroc	soc ⁶	tưới
ស្រង់	srɔɔŋ	srɔɔŋ	sɔɔŋ ⁶	vớt
ជ្រក់ (ជូរ)	trɔɔŋ	trɔɔŋ ²	tɔɔŋ ⁶	ngay
ទ្រុឌ	tric	tr ^h ic ⁶	tic ⁶	lún
ប្រឹក	prɛc	prɛc	pɛc	kiết kiệm
ប្រើ	prɜ:	prɜ: ²	pɜ: ⁶	xài, tiêu xài

Bảng 5. Đối chiếu hiện rụng mất một trong hai phụ âm của tổ hợp phụ âm đầu trong phương âm Khmer TV và ST

+ Phụ âm thứ nhất biến thành một phụ âm khác

Trong một số trường hợp, các phụ âm trong tổ hợp phụ âm đầu của âm tiết không rụng mất mà phụ âm thứ nhất biến thành một âm khác.

Âm tiết ផ្លូវ (t^hnɔl - đường lộ) có tổ hợp phụ âm đầu là [t^hn], người Khmer TV phát âm thành *k^hno:l*. Như vậy, phụ âm thứ nhất /t^h/ đã biến thành /k^h/.

Trong phương ngữ Khmer TV, hiện tượng này chỉ xảy ra đối với một số trường hợp ít ỏi, không phổ biến.

+ *Phụ âm thứ nhất biến thành một âm tắc thanh hầu /ʔ/*

Với các âm tiết mà trong tổ hợp phụ âm đầu có âm thứ nhất là âm môi, vang / ម (m)/ thì nhất loạt, âm / ម / đều biến thành âm tắc thanh hầu /ʔ/. Nghĩa là, khi phát âm các âm tiết có âm thứ nhất trong tổ hợp phụ âm đầu là / ម / thì có hiện tượng âm tiết được phát âm theo cơ chế: có một luồng hơi từ phổi được tổng ra cho việc phát âm / ម / nhưng hai môi không khép lại để cản trở luồng hơi cho âm / ម / được tạo ra mà ngay lúc đó vị trí cấu âm đang trong tư thế của phụ âm thứ hai và chuẩn bị cho việc bật ra của âm tiết có cấu âm bao gồm phụ âm thứ hai và phần vần của nó, tức phần còn lại của âm tiết khi không có phụ âm thứ nhất là / ម /.

Chẳng hạn, khi phát âm âm tiết ម្រុត(ớt), có một luồng hơi cho / ម / nhưng trong khi đó, đầu lưỡi đang miết vào chân răng, chuẩn bị cản trở luồng hơi thứ hai cho /t/ (và âm tiết mang phụ âm đầu từ phụ âm này bật ra). Hoặc như khi phát âm âm tiết ម្រូ (đồ chua), trong khi có luồng hơi cho / ម / thì mặt lưỡi đang nâng lên chạm vào ngạc cứng để chuẩn bị cản trở luồng hơi thứ hai cho /c/ (và âm tiết mang phụ âm đầu từ /c/ bật ra).

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ម្រូត	msəʊ	ʔsəʊ	bột
ម្រូ	mɕu:	ʔɕu:	đồ chua
ម្រុត	mteh	ʔ ^h eh	ớt
ម្រូម	mʔɔ:m	ʔɔ:m	rau om

Bảng 6. *Biến thể phụ âm thứ nhất của tổ hợp phụ âm đầu biến thành âm /ʔ/ trong phương âm Khmer TV*

3.1.2. Biến thể âm chính

- Nguyên âm đôi hẹp / ɪə / ở hàng trước được phát âm mở rộng hơn thành âm đơn khác cùng hàng

+ Âm đôi /ɨə/ → /eɨ/

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
វាយ	wɨəɨ	w ^h eɨ ²	đánh
ទាយ	t ^h ɨəɨ	t ^h eɨ ²	bói toán
យាយ	jɨəɨ	j ^h eɨ ²	bà
លាយ	l ^h ɨəɨ	l ^h eɨ ²	pha trộn
រាយ	rɨəɨ	r ^h eɨ ²	rãi, lè

Bảng 7. Biến thể âm chính /ɨə/ → /eɨ/ trong phương âm Khmer TV

+ Âm đôi /ɨə/ → /ɛ/

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ទាវ	t ^h ɨə	t ^h ɛ ²	đòi
ទ្វារ	t ^h wɨə	t ^h wɛ	cửa
លា	lɨə	l ^h ɛ ²	tạm biệt
ទា	t ^h ɨə	t ^h ɛ ²	con vịt
ជាន់	tʃɨə	tʃ ^h ɛ ²	hết bệnh

Bảng 8. Biến thể âm chính /ɨə/ → /ɛ/ trong phương âm Khmer TV

- Âm đôi /ɨə/ → /ã/: âm đôi /ɨə/ dòng trước được phát âm ngắn và mở rộng nhất kết hợp lùi lưỡi về sau thành âm đơn /ã/.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ផ្ទះ	p ^h tɨəh	t ^h ã ⁶	nhà

ជ្រះ	crɪəh	cr ^h ǎ ⁶	sạch
ព្រះ	p ^h rɪəh	pr ^h ǎ ⁶	Phật
រះ	rɪəh	r ^h ǎ ⁶	(mặt trời) mọc

Bảng 9. Biến thể âm chính /ɪə/ → /ǎ/ trong phương âm Khmer TV

- Nguyên âm dài /ɔ:/ → âm ngắn /ɛ̃/

Trong các trường hợp trên, các âm đôi được mở rộng và lùi về sau để các âm đôi hẹp dòng trước thành các âm đơn rộng dòng sau. Diễn biến âm chính còn xảy ra theo cơ chế chuyển dòng ngược lại. Tức các âm đơn dòng sau có xu hướng đẩy lùi về trước, nâng cao lưỡi và được phát âm ngắn hóa thành âm đơn dòng trước.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
រត់	rɔ:t	r ^h ɛ̃c ⁶	chạy
ជាត់	t ^h ɔ:t	t ^h ɛ̃c ⁶	mập
ឃាត់	k ^h ɔ:t	k ^h ɛ̃c ⁶	thắng
ដុត	do:c	dɛ̃c ⁶	đốt cháy

Bảng 10. Biến thể âm chính /ɔ:/ → /ɛ̃/ trong phương âm Khmer TV

- Có khi, sự biến âm xảy ra theo cơ chế mở rộng âm đôi thành âm đơn cùng dòng.

+ Âm đôi /ɔə/ → /o/: âm đôi /ɔə/ dòng sau được phát âm mở rộng thành âm đơn /o/ cùng dòng sau.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ភ្លុក	p ^h lɔək	p ^h lok	ném thử
លក់	lɔək	lok ⁶	bán

ចក់	cʊək	cok ⁶	bít lại
ជក់	ɲoək	ɲok ⁶	ngủ gật
គក់	kuək	k ^h ok ⁶	đắm xuống

Bảng 11. Biến thể âm chính /ɔə/ → /o/ trong phương âm Khmer TV

- Âm đôi /eɪ/ → /ɯ/

Ở một số xã thuộc tỉnh TV có hiện tượng thể hiện biến thể âm đôi hẹp, dòng trước /eɪ/ thành âm đơn hẹp dòng sau /ɯ/. Hiện tượng này không chỉ xảy ra đối với các từ đơn tiết mà còn xảy ra đối với âm tiết chính của một số từ song tiết. Tuy nhiên, các biến thể âm chính này không xảy ra phổ biến trên địa bàn tỉnh, chỉ xuất hiện ở một số xã như xã Phú Cần (huyện Tiểu Cần), xã Ngãi Xuyên, xã Đôn Xuân (huyện Trà Cú),...

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ក្រី	ɬeɪ	ɬɯ	con cá
បើ	beɪ	bɯ	bé
ក្របើ	krɔːbeɪ	kɯ	con trâu
ឫស្សី	ruhseɪ	àsu	cây tre

Bảng 12. Biến thể âm chính /eɪ/ → /ɯ/ trong phương âm Khmer TV

Trong phương ngữ Khmer TV, hiện tượng biến thể âm chính trong từ đơn tiết chỉ xảy ra đối với các nguyên âm đôi, ít xảy ra với các nguyên âm đơn.

3.1.3. Biến thể âm cuối

- Âm cuối /l/ biến thành bán âm cuối /l̥/

Nhìn chung, trong phương âm Khmer Trà Vinh, hiện tượng biến âm đôi với âm cuối xảy ra không nhiều, có thể nhận thấy nổi bật nhất là ở một số vùng trên địa bàn tỉnh chỉ có hiện tượng biến âm cuối /l/ thành bán âm cuối /l̥/

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ទីល	t ^h ɔ:l	t ^h ɔ:l ²	bí
ខ្យល់	kjɔ:l	kjɔ:l	gió
សល់	sɔ:l	sɔ:l	thừa
វាល	w ^h ɔ:l	w ^h ɔ:l ²	đồng
ឈ្មោល	cm ^h ol	m ^h oi	giống đực

Bảng 13. Biến thể âm cuối /l/ → /l/ trong phương âm Khmer TV

- Rụng mất âm cuối /k/, /l/

Ngoài biến thể âm cuối /l/ **bán âm cuối** /₁l/, TKTV còn có hiện tượng rụng mất âm cuối /k/, /l/ trong các âm tiết có âm cuối là /k/, /l/. Tuy nhiên, hiện tượng này chỉ xảy ra đối với một số âm tiết như *duok (lấy)*, *muok (lại)*, *mɔl (xem)*, không thành quy luật chung cho tất cả các âm tiết có âm cuối là hai âm này. Dù không thành quy luật chung cho tất cả các âm tiết có cùng hai âm vị cuối trên nhưng cách phát âm rụng mất âm cuối đối với các âm tiết này phổ biến trên tất cả các địa phương được khảo sát trên địa bàn tỉnh TV.

Hai âm tiết *juək (lấy)* và *muək (lại)* có cùng âm chính là nguyên âm đôi /uə/, phương âm Khmer TV phát âm thành *juək → j^ho²*, *muək (lại) → m^ho²*. Như vậy, ngoài việc cho rụng mất âm cuối, các âm tiết còn thể hiện biến âm: hai âm đầu /j/, /m/ được phát âm bật hơi, âm chính là nguyên âm đôi /uə/ biến thành âm đơn /o/ (uə → o), âm tiết có âm vực của thanh huyền. Với *mɔ:l (xem)*, diễn biến ngữ âm cũng giống như hai âm tiết *duok* và *muok*, chỉ khác ở đặc điểm là không có biến thể âm đôi thành âm đơn, vì bản thân /ɔ/ cũng là âm đơn.

3.2. Biến thể ngữ âm của các từ song tiết

3.2.1. Biến thể ngữ âm của âm tiết thứ nhất

* Từ có âm tiết thứ nhất là “ro”

Như đã trình bày ở trên, hầu hết các từ thuần Khmer là các từ đơn tiết và song tiết. Còn các từ từ ba âm tiết trở lên là các từ có gốc Pali Sanskrit. Các từ song tiết trong tiếng Khmer thường có âm tiết chính (âm tiết mạnh) và

âm tiết phụ (âm tiết yếu). Âm tiết phụ thường là các yếu tố *ro*, *ɔ:m*, *ɔvɲ*, *bɔvɲ*, *kɔn*.... Trong phát âm của người Khmer TV, các từ song tiết có những biến thể khá đa dạng, phức tạp.

- Với các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là *ro* thì người Khmer TV có xu hướng biến *ro* thành *a²* hoặc *la²*. Âm tiết thứ hai cũng xảy ra những biến âm nhất định: bật hơi âm đầu là các âm mũi, âm bên, các âm tắc không bật hơi; mở rộng các âm đôi hẹp thành các âm đôi hơi rộng cùng dòng.

Diễn biến về âm tiết phụ *ro* cũng xảy ra tương tự trong TKST. Tuy nhiên, TKST không có hiện tượng bật hơi các phụ âm đầu không bật hơi của âm tiết chính, giữa hai phương âm lại biểu hiện sự khác biệt về âm vực. Cụ thể, trong TKTV, nếu âm tiết chính kết thúc bằng âm vang hoặc bán âm thì thường mang âm vực của thanh huyền, còn âm tiết kết thúc bằng âm tắc thường mang âm vực của thanh nặng; trong khi đó, phía ST, cả âm tiết kết thúc bằng âm vang hay tắc vẫn có thể có âm vực của thanh nặng, không có biểu hiện của âm vực thanh huyền ở âm tiết chính trong diễn biến từ song tiết với *ro*.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST
រត្ថ (xe)	rot ^h	a ² t ^h ɛh ⁶	a ² teh
រតាប (giặt)	ronɛp	a ² n ^h ɛp ⁶	a ² nɛp
រតាស់ (bàn cào)	ronvɛh	a ² n ^h vɛh ⁶	a ² nɔvɛh
រតាវ (gáy)	ronɛvɔ	la ² ɲ ^h ɛv ²	la ² ɲɛvɔ
រតុត (tuột ra)	robot	la ² bot	la ² bot ⁶
រតស់ (của cải)	robvɛh	la ² bvɛh ⁶	la ² bvɛh ⁶

Bảng 14. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là ro trong phương âm Khmer TV

* Từ có âm tiết thứ nhất là “*ɔm*, *ɔvɲ*, *bɔvɲ*, *kɛʝ*”

Trong phương ngữ Khmer TV, các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là *ɔm*, *ɔvɲ*, *bɔvɲ*, *kɛʝ* được phát âm theo cơ chế: âm tiết thứ nhất không rụng mất hoàn toàn mà được phát âm nhược hóa thành một âm tắc, thanh hầu /ʔ/ và

âm tiết thứ hai được phát âm bảo toàn các thành tố cấu tạo (kể cả khi âm tiết thứ hai có âm đầu là tổ hợp phụ âm); nếu âm đầu của âm tiết thứ hai là âm đơn /r/ thì trong một số trường hợp, /r/ có thêm thanh tính bật hơi.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
កញ្ជ្រៃ	kɛ̃ŋcrɨəʊ	ʔcr ^h ɨəʊ ²	reo hò
កញ្ជ្រៃត	kɛ̃ŋtʃet	ʔtʃet	rau nhút
កញ្ជក់	kɛ̃ŋcɔk	ʔcɔk ⁶	gương
កញ្ជប់	kɛ̃ŋcɔp	ʔcɔp ⁶	gói
អង្រែង	ɑŋrɨŋ	ʔr ^h ɨŋ ²	cái vông
អង្រែន	ɑŋrɨn	ʔr ^h ɨn	rung
អង្រែង	ɑŋrɨɔ:n	ʔrɨɔ:n ²	kiến vàng
បង្កា	bɑŋkɨə	ʔk ^h ɨə ²	tép bạc
បង្កង	bɑŋkɔ:n	ʔkɔ:n ²	tôm
បង្កប់	bɑŋkɔp	ʔk ^h ɔp ⁶	dạy
អំពៅ	ɑmp ^h əʊ	ʔp ^h əʊ	cây mía
អំបោះ	ɑmbəh	ʔbəh ⁶	chỉ cột tay
អំពិល	ɑmbil	ʔbil	me

Bảng 15. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất biến thành /ʔ/ trong phương âm Khmer TV

* Từ có âm tiết thứ nhất là “krɔ:, trɔ:”

Các từ song tiết có âm tiết phụ là âm tiết krɔ: và một bộ phận âm tiết trɔ: được phát âm thành ka² trong phương âm TV. Trường hợp biến âm này xảy ra theo

cơ chế: âm tiết *krɔ:* bị rụng mất phụ âm thứ hai /r/ còn lại phụ âm thứ nhất [k] của tổ hợp, âm chính hơi thấp, tròn môi [ɔ:] biến thành âm thấp và không được phát âm tròn môi [a] (/ɔ:/ → /a/), thể hiện âm vực thanh huyền; riêng với *trɔ:*, việc phát âm *trɔ:* thành *ka²* thì có thể thấy sự biến âm địa phương đi chệch hơi xa so với âm chuẩn; *ka²* chỉ còn dấu vết của *trɔ:* ở đặc điểm cùng dòng sau của nguyên âm chính (/ɔ:/ → /a/).

TK toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ក្រចក	krɔ:cɔ:t	ka ² cɔ:t ⁶	móng
ក្រចៅ	krɔ:cəu	ka ² cəu ²	ốc vít
ក្រញង	krɔ:ŋɔŋ	ka ² ŋɔŋ ²	quéo lại
ក្រញញ	krɔ:ŋɛ ɲ	ka ² ŋɛ ɲ ²	quẩn
ត្រចៀក	trɔ:ciək	ka ² ciək	tai
ត្រជាក់	trɔ:c ^h ɛk	ka ² c ^h ak ⁶	mát
ក្រដឹប	krɔ:c ^h uɔp	ka ² c ^h uɔp ⁶	túm lại

Bảng 16. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là “krɔ:, trɔ:” trong phương âm Khmer TV

* Từ có âm tiết thứ nhất là “sɔ:, tɔ:”

Một biến thể khác của các từ song tiết trong phương ngữ Khmer TV là, âm tiết thứ nhất của từ được rút gọn thành một phụ âm. Trong phạm vi ngữ liệu là 300 đơn vị từ phục vụ cho việc khảo sát ngữ âm âm phương ngữ Khmer TV, trong đó có 120 từ song tiết, chúng tôi nhận thấy các âm tiết thuộc hiện tượng biến âm này có xu hướng được phát âm thành phụ âm /t/ hoặc /s/. Và phụ âm /t/, /s/ này được kết hợp tạo thành tổ hợp phụ âm đầu cho âm tiết còn lại của từ, tức âm tiết thứ hai.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
សែស	sɔ:sei	tsei	gân

សវសេ	so:se	tse	viết
សវសើ	so:s3:	ts3:	khen ngợi
ទទីង	to:tuŋ	st ^h uŋ ²	ngang qua
ទទេ	to:te	st ^h e ²	tay không

Bảng 17. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất là “so:, to:” trong phương âm Khmer TV

* Từ có âm tiết thứ nhất là các âm khác

- Âm tiết thứ nhất có cấu tạo CCV

Trong trường hợp này, nhìn vào mô hình cấu tạo của âm tiết thứ nhất, chúng ta thấy nó cùng cấu tạo với các âm tiết *krɔ:*, *trɔ:* như chúng tôi trình bày ở trên nhưng lại được tách thành một trường hợp biến âm riêng. Điều này có vẻ như thiếu hợp lí. Tuy nhiên, thực tế, dù có cùng mô hình cấu tạo, các âm tiết phụ sau được tạo thành bởi các âm vị khác, nhất là hình thức, cơ chế biến âm của chúng cũng khác hẳn so với *krɔ:*, *trɔ:*. Với các từ song tiết mà âm tiết thứ nhất có cấu tạo gồm âm đầu là tổ hợp phụ âm và nguyên âm chính, không có âm cuối, âm đầu của âm tiết thứ hai là một phụ âm đơn, người Khmer TV phát âm theo cơ chế: cho rụng mất phụ âm thứ hai và nguyên âm chính của âm tiết thứ nhất; ghép phụ âm còn lại của âm tiết thứ nhất vào thành tổ hợp phụ âm đầu của tiết thứ hai. Như vậy, từ song tiết sẽ được phát âm thành đơn tiết có tổ hợp phụ âm đầu.

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ក្របី	krɔ:bei	kbuə	con trâu
ប្រជុំ	prɔ:c ^h um	pc ^h um ²	họp
ស្រវឹង	srɔ:wɔŋ	swɔŋ ²	say rượu
ស្រឡាញ់	srolɛ ɲ	sle ɲ ²	thương
ត្រឡប់	trɔ:lɔ:p	tlɔ:p ⁶	trở, quay lại

Bảng 18. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất có cấu tạo CCV trong phương âm Khmer TV

- Âm tiết thứ nhất có cấu tạo CVC, CV, VC

+ Âm tiết thứ nhất biến thành “a²”

Các âm tiết thứ nhất của từ song tiết được phát âm thành a² thường có cấu tạo chỉ có phụ âm đầu và âm chính (CV), có khi âm tiết chỉ có âm chính (V)

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm Tiếng Khmer Trà Vinh	Nghĩa
ញញើត	ɲoɲɜ:c	a ² ɲɜ:c ⁶	sợ sệt
ឧស្សាហ៍	usa	a ² sa	siêng năng
ននោង	nonon	a ² non ²	mướp
ឫស្សី	russei	a ² sei	cây tre

Bảng 19. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất có cấu tạo CVC, CV, VC biến thành “a²” trong phương âm Khmer TV

+ Âm tiết thứ nhất biến thành âm tắc, thanh hầu /ʔ/

Phần lớn các âm tiết thứ nhất được phát âm thành âm tắc, thanh hầu /ʔ/ thường có cấu tạo CVC, tức có đầy đủ âm đầu, âm chính, âm cuối. Một số trường hợp có cấu tạo VC (âm tiết chỉ có âm chính và âm cuối).

Tiếng Khmer toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
សំរាម	səmram	ʔram ²	rác
ចង្រ្កាន	ɕoɲkran	ʔkran ²	cái bếp
អណ្តាត	ɔndat	ʔdat ⁶	lưỡi
ជណ្តើរ	ɕɔndɜ:	ʔdɜ: ²	cái thang
កង្វារ	kɔɲha	ʔha	chong chóng

Bảng 20. Biến thể của các từ song tiết có âm tiết thứ nhất có cấu tạo CVC, CV, VC biến thành /ʔ/ trong phương âm Khmer TV

3.2.2. Biến thể của âm tiết thứ hai

Nhìn chung, âm tiết thứ hai (âm tiết chính) trong từ song tiết có xu hướng bảo lưu, không có nhiều biến âm như âm tiết thứ nhất. Qua khảo sát trên ngữ liệu nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy: ở âm tiết chính, âm đầu và âm cuối của âm tiết có xu hướng được bảo lưu trong phương âm Khmer TV; âm đầu biểu hiện thanh tính bật hơi, một vài trường hợp thể hiện rụng mất /r/ trong tổ hợp phụ âm đầu (prɔːcrɯːɪ (nốt ruồi) → pɕ^hɔɪ²), lại có trường hợp âm đầu của âm tiết thứ hai là phụ âm đơn nhưng trong phương âm Khmer TV lại thành tổ hợp phụ âm có /r/ (sɔɔŋkiət (nghiên) → ʔkriət); âm chính cũng biểu hiện những biến âm rõ rệt.

- Những âm tiết có âm chính là nguyên âm đôi /iə/ có hai hình thức biến âm:

+ Nếu âm tiết có âm cuối là các âm vang, âm tắc thì /iə/ từ nguyên âm đôi cao, dòng trước chuyển dòng về sau, hạ lưỡi thấp nhất thành /a/ hoặc ngắn hóa thành /ă/;

TK toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
រនាំង	roniəŋ	a ² n ^h ăŋ ²	rèm
ជញ្ជាំង	cɛŋc ^h iəŋ	ʔc ^h ăŋ ²	vách
ពាក់	piək	p ^h ak ⁶	mặc
រួត	t ^h liək	t ^h lăk	roi

Bảng 21. Biến thể của âm tiết thứ hai có âm chính /iə/ → /a/ hoặc /ă/ trong phương âm Khmer TV

+ Nếu âm tiết không có âm cuối hoặc âm cuối là một bán âm thì /iə/ mở rộng thành âm đơn cùng hàng /ɛ/.

TK toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
-------------	----------	---------------	-------

ស្លាបព្រា	slappriə	sa ² p ^h r ^h ε ²	cái muỗi
រលាក	rolək	a ² l ^h εk ⁶	phồng
ថ្កាម	trok ^h ɪəm	ta ² k ^h εm ²	hàm

Bảng 22. Biến thể của âm tiết thứ hai có âm chính /ɪə/ → /eə/ trong phương âm Khmer TV

- Những âm tiết có âm chính là nguyên âm đôi hẹp dòng sau /ɪə/ thì /ɪə/ có xu hướng hơi mở thành nguyên âm đơn cùng dòng /o/

TK toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKTV	Nghĩa
ទម្លាក់	tumpɔək	ʔp ^h ok ⁶	cái móc
កង្កែប	k ^h ɪŋk ^h ɔək	ʔk ^h ok ⁶	con cóc

Bảng 23. Biến thể của âm tiết thứ hai có âm chính /ɪə/ → /ɛ/ trong phương âm Khmer TV

Đối chiếu các trường hợp biến âm đối với các từ song tiết trong TKTV và TKST, chúng tôi nhận thấy một sự khác biệt khá quan trọng và thú vị. Trong TKTV, âm tiết thứ nhất (âm tiết phụ) luôn có xu hướng rụng bớt các thành tố cấu tạo hoặc bị nhược hóa, biến thành âm tiết khác có cấu tạo đơn giản chỉ có âm chính (a²) hoặc chỉ có phụ âm đầu đơn và âm chính (la², ka²). Diễn biến này cho thấy các từ song tiết trong TKTV đang vận động theo hướng đơn tiết hóa.

Với TKST, cũng như trường hợp biến âm với từ song tiết có *ro* là âm tiết thứ nhất, các trường hợp biến âm của từ song tiết, cho dù theo cơ chế nào, vẫn tồn tại thành hai âm tiết. Cụ thể:

- Các từ có âm tiết phụ là *keŋ*, *ɔvɔŋ* *ɔvɔŋ* chỉ biến âm theo cơ chế rụng mất phụ âm đầu của âm tiết thứ nhất.

TK toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKST	Nghĩa
កង្កែប	kɔvɔŋkeŋ	vɔŋkeŋ	con ếch

កង្វារ	kɔŋwa	ɔŋwa	cái móc
កញ្ចប់	kɛŋcɔp	ɛŋcɔp	cái gói
កញ្ចក់	kɛŋcɔk	ɛŋcɔk	gương
កញ្ជើ	kɛŋceɛ	ɛŋceɛ	cái kèn
កញ្ជាំ	kɛŋcɔm	ɛŋcɔm	một chùm
ចង្កា	cɔŋka	ɔŋka	cái cằm
ចង្កើង	cɔŋkiəŋ	ɔŋkiəŋ	cái đèn
ដង្កាប់	dɔŋkăp	ɔŋkăp	cái kiếm
ដង្កូវ	dɔŋkəu	ɔŋkəu	con sâu
តង្កើប	dɔŋk ^h iəp	ɔŋk ^h iəp	cái càng

Bảng 24. Biến thể của âm tiết thứ nhất trong TKST

- Các từ song tiết mà âm tiết thứ hai có âm đầu là /r/ thì sự biến âm diễn ra theo cơ chế: phụ âm cuối của âm tiết thứ nhất sẽ nhân đôi, một âm vẫn đảm nhiệm làm âm cuối cho âm tiết thứ nhất, một âm thay thế /r/ đảm nhiệm phần âm đầu cho âm tiết thứ hai. Trong một diễn biến khác, nếu âm tiết thứ nhất là *sɔm* thì sự biến âm TKST diễn ra theo cơ chế: ở âm tiết phụ, âm chính tròn môi [ɔ] sẽ được phát âm không tròn môi thành /a/, âm cuối /m/ sẽ được chuyển sang âm tiết chính làm phụ âm đầu thay thế cho /r/ trong âm tiết thứ hai; nếu âm chính của âm tiết thứ hai là một âm dòng sau, rộng, không tròn môi /a/ thì /a/ sẽ chuyển dòng về trước thành âm hơi hẹp /e/.

TK toàn dân	Phiên âm	Phiên âm TKST	Nghĩa
គម្រប	kɔmrop	kum ² mop ⁶	cái nắp
គម្រាល	kɔmral	kɔm ² meɪ ⁶	tấm trải

កម្រ	kɔmro	kɔm ² mɔ ⁶	hiếm
ជំរាប	cumriəp	cum ² miəp ⁶	thưa
ជម្រៅ	cumrəu	cum ² mu ⁶	độ sâu
ជម្រះ	cumreh	cum ² meh ⁶	làm cho sạch
តម្រួត	tɔmruət	tɔm ² mɔət ⁶	chồng lên nhau
តម្រៀប	tɔmriəp	tɔm ² miəp ⁶	xếp hàng
ទម្រ	tumro	tum ² mo ⁶	giá đỡ
សម្រាក	sɔmrak	sa ² mək ⁶	ngủ ngơi
សំរាម	sɔmram	sa ² mem ⁶	rác
សំរូប	sɔmrop	sa ² mop ⁶	(gạo) lúc

Bảng 25. Biến thể của âm tiết thứ hai có âm đầu /x/ trong TKST

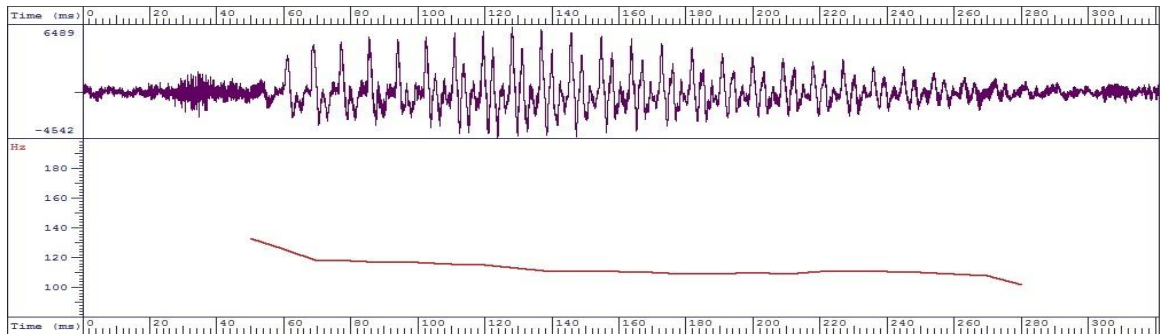
3.3. Biểu hiện thanh điệu trong phương âm Khmer TV

Như chúng ta đã biết, tiếng Việt và TK cùng ngữ hệ Nam Á, có quan hệ gần gũi về mặt nguồn gốc. Về đặc điểm loại hình, cả hai ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ có thanh điệu. Qua quá trình phát triển, tiếng Việt đã hình thành thanh điệu như một hệ quả tất yếu của quá trình tiếp xúc lâu dài với tiếng Hán cũng như đó là một sự lựa chọn cho giải pháp khu biệt nghĩa của từ tiếng Việt. Trong khi đó, ngôn ngữ Khmer vẫn phát triển theo hướng không sử dụng thanh điệu.

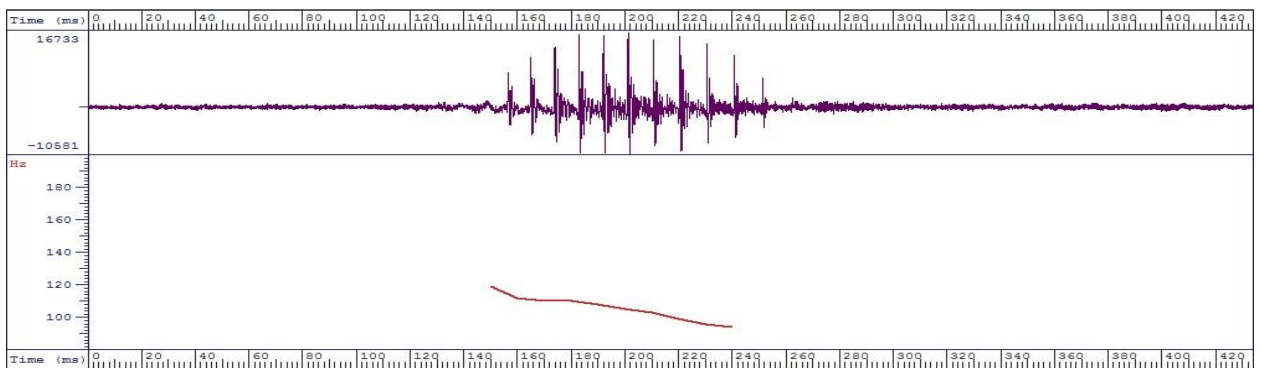
So sánh ngữ âm của TK trên địa bàn tỉnh TV với TK chuẩn và TKST, chúng tôi nhận thấy các âm tiết có phụ âm được phát âm bật hơi của TKTV còn có xu hướng âm vực của hai thanh thấp. Trên cơ sở 300 đơn vị từ được ghi âm để phục vụ cho việc nghiên cứu ngữ âm TKTV, chúng tôi đã chọn lọc tách 100 âm tiết có xu hướng thanh huyền, 100 âm tiết có xu hướng thanh nặng và định dạng file dưới dạng WAV. Ngữ liệu được tiến hành phân tích trên phần mềm WASP. Kết quả phân tích trên phần mềm thể hiện như sau:

Thanh điệu	thanh huyền			thanh nặng					
Tần số (HZ)	100-120	100-140	120-140	100-120	100-130	140-160	120-180	150-200	160-180
Số âm tiết	80	10	10	35	17	12	13	11	12
Đường nét đi ngang, bằng phẳng	+	+	+	-	-	-	-	-	-
Đường nét bằng phẳng, hướng xuống	-	-	-	+	+	+	+	+	+

Bảng 26. Kết quả phân tích thanh điệu TKTV



Hình 1. Thanh huyền trong âm tiết “ $c^h u.^2$ ”(chua)



Hình 2. Thanh nặng trong âm tiết “ $t^h a^6$ ”(nhà)

Từ kết quả phân tích cho thấy, nhóm âm tiết mang thanh huyền có tần số sóng âm có thấp, dao động từ 100 – 140 Hz, đường nét đi ngang, bằng phẳng; còn nhóm âm tiết mang thanh nặng có tần số âm vực thấp, trung bình từ 100 – 200 Hz, đường nét theo chiều hướng xuống.

Song song với việc phân tích ngữ liệu này bằng phần mềm, chúng tôi lựa chọn năm cộng tác viên là người Khmer ở các địa bàn thành phố TV, huyện Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè (tỉnh TV) để phát âm các âm tiết có xu hướng thanh huyền và thanh nặng. Mỗi cộng tác viên phát âm 10 âm tiết mang thanh huyền và 10 âm tiết mang thanh nặng. Cả năm cộng tác viên đều cho phản hồi: *khi phát âm các âm tiết mang thanh huyền, họ phát âm thoải mái; còn khi phát âm các âm tiết mang thanh nặng, họ đều có cảm giác nghẽn ở cổ*. Như vậy, với dấu hiệu về âm vực, đường nét thanh điệu cũng như cơ chế phát âm, chúng tôi có thể xác định các âm tiết TKTV mang thanh điệu có thuộc tính của thanh huyền và nặng.

Theo Haudricourt, “Giữa thanh điệu và phụ âm đầu có liên quan chặt chẽ đến nhau theo hướng các phụ âm đầu tắc vô thanh tương ứng với một thanh có âm vực cao, còn những phụ âm đầu hữu thanh thì tương ứng với thanh điệu có âm vực thấp” [19]. Cơ chế này xem ra chưa phù hợp với biểu hiện thanh điệu trong phương ngữ Khmer TV. Bởi lẽ, hiện nay, thổ ngữ này mới có xu hướng của hai thanh thấp *huyền* và *nặng*. Hơn nữa, sự hiện diện của hai thanh này không chỉ giới hạn ở các âm hữu thanh (/b/, /d/, /z/, /β/) mà ở cả các âm tắc vô thanh (/p/, /t/, /c/, /k/), các âm mũi (/m/, /n/, /ŋ/), âm xát vang (/l/)

TK toàn dân	Phiên âm TKTV
គិត-kic(tính toán)	k ^h ic ⁶
ជាប់-co:p(dính, mắc, vướng)	c ^h ɔp ⁶
ទា-tɔə(con vịt)	t ^h ɛ ²
ពាន់-po:n (ngàn, nghìn)	p ^h ɔ:n ²
មាត់-mo:t (miệng)	m ^h ɔ:t ⁶
នោង- nonon (mướp)	a ² n ^h on ²
ញ៉ំ- ɲo:m (món gói)	ɲ ^h ɔ:m ²
ល្ងាច- ɲoŋic (tối)	la ² ɲ ^h ic ⁶

្រា- ្រា (từ biệt)	l ^h eə ²
--------------------	--------------------------------

Bảng 27. Biểu hiện thanh điệu trong TKTV

Dựa trên ngữ liệu trong bảng báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “Nghiên cứu phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng trong hệ thống tiếng Khmer Nam Bộ” (do cử nhân Lâm Khu chủ nhiệm đề tài), chúng tôi nhận thấy, ngữ âm Khmer ST cũng có biểu hiện của thanh điệu *huyền* và *nặng*. Tuy nhiên, qua đối chiếu ngữ liệu của tác giả nghiên cứu này với ngữ liệu nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, tình hình biểu hiện thanh điệu ở phía TKST so với TKTV cũng có điểm đáng lưu ý. Ở TKTV, sự phân bố của hai thanh *huyền* và *nặng* phổ biến ở nhiều âm tiết khác nhau. Trong khi ở ST, chỉ có âm tiết “a²”, “la²” (hai hình thức biến thể ngữ âm từ âm tiết thứ nhất “ro” trong các từ song tiết) là có xu hướng mang thanh *huyền*, còn các âm tiết khác có hay không việc thể hiện thanh điệu *huyền*, chúng tôi không tìm thấy trong ngữ liệu của đề tài nghiên cứu này.

Ví dụ: ្រុំ-rodəu (mùa) → a²dəu⁶

្រាប-ronəp (cái dạt) → a²nəp⁶

្រា-ronəu (gáy) → la²ne²

្រា-rohzi (mát) → la²hzi

Về diễn biến với thanh *nặng*, bối cảnh âm đầu trong phương ngữ Khmer TV và Khmer ST có sự tương đồng. Nghĩa là, bối cảnh âm đầu hữu thanh hay vô thanh không có giá trị quyết định sự tương thích của các thanh thấp hay thanh cao. Thực tế, các âm tiết có âm đầu là các âm tắc, xát vô thanh (/p/, /t/, /c/, /k/, /s/) và các âm mũi (/m/, /n/, /ɲ/, /ŋ/) trong TKST vẫn có xu hướng của thanh điệu *thanh nặng*.

Ví dụ:

្រា - krəu (ngoài) → ke⁶

្រា - prək (bạc) → pek⁶

្រា - trəm (ngâm) → tem⁶

្រា - ronəj (cái màn) → a²ne⁶

Như vậy, nếu xét về đặc điểm “Giữa thanh điệu và phụ âm đầu có liên quan chặt chẽ đến nhau” như Haudricourt đã dựa vào như là một đặc điểm

phổ quát của các ngôn ngữ Mon-Khmer để chứng minh nguồn gốc của tiếng Việt thì có vẻ như đã không bao quát được trường hợp biểu hiện hai thanh điệu *huyền, nặng* trong TKTV (một ngôn ngữ thuộc nhóm Mon - Khmer) như đã trình bày.

Còn nếu xét theo sự tương ứng giữa thanh điệu với cách kết thúc âm tiết kiểu như:

- “+ Hai thanh ngang - huyền: *âm tiết mở*;
- + Hai thanh hỏi - ngã: *âm cuối xát*;
- + Hai thanh sắc - nặng: *âm cuối tắc yết hầu*.”

Thì tình hình phương ngữ Khmer TV cũng không nằm ngoài đặc điểm chung này.

Khảo sát trên ngữ liệu TKTV như đã đề cập, các âm tiết mở (không có âm kết thúc), nửa mở (kết thúc bằng bán âm /l/, /ʋ/) và các âm tiết nửa khép (kết thúc bằng các âm vang) thường mang âm vực của thanh *huyền*; trong khi đó, các âm tiết có âm kết thúc là các âm tắc thường mang âm vực của thanh *nặng*. Xu hướng này thể hiện trên cả các âm tiết có phụ âm đầu đơn và âm tiết có âm đầu là các tổ hợp phụ âm.

TK toàn dân	Phiên âm TKTV
ទា - t ^h ɿə (con vịt)	t ^h ɛ ²
ម្លូ - mɿu: (đồ chua)	ʔc ^h u: ²
ទាយ - t ^h ɿəi (bói toán)	t ^h eɪ ²
អំពៅ - ɔmp ^h uə (mía)	ʔp ^h əʋ ²
រនាប - ronɿəp (cái dạt)	a ² nɛp ⁶
អង្រួន - ɔŋruən (rung)	ʔr ^h uən ²
ត្រឡប់ - trɔ:lɔp (quay lại)	tlɔp ⁶

Bảng 28. Sự tương ứng thanh điệu và âm cuối trong TKTV

Ngoài ra, các hiện tượng biến thể như rụng mất một trong hai phụ âm trong tổ hợp phụ âm đầu của âm tiết, các biến thể theo hướng đơn tiết hóa của

các từ song tiết cũng tạo điều kiện cho sự hình thành thanh điệu trong phương ngữ Khmer TV.

Kết quả phân tích của chúng tôi về âm vực, âm điệu và cơ chế phát âm đã cho thấy sự hiện diện của hai thanh huyền và nặng ở một bộ phận không nhỏ trong các âm tiết TKTV. Tuy nhiên, có thể đây mới chỉ là giai đoạn mới hình thành, nên việc có hay không sự đối lập âm vực cao – thấp, sự đối lập bằng – trắc trong tuyến điệu của âm tiết để hình thành hệ thống thanh điệu hoàn chỉnh trong TK Nam Bộ nói chung, TKTV nói riêng là điều chưa thể nói được về diễn biến của TK vùng này. Và tất nhiên, cho dù kết luận của chúng về sự hình thành hai thanh huyền và nặng trong phương ngữ Khmer TV đã đủ cơ sở hay không thì thực tế phương ngữ Khmer TV cũng như TK trong toàn khu vực Tây Nam Bộ vẫn chưa sử dụng thanh điệu như một phương thức khu biệt nghĩa cho âm tiết.

Chương 4: PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO, PHƯƠNG THỨC ĐỊNH DANH CỦA LỚP TỪ ĐỊA PHƯƠNG TIẾNG KHMER TRÀ VINH

4.1. Các phương thức cấu tạo từ TKTV

Trên cơ sở ngữ liệu từ địa phương TKTV và đối chiếu với các phương thức cấu tạo từ trong TK như đã trình bày ở trên, chúng tôi nhận thấy rằng, các từ phương ngữ TKTV chủ yếu thuộc về các phương thức cấu tạo sau: phương thức từ hóa hình vị, phương thức ghép, phương thức lấy, phương thức cắt từ, phương thức vay mượn. Trong đó, số từ thuộc ba phương thức từ hóa hình vị, phương thức ghép và phương thức vay mượn chiếm đa số.

4.1.1. Phương thức từ hóa hình vị

Phương thức từ hóa hình vị là phương thức dùng một hình vị tạo ra một từ. Phương thức này thực chất là người ta cấp cho một hình vị cái tư cách đầy đủ của một từ.

Ví dụ:

sn ^h ok (dễ)	t ^h ɔŋ (cái túi)
sp ^h ot ⁶ (cái mâm)	pr ^h oŋ ² (cái hang)
p ^h o ² (ãm bông)	pr ^h ɔŋ ² (cổ)
p ^h on ² (trái cóc)	p ^h ɜ:m (có thai)
phon (cái lỗ)	phut (màu vàng)

4.1.2. Phương thức ghép

Thông thường, từ ghép gồm hai loại là ghép chính phụ và ghép đẳng lập. Trong ngữ liệu của chúng tôi, các từ địa phương TKTV đa số thuộc loại từ ghép chính phụ. Các từ này gồm có hai hình vị, một hình vị chính chỉ loại lớn, chung đứng trước và hình vị phụ có chức năng khu biệt nghĩa cho hình vị chính đứng sau.

Ví dụ:

aɔ ² kseɛ (áo lót)	dɜ:m ² ?p ^h ɔŋ ² (cây bàng)
bai ² dop (cơm sổng)	dɜ:m ² p ^h ɛk ⁶ (cây bàng)
cɔp ⁶ c ^h ik ⁶ (giá đào đất)	k ^h okop (quần đùi)
kr ^h op ⁶ tmɔk ⁶ (bi ve)	kpal ² hoh (máy bay)

Từ ghép đẳng lập là loại từ ghép mà quan hệ giữa các hình vị là ngang hàng nhau, không có hình vị chính, hình vị phụ. Nghĩa của cả kết cấu không phải là tổng nghĩa của các hình vị mà là nghĩa bao quát hơn, rộng hơn. Thuộc loại từ ghép đẳng lập, ngữ liệu của chúng tôi có từ $c^h_3:\eta^2der^2$ (bạn bè). $c^h_3:\eta^2$ có nghĩa là *chân*, der^2 có nghĩa là *tay*. Như vậy, với nghĩa là *bạn bè*, $c^h_3:\eta^2der^2$ không theo cơ chế nghĩa của loại từ ghép đẳng lập mà thực chất đây là phương thức chuyển nghĩa theo kiểu ẩn dụ. Tay và chân là hai bộ phận không thể tách rời trên một cơ thể, cũng giống như tình bạn gắn bó keo sơn. Chính chỗ giống nhau này, người Khmer TV đã lấy từ biểu thị *chân tay* để gọi tên cho quan hệ bạn bè.

Theo phương thức ghép, lớp từ địa phương TKTV còn có kiểu ghép rất đặc biệt. Đó là kiểu ghép giữa một hình vị là TK và một hình vị là ngôn ngữ vay mượn. Yếu tố vay mượn hầu hết là vay mượn từ tiếng Việt, số khác được vay mượn từ tiếng Pháp hoặc Sanskrit. Trong nhiều trường hợp, yếu tố chính, chỉ loại lớn là yếu tố Khmer; yếu tố phụ, thực hiện chức năng khu biệt cho yếu tố chính là yếu tố được vay mượn. Trong một số trường hợp, tình hình theo chiều ngược lại. Tức yếu tố chính là yếu tố vay mượn còn yếu tố phụ là yếu tố Khmer.

Các từ $can^2j^h\imath^2$ (cái đĩa), can^2to (tô), $kr^h\imath op^6dan^2$ (viên bi), $krockam$ (cam), $pl^he lu^6$ (trái lựu), $r^hi:\eta^2to:n^2t\epsilon\eta$ (củ khoai lùn) có yếu tố chính là các yếu tố can^2 , $kr^h\imath op^6$, $kroc$, $r^hi:\eta^2$. Đây là các yếu tố tiếng Khmer có nghĩa chung, nghĩa chung loại: can^2 (có nghĩa là *chén* nói chung), $kr^h\imath op^6$ (có nghĩa là *viên*, *hạt* nói chung), $kroc$ (từ gọi chung cho họ *cam quýt*), pl^he (*trái cây* nói chung), $r^hi:\eta^2$ (chỉ họ *khoai lùn* nói chung). Các yếu tố phụ $j^h\imath^2$, to , lu^6 , dan^2 , kam , $to:n^2t\epsilon\eta$ là các yếu tố gốc Việt có chức năng khu biệt nghĩa cho yếu tố chính:

$j^h\imath^2$ và to kết hợp với can^2 khu biệt thành tên gọi cho hai loại chén khác nhau: một loại to, nông - đĩa còn một loại to, sâu - tô.

lu^6 kết hợp với pl^he để xác định cho pl^he , tức là từ nghĩa là *trái* nói chung, trở thành từ chỉ một loại trái cây cụ thể - *trái lựu*.

Thực vật thuộc họ khoai lùn, người Khmer TV gọi chung là $r^hi:\eta^2$. Nghĩa là, $r^hi:\eta^2$ có nhiều loại. Khi $to:n^2t\epsilon\eta$ kết hợp với $r^hi:\eta^2$ thành $r^hi:\eta^2to:n^2t\epsilon\eta$ thì chỉ quy chiếu đến một loại khoai lùn cụ thể, đó là loại khoai lùn có củ tròn như những quả trứng nhỏ.

$kr^h\imath op^6$ có thể có nhiều loại miễn là có hình dạng hạt, viên nhỏ. Khi kết hợp với dan^2 thì chỉ còn chỉ đến một loại viên là *viên bi ve*.

kroc khi kết hợp với *kam* thì đã được *kam* xác định trở thành một loại *kroc* cụ thể - *krockam*, trong sự đối lập với các loại cùng họ khác như *kroct^hl^hong* (bưởi), *krockw^hic* (quýt).

Trường hợp *kr^hop^okuli* (viên bi ve), yếu tố chính *kr^hop^o* (viên, hạt) là yếu tố Khmer, *kuli* (có nghĩa là viên, hòn) là yếu tố phụ có nguồn gốc Sanskrit. *k^hotlon^o* có *k^ho* (quần) là yếu tố chính – yếu tố Khmer, *tlon^o* là yếu tố phụ có nguồn gốc từ tiếng Pháp.

4.1.3. Phương thức láy

Các từ địa phương TKTV được cấu tạo theo phương thức láy xuất hiện trong ngữ liệu của chúng tôi cũng không nhiều, chỉ có hai từ *r^hεη²t^hεη*, *sriεpbiεp*. *r^hεη²t^hεη* là một từ láy vần thuộc kiểu láy đôi. Trong đó hình vị gốc là *r^hεη²* (có nghĩa là *dáng*) đứng trước, *t^hεη* là hình vị được láy lại đứng sau. Nghĩa của cả tổ hợp mang tính khái quát hơn nghĩa cụ thể của hình vị gốc: *r^hεη²t^hεη* có nghĩa là *dáng dấp*.

4.1.4. Phương thức cắt từ

Trong ngữ liệu mà chúng tôi thu thập, số lượng đơn vị từ thuộc nhóm này cũng không nhiều. Chỉ có bốn từ *əv* (cha), *donta²* (lễ hội sendolta), *dăc^opl^hoη* (đặt xà di), *bot^o* (lừa đảo). TKTV gọi là *əv*, thực chất từ này đã được gọi tắt từ *əvpu:k*; *donta²* được gọi tắt từ *bənsendonta*; *dăc^opl^hoη* được gọi tắt từ *dăksrv:ηom pl^hoη*, *bot^o* được gọi tắt từ *botbapε^hot*.

4.1.5. Phương thức vay mượn

Như đã trình bày về biến thể ngữ âm TKTV ở trên, do quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Việt và TK có sự ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Sự ảnh hưởng này không chỉ biểu hiện ở bình diện ngữ âm mà rõ nhất là ở bình diện từ vựng. Đó là sự vay mượn từ ngữ lẫn nhau giữa hai ngôn ngữ. Ngoài tiếng Việt, TK còn vay mượn từ của các ngôn ngữ khác. Với 300 đơn vị từ trong giới hạn ngữ liệu nghiên cứu từ phương ngữ TKTV, chúng tôi chỉ tập trung hướng đến các từ TKTV vay mượn của tiếng Việt, một vài trường hợp vay mượn của tiếng Hoa. Trong các từ TKTV vay mượn của tiếng Việt, một số từ tiếng Việt được bảo lưu ngữ âm khi vào TK, phần lớn các từ chịu sự đồng hóa ngữ âm của ngôn ngữ vay mượn – TK. Vì TK là ngôn ngữ không có thanh điệu nên các từ tiếng Việt mang thanh ngang, thanh huyền và thanh nặng thường được thể hiện đúng như ngữ âm của ngôn ngữ được vay mượn khi đi vào ngôn ngữ vay mượn, chẳng hạn như các từ: *bin*, *bom*, *cbu:ɿ²nu:ɿ²*, *cεəη*,

den²bi:n, ha²ŋba, kam, ceibaŋ², kaŋ²kuə, bo⁶ŋot⁶... Còn các từ tiếng Việt mang nhóm thanh bổng, khi vào TK thường bị mất thanh điệu hoặc bị biến thanh thành thanh huyền hoặc thanh nặng: bánh kem → bε̃ŋkεm, bội → boi², bóng → boŋ, giảng lưới → jǎŋ²luəi, kiến thiết → kiənt^hiət, ổ điện → o²diənt², ống hút → oŋhət, duỗi → juəi².....

4. 2. Đối chiếu lớp từ vay mượn trong phương ngữ Khmer TV với lớp từ tương ứng trong phương ngữ ST

Đối chiếu lớp từ vay mượn trong TKTV thuộc ngữ liệu nghiên cứu của chúng tôi với lớp từ tương ứng trong TKST, chúng tôi nhận thấy: ngôn ngữ được vay mượn chủ yếu là tiếng Việt, tiếng Hoa, một vài trường hợp của Pali Sanskrit; có những từ được vay mượn hoàn toàn giống nhau về hình thức ngữ âm, ngữ nghĩa trong TK ở hai địa phương nhưng nhiều trường hợp, các từ được vay mượn có xu hướng biểu thị những khác biệt giữa hai phương ngữ.

4.2.1. Các từ vay mượn trùng khớp nhau trong TKTV và TKST

Thuộc trường hợp này có các từ như:

Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST	Nghĩa
bui ² ŋui ²	bui ² ŋui ²	bùi nhùi
cai ² ba	cai ² ba	hàng hiên
jeep ⁶	jeep ⁶	dép
ŋo:	ŋo:	nho
p ^h in	p ^h in	phim
ta: ² noi ²	ta: ² noi ²	ông nội
ta: ² ŋwai ²	ta: ² ŋwai ²	ông ngoại
bǎŋ ² cai ² dohm ^h iŋ	bo:n ² cai ² dohm ^h iŋ	bàn chải đánh răng
bε̃ŋkεm	bε̃ŋ ^l kεm	bánh kem
bok ⁶	bok ⁶	túi nilon
bom	bɜ:m	trái táo

bọŋ	bọŋ	bóng đèn
-----	-----	----------

Bảng 29. Các từ vay mượn tương ứng trong TKTV và TKST

4.2.2. Các từ vay mượn tiếng Việt có hình thức ngữ âm khác nhau trong TKTV và TKST

Sự sai khác giữa các từ vay mượn giữa hai phương ngữ này thường biểu hiện ở chỗ:

Trong TKTV, các âm tiết của từ tiếng Việt mang thanh nặng, ngang, huyền có xu hướng được bảo lưu khi vào ngôn ngữ vay mượn; các từ có âm tiết mang thanh sắc, hỏi thường bị mất thanh điệu hoặc các thanh này sẽ bị biến thành các thanh thấp như ngang, huyền hay thanh nặng. Về phía TKST, phần nhiều các từ vay mượn tiếng Việt có xu hướng được bảo toàn thanh điệu. Sự khác biệt có khi thể hiện ở âm biến âm âm đầu, âm chính so với ngôn ngữ gốc.

Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST	Nghĩa
jep ⁶	jep ¹	dép
kient ^h iet	kien ¹ t ^h iet ¹	kiến thiết
o ² dien ²	o ³ dien ⁶	ổ điện
beŋkeəm	beŋ ¹ keəm	bánh kem
bom	bɜ:m	trái táo

Bảng 30. Thể hiện thanh điệu khác nhau đối với từ vay mượn trong TKTV và TKST

4.2.3. Từ vay mượn không tương ứng

Sự vay mượn không tương ứng ở đây là muốn nói đến hiện tượng: có từ, TKTV vay mượn nhưng TKST lại sử dụng từ TMD; tình hình cũng xảy ra theo chiều ngược lại, tức có từ TKST vay mượn nhưng TKTV lại sử dụng TK.

Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST	Nghĩa
cɔp ⁶ c ^h ik ⁶	ja	giá đào đất
cɔəŋ	keŋ ² dɔŋ/? dɔŋ ⁶	chuông

dɜ:m ² c ^h əm ^h a	dɜ:msek/keip ^h uəŋ ⁶	cây phượng
j ^h uəŋ ²	ke ⁶	dường
k ^h vʔbəl	k ^h ɔ:wet ⁶	muối quẹt
li	peŋ	cái li
lʊən	la ² hot	luôn/ mãi
ɲɔŋ ² ɲɛv ²	kɲ ^h ek ^h ɲ ^h ɔk	nhông nhèo
oŋhut	ʔpoŋ ² hut	ống hút
plot ⁶ kɔŋ ²	rʊət ⁶	xăm
p ^h osw ^h iən ² səl	rʊət ⁶ t ^h ua ²	ruột thừa
trɔp ⁶ c ^h u ²	ka ²	cà chua

Bảng 31. Các từ vay mượn không tương ứng trong TKTV và TKST

Từ bảng ngữ liệu này cho thấy, các từ *cɔp⁶c^hik⁶*, *k^hvʔbəl*, *dɜ:m²c^həm^ha*, *plot⁶kɔŋ²*, *p^hosw^hiən²səl* trong TKTV là các thuần Khmer. Trong khi đó, với các từ này, TKST đã vay mượn của tiếng Việt *ja*, *keip^huəŋ⁶*, *k^hɔ:wet⁶*, *rʊət⁶*, *rʊət⁶t^hua²*. Ngược lại, các từ *cɔŋ*, *j^huəŋ²*, *li*, *lʊən*, *ɲɔŋ²ɲɛv²*, *oŋhut* được TKTV vay mượn của tiếng Việt thì các từ này lại là các từ thuần Khmer trong phương ngữ ST *kɛʔ²dəŋ/ʔdəŋ⁶*, *ke⁶*, *peŋ*, *la²hot*, *kɲ^hek^hɲ^hɔk*, *ʔpoŋ²hut*.

Sự vay mượn không tương ứng này không chỉ xảy ra đối với từng đơn vị từ hoàn chỉnh mà xảy ra cả đối với các từ chỉ vay mượn một trong hai hình vị của từ.

Phiên âm TKTV	Phiên âm TKST	Nghĩa
can ² j ^h iə ²	can ² tiəp ⁶	cái đĩa
sreicumt ^h oŋ ²	seitɜ:	nữ tuổi teen
ʔc ^h ul ² mei	meide	máy may

Bảng 32. Các từ vay mượn không tương ứng về nguồn gốc hình vị cấu tạo trong TKTV và TKST

Trường hợp từ biểu thị *cái đĩa*, cả hai hình vị can^2 và $tuəp^6$ trong TKST đều là TK. Còn $can^2j^h\iota^2$ trong TKTV có can^2 là hình vị TK ghép với hình vị $j^h\iota^2$ có nguồn gốc từ tiếng Việt. Ngược lại, $sreicumt^h\oŋ^2$ trong phương ngữ Khmer TV là từ thuần Khmer, trong khi $setz$: trong TKST có sei là hình vị Khmer, tz : là hình vị được vay mượn từ tiếng Việt. Trường hợp $?c^h\ul^2mei$ (TKTV) và $meide$ (TKST) thì lại là một sự đối lập thú vị: ở hình vị thứ nhất, TKTV là hình vị TK thì TKST là hình vị tiếng Việt; ngược lại, ở hình vị thứ hai, TKST là hình vị TK thì TKTV là hình vị tiếng Việt.

Ngoài vay mượn từ tiếng Việt, TKTV và TKST còn vay mượn khá nhiều từ tiếng Hoa như: $hiə$ (anh), ce (chị), $tiə$ (cha), so (chị dâu),... Các từ vay mượn tiếng Hoa phổ biến trên địa bàn tỉnh ST. Tuy nhiên, ở TV các từ này chỉ xuất hiện ở các xã của huyện Trà Cú, không xuất hiện ở các huyện khác trong tỉnh. Bởi lẽ, ở Trà Cú, nhiều người Hoa, Kinh và Khmer sống cộng cư với nhau, nhiều trường hợp hôn giữa người Khmer và người Hoa. Điều này cũng dẫn đến sự giao thoa về ngôn ngữ.

4.3. Các phương thức định danh, ngữ nghĩa trong phương ngữ Khmer TV

4.3.1. Lấy bộ phận để gọi tên cho toàn thể

Đây là lối định danh hoán dụ theo kiểu lấy tên một bộ phận của sự vật để gọi tên cho sự vật.

Chẳng hạn, người Khmer TV gọi chiếc xe đạp là $kvŋ^2$ (cái bánh xe). Vì sự vật *xe đạp* có các bộ phận như: sườn xe, yên xe, bánh xe, cổ xe, bàn đạp Trong đó, chính bánh xe đã làm cho phương tiện này có tốc độ nhanh hơn đi bộ rất nhiều. Cho nên người TV đã gọi phương tiện này là $kvŋ^2$.

4.3.2. Gọi tên theo chức năng

Theo cách định danh này, các sự vật được gọi tên theo kiểu cấu trúc: **từ chỉ loại chung + từ chỉ chức năng của sự vật** nhằm khu biệt sự vật ấy với các sự vật khác cùng loại.

Người Khmer TV gọi *ruột thừa* là $p^h\oŋ w^h\iota n^2 sɔ:l$. $p^h\oŋ w^h\iota n$ là từ chỉ ruột nói chung, tức từ chỉ loại lớn; $sɔ:l$ có nghĩa là *thừa*, yếu tố nhằm khu biệt tên gọi phần ruột này khác với các phần ruột khác như *ruột già*, *ruột non*,... Gọi là $p^h\oŋ w^h\iota n sɔ:l$ ý chỉ phần ruột này mọc thừa ra bên ngoài hệ thống ruột và không có chức năng gì đối với hệ tiêu hóa.

Dầu hỏa được gọi là $k^h\epsilon jŋ de^c^6$ vì loại dầu này được dùng để đốt thấp sáng. Trong đó, $k^h\epsilon jŋ$ có nghĩa là *dầu*, de^c^6 - đốt, thấp.

Thuốc hút được gọi là $tn^h\check{a}mc^hok^o$ vì loại thuốc này được dùng để hút. $tn^h\check{a}m$ có nghĩa là *thuốc*, c^hok^o - hút.

$deekp^hl_3:\eta$ là tên gọi cho sự vật là chiếc *hộp quẹt*. Theo TK, $deek$ có nghĩa là *sắt*, $l_3:\eta$ có nghĩa là *lửa*. *hộp quẹt* được gọi là *sắt lửa* vì thỏi sắt này có tác dụng tạo ra lửa.

4.3.3. Gọi tên theo sự vật đã có

Đây là lỗi định danh ẩn dụ từ vựng, lấy tên của sự vật này để gọi tên của sự vật kia dựa trên cơ sở chúng giống nhau ở một phương diện nào đó.

Người Khmer TV gọi bắp chân là *tdon cek*. *tdon cek* có nghĩa là *bắp chuối*. Sở dĩ bắp chân được gọi là *tdon cek* vì bộ phận cơ thể này có hình dáng giống với cái bắp chuối (hoa chuối), tức phần trên to tròn và thon nhọn xuống phần dưới. Như vậy, việc lấy tên *tdon cek* để gọi cho bắp chân là dựa trên cơ sở hai sự vật này giống nhau về hình thức.

Củ ấu là một loại thực vật thủy sinh, củ trông giống như đầu của con trâu có hai sừng (có loại có ba sừng hoặc bốn sừng). Vì đặc điểm của loại củ này như vậy nên trong TKTV nó được gọi là $nee\eta kbu\text{ə}$. $nee\eta$ có nghĩa là *cái sừng*, $kbu\text{ə}$ có nghĩa là *con trâu*; $nee\eta kbu\text{ə}$ có nghĩa là *sừng trâu*. Như vậy, người ta đã lấy tên của *sừng con trâu* (tên một bộ phận của một loại động vật) để gọi tên cho một loại thực vật (củ ấu) dựa trên cơ sở loại thực vật này có một bộ phận (củ) giống với hình dạng của bộ phận động vật ấy.

Tiếng Việt gọi mảng vảy đóng trên đầu trẻ sơ sinh là *cứt trâu* (phân của con trâu). TKTV gọi đây là ac^okbl có nghĩa là *phân trâu*. Cả hai ngôn ngữ đều lấy tên của phân trâu để gọi tên cho dấu hiệu này ở trẻ. Sở dĩ có cách gọi như vậy vì những mảng vảy này đóng thành từng mảng và có màu sẫm đen trông giống như phân trâu.

Các trường hợp trên cho thấy trong TKTV, một số sự vật được định danh bằng cách lấy tên của sự vật đã có để gọi tên cho sự khác dựa trên cơ sở giữa hai sự vật này có sự giống nhau về mặt hình thức nào đó.

Mặt khác, phương thức định danh theo kiểu lấy tên của sự vật, hiện tượng này để gọi tên cho sự vật, hiện tượng khác còn dựa trên cơ sở sự giống nhau về mặt chức năng của các sự vật, hiện tượng.

Trong một số ngữ cảnh sử dụng như *mở bóng đèn* chẳng hạn, người Khmer TV sẽ nói là $b_3:t^o\eta k\eta\eta$ (có nghĩa là *mở lửa*). Như vậy, bóng đèn trong trường hợp này được gọi là $\eta k\eta\eta$. $\eta k\eta\eta$ là tên gọi dùng để định danh cho sự

vật ban đầu là: vật được làm bằng kim loại; trong cấu tạo có chỗ chứa dầu hỏa, phần trên cùng có gắn đoạn vải nối với chỗ chứa dầu hỏa để thấp sáng. Khi sử dụng đèn điện, trong TKTV có hai tên gọi cho bóng đèn là *bvη* (tên vay mượn của tiếng Việt) và *ʔkɪəη*. Xét về cấu tạo, sự vật *bóng đèn* không phải là sự vật *ʔkɪəη*, bởi nó không có những đặc điểm cấu tạo như đã miêu tả của sự vật *ʔkɪəη*. Nhưng nếu xét về chức năng, cả hai sự vật *bóng đèn* và *ʔkɪəη* đều có cùng chức năng là thấp sáng. Dựa vào sự giống nhau về mặt chức năng này của hai sự vật, TKTV đã lấy *ʔkɪəη* để gọi tên cho sự vật *bóng đèn*.

4.3.4. Gọi tên theo đặc điểm, tính chất của sự vật

Loại nước chắm mà tiếng Việt gọi là *nước mắm* được TKTV gọi là *tuukprei²*. *Tuuk* chỉ nước nói chung và loại nước này có vị mặn nên được gọi là *tuukprei²* (có nơi còn có âm tiết *ka²* đệm giữa *tuuk* và *prei²* thành *tuukka²prei²*).

Khmer Tiểu Cần – TV gọi *dây thun* là *kxeed^hut⁶*. Đối với những vật có hình dạng dài, mềm, nhỏ được người Khmer gọi là *kxe* (*dây*); tính chất giãn, đàn hồi của sự vật được gọi là *d^hut⁶*. Vì vậy, loại dây có đặc tính giãn, đàn hồi này được gọi là *kxeed^hut⁶* (*dây giãn, đàn hồi*).

Trong tiếng Việt, chiếc khung xe đạp được gọi là *sườn xe*, có nghĩa là chiếc khung cốt lõi của xe. TKTV gọi vật này là *cʔλη² kη²*. *cʔλη²* có nghĩa là *xương*, *kη²* có nghĩa là *xe đạp*. *cʔλη²kη²* nghĩa là *xương xe đạp*. Sở dĩ vật này được gọi là *xương* vì hình dáng của nó gầy guộc, khẳng khiu trông như bộ xương. Và vì nó là bộ phận của chiếc xe đạp nên *cʔλη²* được kết hợp với *kη²* để chỉ đây là *xương của xe đạp*. Như vậy, *kη²* có tác dụng giới hạn phạm vi cho từ chỉ bộ phận chung *cʔλη²* – *xương*. Với cách định danh này, bản thân tên gọi đã gọi ra đặc điểm của sự vật được gọi tên.

Trong tri nhận của người Khmer nói chung và người Khmer TV nói riêng, *đậu* là một loại cây lương thực lấy hạt – trái. Nhưng với loại *đậu phộng – lạc* thì đây là một loại *đậu* đặc biệt – hạt được lấy từ củ. Theo sự phân chia các bộ phận thực vật của dân gian, bộ phận nào cắm vào đất thì đó là củ, rễ. Giai đoạn kết trái của *đậu phộng – lạc* khá đặc biệt ở chỗ hoa cắm vào đất để kết trái nên dân gian cứ nhầm tưởng phần hoa ấy là rễ phát triển thành củ như bao loại cây lấy củ khác. Dựa vào đặc điểm này, người Khmer TV gọi loại *đậu* này là *ʔdeek⁶m^h3.m²*. Trong đó, *ʔdek⁶* có nghĩa là *đậu* (từ chỉ loại chung), *m^h3.m²* có nghĩa là *củ*. Như vậy, *ʔdeek⁶m^h3.m²* có nghĩa là loại *đậu* có củ (lấy củ). Đây cũng là một trường hợp định danh theo đặc điểm.

Ở TV có một số loại khoai mà tiếng Việt gọi là *lùn*. Lùn trong TKTV gọi là $r^h\eta^2$. Để khu biệt tên gọi cho các loại cho các loại lùn, người Khmer TV lấy từ chỉ loại chung $r^h\eta^2$ kết hợp với các từ chỉ đặc điểm của từng loại. Loại lùn mà củ của nó có rất nhiều sợi thì lấy $r\eta$ kết hợp với từ chỉ đặc điểm sợi - *tsei* được tên gọi là $r^h\eta^2tsei$ (lùn xơ). Một loại lùn khác có củ hình trứng, nhỏ, mỗi củ được nối với gốc bởi một sợi rễ nhỏ. Như vậy, khi nhổ gốc lên hoặc khi chỉ cầm phần rễ của củ, củ sẽ rụng đưa $tw:v:\eta^2te\eta$. Vì đặc điểm như vậy, loại lùn này được gọi là $r^h\eta^2tw:v:\eta^2te\eta$ (lùn toồng teng). Cũng thuộc loại lùn, một loại khác có củ giống như củ chuối nên được gọi là $r^hi:\eta^2cek$.

4.3.5 Gọi tên theo âm thanh

Bên cạnh cách định danh theo đặc điểm, tính chất là cách gọi tên theo âm thanh của sự vật. Ở ấp Trinh Phú, Định Phú Tân, Kinh Tế mới của xã Long Thới, huyện Tiểu Cần, người Khmer gọi chiếc máy xới là $meip^h\lambda p^6$. Gọi là $meip^h\lambda p^6$ bởi khi hoạt động, chiếc máy này phát ra âm thanh $p^h\lambda p^6 p^h\lambda p^6$. Theo âm thanh, người Khmer nơi đây gọi luôn sự vật theo âm thanh mà nó phát ra.

Cũng theo cách gọi tên này, một loại động vật lưỡng cư thuộc bộ lưỡng cư không đuôi (cóc, ếch, ãnh ương), có bụng phình to và tiếng kêu của chúng được người Khmer TV nghe được là $hi\eta\eta on$. Với âm thanh tiếng kêu như vậy, loại động vật này được người Khmer TV gọi là $hi\eta\eta on$.

4.3.6. Gọi tên theo vật liệu, nguyên liệu chính

Ở TV, kiểu nhà của người Khmer không có nhiều nét khác biệt so với kiểu nhà ở của người Kinh về vật liệu cũng như kiến trúc. Nhà ở của họ thường được làm bằng tre, lá dừa nước. Với các gia đình khá giả thì nhà của họ có thể được xây dựng bằng vôi gạch. Về tên gọi cho các kiểu nhà, người Khmer TV có xu hướng gọi tên theo nguyên liệu: nếu ngôi nhà được lợp, che vách bằng lá dừa nước thì được gọi là $t^h\check{a}h^6t^h\lambda k$ (nhà lá), nếu nhà được lợp bằng lá dừa nước, vách được làm bằng tre thì gọi là $t^h\check{a}h^6a^2sei$ (nhà tre), nếu nhà được xây bằng xi – măng, gạch, đá thì được gọi là $t^h\check{a}h^6tm^hv$; $t^h\check{a}h^6duk$ (nhà đá, nhà tường).

Người Khmer TV có một loại canh được chế biến từ nhiều loại rau mọc sẵn tự nhiên như chồi non cây so đũa, chồi non cây nhàu, cà rừng; thín gạo, mấm bò hóc và các gia vị khác. Trong đó, nguyên liệu chính là quả đu đủ xanh được thái mỏng. Đây là món canh đặc vì có nhiều rau và thín gạo. Dưa

vào nguyên liệu chính là quả đu đủ nên người Khmer TV gọi món canh này $\text{?lv}^2\text{?lhoy}$, có nghĩa là *canh đu đủ*. ?lv^2 nghĩa là *canh*, *lhoy* có nghĩa là *đu đủ*.

Vào những dịp lễ tết, người Khmer ở TV thường gói $n^h\text{um}^6\text{cr}^h\text{ut}^6$. Có thể chiết tự $n^h\text{um}^6\text{cr}^h\text{ut}^6$ sang tiếng Việt: $n^h\text{um}^6$ = bánh, cr^hut^6 = heo (lợn). Vậy $n^h\text{um}^6\text{cr}^h\text{ut}^6$ có nghĩa là *bánh heo*. Tại sao loại bánh này được gọi là *bánh heo*? Loại bánh này được làm từ gạo nếp, có nhân là đậu xanh bỏ vỏ, giữa nhân có một miếng mỡ heo đặt dọc chiều dài thân bánh. Vì trong thành phần nguyên liệu làm bánh này phải có mỡ heo như vậy nên được gọi là $n^h\text{um}^6\text{cr}^h\text{ut}^6$.

Trước đây, đời sống của đa số của người Khmer TV còn nhiều khó khăn. Bữa cơm của họ rất nghèo nàn và thiếu thốn. Với nhiều gia đình, mỗi bữa, họ có gạo để nấu cơm đã là chật vật lắm rồi đừng nói chi đến việc có được thức ăn ngon. Trong điều kiện ấy, vì không thể chỉ ăn cơm trắng, họ đã chế biến ra một món ăn bằng cách hòa tan nước mắm, muối, bột ngọt, mỡ heo, tép mỡ heo (nếu có); đun hỗn hợp cho đến khi sền sệt (còn lại chủ yếu là muối) là được. Món ăn này được gọi là $k^h\text{v}:\text{?bul}$, có nghĩa là muối kho (phương ngữ tiếng Việt Nam Bộ gọi là muối quệt); gọi là $k^h\text{v}:\text{?bul}$ vì trong thành phần nguyên liệu chế biến chủ yếu là muối.

4.3.7. Gọi tên theo vị trí

Người Khmer Campuchia gọi sân nhà là $t^h\text{it}^h\text{liə}$ (nghĩa là một khoảng đất rộng) còn người Khmer TV thì gọi là $m^h\text{uk}^6\text{t}^h\text{ăh}^6$. $m^h\text{uk}^6$ có nghĩa là *trước*, $t^h\text{ăh}^6$ có nghĩa là *nhà*, $m^h\text{uk}^6\text{t}^h\text{ăh}^6$ có nghĩa là *trước nhà*. Nếu người Khmer Campuchia gọi $t^h\text{it}^h\text{liə}$ nhằm chỉ một khoảng không gian rộng thì người Khmer TV lại gọi tên không gian này theo kiểu tri nhận là lấy ngôi nhà làm vật trung tâm, từ đó kết hợp các giới từ với từ “*nhà*” sẽ được các tên gọi để định danh các không gian xung quanh nhà. Theo phương thức định danh này, người Khmer TV đã gọi tên không gian ở trước ngôi nhà bằng cách kết hợp giới từ *trước* với *nhà* thành tên *trước nhà*.

Các tên gọi $kd\text{zccan}^2$ (đáy chén), $kd\text{zcp}^h\text{e}\eta^2$ (đáy lu) cũng theo phương thức định danh này. Có thể thấy được sự khác biệt trong lối tri nhận của người Kinh và người Khmer TV qua tên gọi của hai sự vật này. Người Kinh lấy tương quan trong bản thân sự vật để định danh, vì thế phần dưới cùng của vật dùng để chứa đựng được gọi là *đáy* nên có tên gọi là *đáy chén*, *đáy lu*. Người Khmer TV theo lối tri nhận lấy con người làm trung tâm, rồi quy chiếu đến vật. Xem sự vật *chén*, *lu* như là phần thân của con người, dưới cùng của thân

là *đít* nên phần dưới cùng của *chén*, *lu* này được gọi là $kdzccan^2$ (đít chén), $kdzcp^h\epsilon\eta^2$ (đít lu).

4.3.8. Gọi tên theo tên của sự vật trong tiếng Việt

Có một bộ phận tên gọi, người Khmer TV gọi hoàn toàn theo tên tiếng Việt. Các tên gọi này thể hiện tính chất “ngoại lai” rất rõ rệt vì sự sao phỏng hoàn toàn ngữ âm của ngôn ngữ gốc. Tuy vậy, các tên gọi được vay mượn theo phương thức này bao giờ cũng phải chịu sự đồng hóa của ngôn ngữ vay mượn. Nghĩa là, vô ngữ âm của các tên gọi này ít nhiều đã có sự biến đổi theo hướng “Khmer hóa” so với tên gốc trong tiếng Việt.

Người Việt gọi loại bánh dùng để mừng sinh nhật (theo phương Tây) là *bánh kem*. TKTV cũng gọi loại bánh này bằng cái tên như vậy nhưng được phát âm trại đi thành $be\check{y}k\epsilon m$. Như vậy, sự đồng hóa của một ngôn ngữ không có thanh điệu khi vay mượn đã làm mất thanh sắc trong tiếng *bánh* để phát âm thành $be\check{y}n$.

Một dạng đồng hóa ngữ âm trong vay mượn tên gọi khác là sự biến đổi thanh điệu của tên gọi trong ngôn ngữ gốc - tiếng Việt. Tiếng Việt gọi là *ổ điện*, TKTV gọi thành o^2dian^2 . Ở đây đã có sự biến đổi thanh điệu của cả hai âm tiết. Cả thanh hỏi của *ổ* và thanh nặng của *điện* đều chuyển thành thanh huyền.

Phương ngữ Việt Nam Bộ gọi hiên nhà là *hàng ba*. TKTV cũng gọi phần nhà này là *hàng ba*. Nghĩa là tên gọi *hàng ba* được bảo toàn vô ngữ âm khi TKTV vay mượn của tiếng Việt. Sự bảo toàn này không có nghĩa là các tên gọi tiếng Việt mang thanh điệu đó không chịu sự đồng hóa biến âm thanh điệu mà vì một đặc điểm ngữ âm khác trong phương ngữ Khmer TV. Như đã trình bày ở trên, TKTV đang có xu hướng hình thành ngữ vực của hai thanh huyền và nặng. Vì vậy, các tên gọi tiếng Việt có âm tiết mang thanh huyền và thanh nặng có xu hướng được bảo toàn cả thanh điệu khi TKTV vay mượn.

4.3.9. Gọi tên theo hành động và công cụ kèm theo hành động

Theo phương thức này thường là tên của các loại hình đánh bắt thủy sản như: $d\check{a}k^6j\check{s}:t$, $d\check{a}k^6m^h\text{on}^2$ (đặt xà di), $d\check{a}k^6pl^h\text{o}\eta$ (đặt xà di). Trong đó, $d\check{a}k^6$ có nghĩa là *đặt*; $j\check{s}:t$ (vó), $m^h\text{on}^2$ (xà di), $pl^h\text{o}\eta$ (xà di) là những yếu tố chỉ công cụ đánh bắt. Sự kết hợp giữa từ chỉ hành động đặt với các từ chỉ công cụ kèm theo tạo thành tên của các loại hình đánh bắt.

4.3.10. Gọi tên theo hành động và đối tượng của hành động

Theo phương thức này là tên gọi cho các hành động vô số xe máy - $dăk^6lek$, phương thức đánh bắt giậm để bắt cá bóng dừa - $t^hăkksɛ̃c$. Các hành động ở đây là $dăk^6$ (để, đặt), $t^hăk$ (đạp), còn đối tượng của các hành động là lek – số (đặt số), $ksɛ̃c$ - cá bóng dừa (giậm, đạp để bắt cá bóng dừa).

4.3.11. Gọi tên theo kiểu kết hợp một yếu tố tiếng Khmer và một yếu tố vay mượn

Cách gọi tên theo phương thức vay mượn thường đối với các sự vật được du nhập từ nước ngoài hoặc các dân tộc khác. Nằm trong phương thức vay mượn tên gọi, người Khmer TV còn có cách định danh theo kiểu kết hợp một yếu tố tiếng Khmer và một yếu tố vay mượn. Các tên gọi này thường có mô hình:

- YẾU TỐ KHMER + YẾU TỐ VAY MƯỢN

- YẾU TỐ VAY MƯỢN + YẾU TỐ KHMER

Trong sự kết hợp này, yếu tố thứ nhất chỉ loại chung, loại lớn; yếu tố thứ hai có chức năng khu biệt, phân hóa đối tượng cho yếu tố chính.

Tiếng Việt gọi dụng cụ để làm vệ sinh răng là *bàn chải đánh răng*. Trong TKTV, dụng cụ này được gọi là $ban^2caɪ^2dohm^hɪn$. $ban^2caɪ^2$ là yếu tố vay mượn của tiếng Việt, còn $dohm^hɪn$ là yếu tố Khmer có nghĩa là *chà/kì răng*. $dohm^hɪn$ kết hợp làm thành tố sau cho $ban^2caɪ^2$ có chức năng khu biệt nghĩa cho $ban^2caɪ^2$ về mặt chức năng, cho biết đây là tên gọi của loại bàn chải dùng để đánh răng, phân biệt với $ban^2caɪ^2dohc^hɜ:ɲ^2$ (bàn chải chà chân).

Trong TKTV, chiếc *máy may* được gọi là $ɲc^hul^2meɪ$. Trong đó, yếu tố thứ nhất $ɲc^hul^2$ là yếu tố Khmer, có nghĩa là chiếc kim. *Kim* này là từ chỉ các loại kim nói chung, từ kim khâu đến kim tiêm. Và *meɪ* là yếu tố tiếng Việt được TK phát âm trại đi của tiếng *máy*. Khi $ɲc^hul^2$ kết hợp với *meɪ*, thì bản thân $ɲc^hul^2$ đã tự giới hạn nghĩa chỉ kim khâu. Cả tổ hợp $ɲc^hul^2meɪ$ có thể đối dịch sang tiếng Việt là *kim máy*, có nghĩa là kim khâu bằng máy. Thực tế, công cụ may khâu này chỉ vận hành thủ công, không có thiết bị máy móc. Sở dĩ, người Khmer TV gọi nó là *kim máy* vì sự ra đời của công cụ này đã nâng công xuất may khâu lên nhiều lần so với may tay. Thời bấy giờ, người ta nghĩ chỉ có máy móc mới có thể làm nhanh hơn sức người. Vì vậy, người Khmer TV đã gọi công cụ này là $ɲc^hul^2meɪ$ (*kim máy*).

Người Khmer Đôn Châu –TV gọi *bến xe* là *benlan*. *ben* là yếu tố Việt, còn *lan* là yếu tố Khmer có nghĩa là *xe khách*. Với cách kết hợp *ben* của tiếng Việt và *lan* của tiếng Khmer, người Khmer TV đã có một tên gọi Khmer để định danh cho sự vật là địa điểm để đỗ phương tiện xe khách.

Theo nguồn tin từ “Người Việt bốn phương”, *quần tà lòn* hay *quần xà lòn* trong tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Pháp, xuất phát từ từ "Caleçon" (Chữ C có móc câu bên dưới, nên được phát âm là "Ca Lơ Xông") chỉ loại quần quần lót ngắn (không phải xì líp). Vào tiếng Việt, *quần tà lòn* hay *quần xà lòn* chỉ loại quần ống ngắn đến khoảng trên dưới đầu gối một tí, mặc gọn gàng với áo cộc tay hoặc cởi trần. TKTV gọi loại quần nói trên là $k^h o t l o : n^2$. Trong tên gọi này, $k^h o$ là từ tiếng Khmer có nghĩa là *quần* còn $t l o : n^2$ là từ vay mượn *tà lòn* hay *xà lòn* của tiếng Việt (đã Việt hóa tiếng Pháp) và được phát âm trại đi thành $t l o : n^2$. Như vậy, tên gọi này trong tiếng Khmer được tạo thành từ một yếu tố Khmer ($k^h o$) và yếu tố tiếng Việt ($t l o : n^2$).

Về tên gọi cho sự vật *viên bi*, trong TKMTV có nhiều tên gọi tùy theo từng vùng, thậm chí trong một địa phương cũng gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như: $d a n^6$, $k u l i$, $d a n^6 k u l i$, $c r^h v p^6 t m o k^6$, $c r^h v p^6 d a n^6$. Trong các tên gọi này, $d a n^6$, $d a n^6 k u l i$ là những tên gọi vay mượn hoàn toàn từ tiếng Việt và có biến đổi ít nhiều về mặt ngữ âm. $c r^h v p^6 t m o k^6$ là tên gọi thuần Khmer. Riêng trường hợp $c r^h v p^6 d a n^6$ là tên gọi thuộc phương thức kết hợp giữa yếu tố tiếng Việt và yếu tố tiếng Khmer. Trong đó, $c r^h v p^6$ là yếu tố Khmer thuộc danh từ chỉ đơn vị *viên*, *hạt* còn $d a n^6$ là yếu tố tiếng Việt, là tên gọi khác của viên bi.

Tiếng Khmer gọi pin là $t^h m o :$, tiếng Việt gọi việc nạp pin là *sạc*. Và để định danh cho hoạt động nạp pin, người Khmer TV vay mượn từ *sạc* của tiếng Việt kết hợp với từ $t^h m o :$ của TK. Như vậy, việc nạp pin trong TKTV gọi là $s a t^6 t^h m o :$.

Trong từ địa phương TKTV, một số loại bánh, tên cá được gọi tên khá đặc biệt. Như đã trình bày ở trên, các tổ hợp ghép thường được kết hợp gồm yếu tố chính chỉ loại chung và yếu tố phụ có chức năng khu biệt cho yếu tố chính. Trong các tên bánh $n^h u m^2 b e \check{y} b o n l a n$ (bánh bông lan), $n^h u m^2 b e \check{y} t a m^2$ (bánh tằm); tên cá $t r e i k a b a k m a$ (cá bạc má) $t r e i k a m a t l o^6$ (cá mắt lợ), $t r e i k a b o n t r u n \check{y}$ (cá bóng trứng), $t r e i k a n u k^6$ (cá nục), $t r e i k a p^h i$ (cá phi), $t r e i k a t^h u$: (cá thu), nếu xét chức năng nghĩa của các yếu tố trong cấu trúc thì các tên gọi này đã có sự trùng lặp – thừa nghĩa chỉ loại chung. $n^h u m^2$ TK có nghĩa là *bánh*, $t r e i$ có nghĩa là *cá*. Bản thân các yếu tố gốc Việt $b e \check{y} b o n l a n$,

bε̣jtām², kabakma, kamātlo⁶, kabontrun, kanuk⁶, kap^hl, kat^hu: đã chứa đựng yếu tố chỉ loại chung *bánh, cá*. Khi vay mượn, người Khmer TV đã Khmer hóa các từ này bằng cách ghép thêm từ chỉ chủng loại của TK vào tổ hợp. Kết quả đã tạo ra các tổ hợp thừa nghĩa. Khi gọi các tên gọi này, đôi khi, chính người Khmer cũng cảm thấy hơi khó chịu về nghĩa thừa này. Tuy nhiên, nếu bỏ đi các từ chỉ loại chung của TV, chỉ vay mượn yếu tố khu biệt thì có vẻ như các tên gọi trở nên “què cụt”, không thuận lăm cho việc phát âm. Có lẽ do tâm lí phát âm như vậy, người Khmer TV chấp nhận những tên gọi thừa nghĩa không cần thiết này.

Trong lớp từ phương ngữ TKTV, nhóm từ nhân xưng chỉ quan hệ họ hàng, thân thuộc có thể xếp vào cơ chế định danh theo kiểu kết hợp giữa yếu tố Khmer và yếu tố Việt. Trong nhóm từ nhân xưng chỉ quan hệ họ hàng, thân thuộc thuộc vai trên, ngoài các đại từ chỉ cha mẹ, hầu hết các đại từ xưng hô đều theo phương thức kết hợp TỪ CHỈ QUAN HỆ THÂN THUỘC (tiếng Khmer) + TỪ CHỈ THỨ BẬC (tiếng Việt):

- Người Khmer cũng có từ biểu thị thứ bậc lớn nhất trong một quan hệ họ hàng, thân thuộc như *concbv:n²* nghĩa là con cả chẳng hạn. Tuy nhiên, thực tế, cách dùng các đại từ xưng hô chỉ quan hệ thân thuộc, họ hàng của người Khmer đều bắt đầu bằng thứ hai. Điều này cho thấy người Khmer Nam Bộ nói chung, người Khme TV nói riêng có sự ảnh hưởng từ văn hóa người Kinh ở Nam Bộ. Ở miền Bắc, các quan hệ thứ bậc trong họ hàng thân thuộc bắt đầu từ *cả* (người lớn nhất trong một quan hệ họ hàng, thân thuộc) như anh/chị cả, bác cả,...rồi mới đến thứ hai và các thứ tiếp theo. Nhưng ở miền Nam, các quan hệ thường được gọi bắt đầu từ thứ hai.

Tiếng Khmer có từ *puə* để chỉ người nhỏ nhất trong thứ bậc một quan hệ họ hàng, thân thuộc. Từ này đồng nghĩa với từ *út* của tiếng Việt. Trong sử dụng, ngoại trừ *conpuə* (con út), người Khmer TV đều kết hợp đại từ chỉ quan hệ với từ *út* của tiếng Việt tạo ra các từ xưng hô chỉ thứ bậc thấp nhất trong quan hệ họ hàng, thân thuộc.

Các đại từ chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc thuộc vai trên trong TKTV gồm: *bv:n²*(anh/chị), *j^her²* (bà), *ta²* (ông), *t^hom* (bác trai/gái), *p^hu.²*(chú - người không đi tu), *luk⁶m^hε²*(chú - người có đi tu), *m^hɲ²*(cô/dì). Để tạo ra các đại từ xưng hô, người Khmer TV đã kết hợp các đại từ này (làm yếu tố thứ nhất) với các từ chỉ số thứ tự của tiếng Việt *hai, ba, tư, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, mười một, mười hai, ...út* thành tổ hợp:

- $t^h om$: $t^h om hai$, $t^h om ba$, $t^h om tu$, $t^h om năm$, $t^h om sau$, $t^h om be^2$, $t^h om tam$, $t^h om cɿn$, $t^h om muəi^2$... Trong tổ hợp với $t^h om$, không có trường hợp $t^h omok$ vì chỉ anh/chị của cha hoặc mẹ mới được gọi là $t^h om$.

- $p^h u.^2$: người được gọi là chú khi người đó là em trai của cha hoặc mẹ nên tổ hợp $p^h u.^2 hai$ không được tạo thành vì vai này không có khả năng xảy ra trong thực tế; các tổ hợp với $p^h u.^2$ sẽ là $p^h u.^2 ba$, $p^h u.^2 tu$, $p^h u.^2 năm$, $p^h u.^2 sau$, $p^h u.^2 be^2$, $p^h u.^2 tam$, $p^h u.^2 cɿn$, $p^h u.^2 m^h ə^2 muəi^2$... và $p^h u.^2 ɔk$.

- $luk^6 m^h ε^2$: trường hợp $luk^6 m^h ε^2$ có tổ hợp cấu tạo giống như $p^h u.^2$; và khi kết hợp với các từ chỉ thứ bậc của tiếng Việt, $luk^6 m^h ε^2$ có xu hướng rụng âm tiết thứ nhất luk^6 , chỉ còn lại $m^h ε^2$; tổ hợp tạo thành sẽ là: $m^h ε^2 ba$, $m^h ε^2 tu$, $m^h ε^2 năm$, $m^h ε^2 sau$, $m^h ε^2 be^2$, $m^h ε^2 tam$, $m^h ε^2 cɿn$, $m^h ε^2 muəi^2$... và $m^h ε^2 ɔk$.

- $m^h iη^2$: $m^h iη^2$ là đại từ dùng để gọi em gái của cha hoặc mẹ vì vậy trong tổ hợp cũng không có trường hợp $m^h iη^2 hai$ mà chỉ có: $m^h iη^2 ba$, $m^h iη^2 tu$, $m^h iη^2 năm$, $m^h iη^2 sau$, $m^h iη^2 be^2$, $m^h iη^2 tam$, $m^h iη^2 cɿn$, $m^h iη^2 muəi^2$... và $m^h iη^2 ɔk$.

- $d^h eɪ^2 / ta^2$: riêng với hai đại từ $d^h eɪ^2 / ta^2$, các tổ hợp không loại trừ khả năng kết hợp với từ chỉ thứ bậc *hai* và *ít* của tiếng Việt; các đại từ xưng hô với vai ông/bà là: $d^h eɪ^2 / ta^2 hai$, $d^h eɪ^2 / ta^2 ba$, $d^h eɪ^2 / ta^2 tu$, $d^h eɪ^2 / ta^2 năm$, $d^h eɪ^2 / ta^2 sau$, $d^h eɪ^2 / ta^2 be^2$, $d^h eɪ^2 / ta^2 tam$, $d^h eɪ^2 / ta^2 cɿn$, $d^h eɪ^2 / ta^2 muəi$... và $d^h eɪ^2 / ta^2 ɔk$; ngoài ra, $d^h eɪ^2 / ta^2$ còn kết hợp với *nội/ngoại* của tiếng Việt để chỉ ông/bà bên cha hoặc bên mẹ: $d^h eɪ^2 / ta^2 now^2$, $d^h eɪ^2 / ta^2 ηwai^2$.

Một trong những biểu hiện cho sự phản ánh của chế độ mẫu hệ trước đây của người Khmer lên ngôn ngữ đó là sự tồn tại nhiều từ có “ $m^h e^2$ ” làm yếu tố thứ nhất trong tổ hợp các từ ghép như $m^h e^2 dai$ (ngón tay cái), $m^h e^2 c^h 3: η^2$ (ngón chân cái), $m^h e^2 krom$ (trưởng nhóm),... $m^h e^2$ trong TM có nghĩa là *mẹ*, *cái*, *nái*. Và trong thế giới khách quan, những sự vật, hiện tượng được gọi là $m^h e^2$ khi nó to nhất hoặc giữ vai trò quan trọng nhất hoặc giữ chức vụ lớn nhất,... trong tương quan với những cái cùng loại, cùng phạm trù. TKTV có từ $m^h e^2 d^h uəη^2$ chỉ thanh to và ở mặt trước của chiếc giường. Trong từ $m^h e^2 d^h uəη^2$, $m^h e^2$ là yếu tố TK như đã đề cập ở trên, $d^h uəη^2$ là yếu tố được vay mượn từ *giường* của tiếng Việt. Từ này thuộc phương thức định danh theo kiểu ghép giữa TK và yếu tố vay mượn (tiếng Việt).

*Trong giới hạn hiểu biết của bản thân, đối với các từ đơn trong lớp từ địa phương TKTV, chúng tôi không tìm được cơ sở để xác định mối quan hệ của cái biểu hiện (từ định danh) với cái được biểu hiện (hiện thực khách quan

được quy chiếu). Nghĩa là, theo chúng tôi, mối quan hệ giữa nghĩa của từ với cái được từ biểu thị là mang tính võ đoán. Và đây phải chăng cũng là phương thức ĐỊNH DANH THUẦN TÚY mà khi nghiên cứu về từ địa phương tiếng Việt thuộc lĩnh vực nông nghiệp và ngư nghiệp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, chúng tôi đã từng gặp?

Theo chúng tôi, các từ *định danh thuần túy* này là: $cn\check{a}h^6$, $c3:t^6$, $d\check{v}\partial n$, $khal$, $k\check{i}\partial n$, $kl^h\partial\eta^2$, $kl3:2$, $kl\check{a}m^2$, $kre\epsilon\eta^2$, $k^h\check{i}\partial\upsilon$, $lbe\eta^2$, $p^h\partial^2$, $p^h\partial n^2$, pon^2pon^2 , $ph\partial t$, $pn^h\partial\eta^2$,

PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết quả đề tài

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã đạt được những kết quả như sau:

1. Lập danh mục 300 đơn vị từ địa phương TKTV trong sự đối chiếu với TK toàn dân và TKST

2. Ghi âm 300 mẫu phát âm của người Khmer trên địa bàn Trà Vinh, ngữ liệu được nén trong 04 đĩa CD và sao thành 03 bản (tổng cộng 12 đĩa ngữ liệu ngữ âm).

3. Khái quát được các biến thể ngữ âm đặc trưng của TKTV:

- Trong các từ đơn tiết, các phụ âm đầu đơn có xu hướng bật hơi, các tổ hợp phụ âm đầu có biến thể rụng mất phụ âm thứ nhất, phụ âm thứ hai bị nhược hóa thành âm tắc, thanh hầu /ʔ/; các âm chính là nguyên âm đôi có xu hướng mở rộng thành âm đôi khác cùng dòng hoặc âm đơn khác và chuyển dòng, có khi các âm chính được ngắn hóa; phương ngữ Khmer TV ít xảy ra biến âm đôi với các âm cuối.

- Các từ song tiết có hiện tượng nhược hóa âm tiết thứ nhất, âm tiết thứ nhất rụng mất nhưng còn dấu vết là phụ âm đầu tham gia tạo thành tổ hợp phụ âm đầu cho âm tiết thứ hai; có khi âm tiết thứ nhất biến âm thành một âm tiết khác có cấu tạo đơn giản hơn hoặc dễ phát âm hơn; âm tiết thứ hai trong từ song tiết ít xảy ra biến âm, nếu có thì cơ chế cũng giống như cơ chế biến âm đối với các từ đơn tiết.

- Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã có đủ cơ sở để kết luận rằng phương âm TKTV đang hình thành hai thanh điệu thấp là thanh huyền và thanh nặng thông qua kết quả phân tích tần số sóng âm trên phần mềm WASP, kết quả phản hồi về cơ chế phát âm các âm tiết mang thanh huyền và thanh nặng. Mặt khác, sự vận động theo xu hướng đơn tiết hóa (rụng mất, nhược hóa một âm tiết trong từ song tiết, rụng mất phụ âm trong tổ hợp phụ âm để còn lại một phụ âm đơn) chính là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành các thanh điệu ở phương ngữ này.

4. Mô tả và khái quát các phương thức cấu tạo của các từ phương ngữ TKTV về năm phương thức: *từ hóa hình vị, phương thức ghép, phương thức láy, phương thức cắt từ và phương thức vay mượn*. Trong đó có đối chiếu lớp từ vay mượn trong phương ngữ Khmer TV với lớp từ tương ứng trong phương ngữ Sóc Trăng.

5. Phân tích, mô tả các phương thức định danh ngữ nghĩa lớp từ TKTV gồm chín phương thức: *lấy bộ phận để gọi tên cho toàn thể; gọi tên theo chức năng; gọi tên theo sự vật đã có; gọi tên theo đặc điểm, tính chất của sự vật; gọi tên theo âm thanh; gọi tên theo nguyên liệu chính; gọi tên theo vị trí; gọi tên theo tên của sự vật trong tiếng Việt; gọi tên theo hành động và công cụ kèm theo hành động; gọi tên theo hành động và đối tượng của hành động; gọi tên theo kiểu kết hợp một yếu tố tiếng Khmer và một yếu tố vay mượn.*

So với các công trình nghiên cứu vấn đề liên quan đến đề tài này, chúng tôi nhận thấy kết quả nghiên cứu của chúng tôi có những điểm mới như: miêu tả các biến thể ngữ âm của một phương ngữ Khmer một cách chi tiết, cụ thể và có hệ thống; xác định, miêu tả, phân tích các phương thức cấu tạo, phương thức định danh, ngữ nghĩa của lớp từ phương ngữ Khmer. Đặc biệt, chúng tôi đã hướng vào việc làm rõ hiện tượng hình thành thanh điệu trong phương ngữ Khmer Nam Bộ nói chung, phương ngữ Khmer TV nói riêng trên cơ sở khoa học.

Từ kết quả nghiên cứu này, công trình nghiên cứu của chúng tôi đạt được giá trị ứng dụng thiết thực cũng như ý nghĩa khoa học như:

Kết quả nghiên cứu của đề tài là tài liệu giảng dạy và tham khảo cho giảng viên và sinh viên các ngành học: Đại học, Cao đẳng, Trung cấp Ngôn ngữ Khmer; Đại học Sư phạm Ngữ văn Khmer Nam Bộ của Trường Đại học Trà Vinh; là nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy cho các nhà nghiên cứu các vấn đề hữu quan.

Kết quả của đề tài cung cấp cho những người làm công tác ngôn ngữ ở nước ta những tư liệu hết sức quý giá để tìm hiểu và phát triển lí luận, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, tìm hiểu lịch sử và quy luật phát triển của tiếng Việt và tiếng các dân tộc anh em, góp phần giải quyết những vấn đề ngôn ngữ do thực tiễn của đời sống đặt ra.

Những đặc trưng ngữ âm của TKTV, lớp từ phương ngữ Khmer TV giúp các nhà nghiên cứu xác định những điểm tương đồng, dị biệt giữa TK chuẩn với các phương ngữ Khmer nói chung và phương ngữ Khmer Nam Bộ nói riêng; trên cơ sở đó tiến hành phân vùng phương ngữ Khmer, phương ngữ Khmer Nam Bộ được chính xác hơn. Hơn nữa, công trình của chúng tôi là một lát cắt đồng đại, giúp các nhà ngữ học phân tích, lí giải quá trình vận động phát triển của tiếng Khmer ở cả góc nhìn đồng đại và lịch đại trong hiện

tại cũng như tương lai. Đồng thời, phương ngữ Khmer TV cũng góp thêm cứ liệu cho lý thuyết về tiếp xúc ngôn ngữ.

2. Kiến nghị

Sau khi đề tài được nghiệm thu, vì những giá trị ứng dụng thực tiễn, giá trị khoa học lâu dài, chúng tôi đề nghị được hỗ trợ kinh phí để xuất bản thành sách chuyên khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Cẩn (1997) *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*, NXB GD
2. Thái Văn Chải (1997), *Tiếng Khmer (Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp)*, NXB HN
3. Thái Văn Chải (2011), *Vài nét về những biến đổi hai cổ ngữ Sanskrit-Pali trong tiếng Khmer Nam Bộ (Kỉ yếu hội thảo “Cộng đồng dân tộc Khmer trong quá trình phát triển và hội nhập”)*, ĐH KHXH & NV
4. Hoàng Thị Châu (1972), *Vài nét về sự thay đổi ngữ âm của tiếng Việt trong nông thôn hiện nay (qua kết quả điều tra thổ ngữ ở Vĩnh Linh và Thái Bình)*, Ngôn ngữ số 4
5. Hoàng Thị Châu (1989), *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG HN
6. Lâm Es (Chủ biên) (2001) *Giáo trình giảng dạy tiếng Khmer ở trung học sư phạm (tập 1)*, NXB GD
7. Đinh Lư Giang (2011) *Tình hình song ngữ Khmer – Việt tại ĐBSCL – một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn (luận án tiến sĩ)*
8. Phạm Thị Phương Hạnh (chủ biên), Lương Minh Hình, Vũ Thống Nhất,
9. Nguyễn Thị Huệ (2011), *Tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Khmer và tiếng Việt (Trường ĐHTV)* (luận án tiến sĩ ngôn ngữ học)
10. Lê Hương (1996), *Người Việt gốc Miên*, (thư viện KHXH)
11. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội (những vấn đề cơ bản)*, NXB KHXH
12. Lâm Khu (2015) *Nghiên cứu phương ngữ Khmer tỉnh Sóc Trăng trong hệ thống tiếng Khmer Nam Bộ (đề tài cấp tỉnh)*
13. Lâm Khu, *Từ vựng Khmer* (Tài liệu lưu hành nội bộ của Trường ĐH Trà Vinh)
14. Hồ Xuân Mai (2012) *Vài nét về tiếng Khmer Nam Bộ (trường hợp tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh)* (Tạp chí Khoa học số 12/2012),
15. Thạch Ngọc Minh (1999), *Monosyllabization in Kiengiang Khmer (Đơn tiết hóa trong tiếng Khmer Kiên Giang)*, tạp chí Mon – Khmer Studies
16. Phan Ngọc, Phạm Đức Dương (1993), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á

17. Danh Sol (2014) *Phương ngữ Khmer Rạch Giá nhìn từ góc độ văn hóa* (Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Trà Vinh)
18. Nguyễn Chí Tân (), *Đặc trưng hệ thống ngữ âm tiếng Khmer Nam Bộ* ,
19. Huỳnh Công Tín (2011), “*Văn hóa Khmer Nam Bộ- nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*” Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật
20. Nguyễn Sỹ Tuấn (2007), Về một số công thức cấu tạo từ mới trong tiếng Khmer, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 11 tr. 19-23
21. Hồ Văn Tuyên (2005), *Lí luận ngôn ngữ về: đặc điểm định danh từ vựng trong phương ngữ Nam Bộ* (luận văn Thạc Sĩ)
22. Viện Khoa học Xã hội tại thành phố HCM (1992), *Tiếng Việt và các ngôn ngữ dân tộc phía Nam*, NXB KHXH
23. Haudicourt, A.G (1953), *La place du vietnamiendans Les Langues Austro – Asiatiques*. Vol.49 et 138
24. David Johnson (1964), *Mon- Khmer Studies : The Linguistics circle of Saigon*, N 1
25. Gérard Diffloth (2003), *Tiếng Khmer* (Đình Lê Thu dịch), in trong “Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ”, NXB ĐHQG
26. G. Maspero trong (1915) *Grammaire de Langue Khmer* , Vol.8
27. ហ្សង់ ម៉ីស៊ែល ហ្វីលីពី និង ហៀប ច័ន្ទវិចិត្រ (2009), *ឯកសារណែនាំ អំពីសូរវិទ្យា*, NXB FUNAN
28. សំរិត សុទ្ធា សុខឈន និង ឆាន់គឹមសៀន (2012), *សូរវិទ្យា និងសទ្ទតារវិទ្យា* , tài liệu lưu hành nội bộ của Royal University of Phnom Penh
29. គេងរង្សី (2011) , *វចនសព្ទវិទ្យានិងវេយ្យាករណ៍វិទ្យា* (Từ vựng học và Ngữ pháp học - giáo trình lưu hành nội bộ Trường Đại học Hoàng Gia Phnom Penh)